

cuốn
1

LS

86.5%

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM



NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 137

Tháng 3 và 4 - 1971

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	— Mấy ngày kỷ niệm của năm 1971.	1
PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN VĂN ĐỨC	— Công xã Pa-rí với cách mạng Việt-nam.	4
PHAN GIA BÈN	— Cuộc khởi nghĩa Ong Kẹo — Kô-ma-dăm (1901 — 1937) và cuộc khởi nghĩa Phò Cà-đuột (1901 — 1903).	18
NGUYỆT HƯƠNG	— Phụ nữ miền Nam Việt-nam trong đấu tranh chống Mỹ — nguy.	25
NGỌC LIÊN	— Góp phần nghiên cứu nguồn gốc tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi.	35
VŨ TUẤN SÂN	— Chu Văn An, thầy dạy học và nhà trí thức nổi tiếng cuối đời Trần.	43
NGUYỄN LỘC	— Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ Hùng vương và Thục vương.	54
PHAN AN	— Đọc sách « Bình thư yếu lược ».	61

D.S.
86570

MÃY NGÀY KỶ NIỆM CỦA NĂM 1971

TẠP chí *Nghiên cứu lịch sử* số 137 này chú ý đến ba kỷ niệm rất đáng ghi nhớ đối với nhân dân các nước Đông-dương đang mang hết sức mình ra đấu tranh chống Mỹ, cứu nước:

1 — 100 năm ngày thành lập Công xã Pa-ri, chính quyền đầu tiên của giai cấp vô sản trên thế giới.

2 — 70 năm cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Lào do Ong Kẹo và Kô-ma-đam lãnh đạo, và cuộc khởi nghĩa của Phò Cà-đuốt cũng ở Nam Lào.

3 — Năm thứ 10 ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam Việt-nam.

NGÀY 18 tháng 3 năm 1871, giai cấp vô sản Pháp ở Pa-ri đánh đổ chính quyền tư sản và thành lập chính quyền đầu tiên của nhân dân lao động ở Pa-ri mà lịch sử gọi là Công xã Pa-ri. Chính quyền của nhân dân lao động này chỉ tồn tại được 72 ngày. Nhưng ý nghĩa lịch sử của Công xã Pa-ri đối với các cuộc vận động cách mạng của giai cấp công nhân toàn thế giới thật là vĩ đại.

Trong tác phẩm *Nhà nước và Cách mạng* Lê-nin đã viết: « Công xã là mưu đồ đầu tiên của cách mạng vô sản để đập tan bộ máy Nhà nước tư sản; nó là hình thức chính trị « cuối cùng đã tìm thấy » mà người ta có thể và phải dùng để thay thế bộ máy đã bị đập tan ».

Cũng trong tác phẩm *Nhà nước và Cách mạng*, Lê-nin còn vạch ra rằng Cách mạng Nga năm 1905, Cách mạng dân chủ tư sản Nga tháng 2 năm 1917 và Cách mạng tháng 10 năm 1917 đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Công xã

Pa-ri. Chính Người đã nói rằng: « Công xã là mầm mống của chính quyền xô-viết ».

Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm hoạt động ở nước ngoài, nhất là ở Pháp, đã nghiên cứu Công xã Pa-ri. Trong những năm 1925—1926 trên tác phẩm *Đường cách mạng*, Người đã đề ra một phần đề nói về Công xã Pa-ri.

Đồng chí Trường-Chính khi còn ở nhà tù Hỏa-lò Hà-nội và nhà tù Sơn-la (1930—1936) cũng như khi lãnh đạo cách mạng Việt-nam, nhất là Cách mạng tháng Tám 1945, đã chú ý nhiều đến các bài học lịch sử của Công xã Pa-ri. Trong tác phẩm *Cách mạng tháng Tám* đồng chí đã nhắc đến kinh nghiệm xương máu của Công xã Pa-ri.

Các cán bộ của Đảng từ năm 1930 đến nay cũng chú ý nhiều đến Công xã Pa-ri và nghiên cứu nhiều về Công xã Pa-ri.

Công xã Pa-ri đã tác động mạnh mẽ đến Cách mạng tháng Mười 1917, và Cách mạng tháng Mười đã tác động mạnh đến cách mạng Việt-nam. Cách mạng Việt-nam trực tiếp hay gián tiếp đã chịu ảnh hưởng của Công xã Pa-ri.

Nói cụ thể hơn, cách mạng Việt-nam đã thừa kế và phát huy các kinh nghiệm quý báu của Công xã Pa-ri về bạo lực cách mạng, về Nhà nước chuyên chính của giai cấp vô sản, về liên minh công nông, về vai trò của Đảng, về tinh thần quốc tế vô sản v.v...

Kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Công xã Pa-ri là một dịp để chúng ta, những người làm công tác sử học, nghiên cứu thêm ý nghĩa lịch sử của Công xã đối với cách mạng thế giới và đối với cách mạng Việt-nam, các bài học lịch sử có thể rút ra từ Công xã Pa-ri...

NĂM 1971 là năm nhân dân Lào nói chung, nhân dân Nam Lào nói riêng kỷ niệm năm thứ 70 cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp do Ong Kẹo và Kô-ma-đăm lãnh đạo và cuộc khởi nghĩa của Phò Cà-đuột. Nghĩa quân của Ong Kẹo và sau đó là Kô-ma-đăm đã chiến đấu gian khổ từ năm 1901 đến năm 1937. Tháng 7 năm 1937 nghĩa quân của Kô-ma-đăm bị thực dân Pháp đánh bại. Nhưng cuộc khởi nghĩa của Kô-ma-đăm đã chỉ ra rằng nhân dân Lào nói chung và nhân dân Nam Lào nói riêng là những người không biết khuất phục bọn ngoại xâm; trong những điều kiện lịch sử hoàn toàn bất lợi cho họ, họ đã đứng cảm đứng lên khởi nghĩa chống thực dân Pháp và đã kéo dài cuộc chiến đấu đến 36 năm trời.

Năm nay nhân dân Lào kỷ niệm năm thứ 70 cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp do Ong Kẹo và Kô-ma-đăm lãnh đạo và cuộc khởi nghĩa Phò Cà-đuột vào lúc quân và dân Nam Lào dưới sự lãnh đạo của Mặt trận yêu nước Lào, đang giáng vào đầu quân Mỹ và quân nguy Sài-gòn những đòn búa bổ. Cho đến lúc chúng tôi viết những dòng này, quân và dân Nam Lào đã làm phá sản tất cả các kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ và quân nguy Sài-gòn, làm cho chúng hết sức hoang mang lo sợ. Chỉ ít 15.400 quân địch, những quân thiện chiến nhất của chúng, đã bị diệt, một ngàn tên khác bị bắt sống, 496 máy bay bị phá hủy hoặc bắn rơi. Quân giải phóng nhân dân Lào còn phá hủy và thu được 586 xe quân sự, 144 súng lớn, hơn 5000 súng các loại. Mặc dầu chính quyền Nich-xon và nguy quyền Sài-gòn giấu tin, nhưng cả thế giới đều biết quân Mỹ và quân nguy Sài-gòn đang thất bại thảm hại ở Nam Lào.

Ở Nam Lào, Quân giải phóng nhân dân Lào đã phát huy đến cao độ truyền thống đánh giặc cứu nước của Ong Kẹo và Kô-ma-đăm và truyền thống đánh giặc cứu nước của Phò Cà-đuột trong điều kiện lịch sử hoàn toàn thuận lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, và đang đánh thắng giặc Mỹ xâm lược và tay sai.

Kỷ niệm năm thứ 70 cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nam Lào do Ong Kẹo và Kô-ma-đăm lãnh đạo và cuộc khởi nghĩa Phò Cà-đuột là một dịp để cho giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đi sâu vào công tác nghiên cứu lịch sử nước Lào, phong trào đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Lào qua các thời kỳ lịch sử, vạch ra các truyền thống tốt đẹp của nhân dân Lào, đặc

biệt là truyền thống đánh giặc cứu nước để học tập.

Trong dịp này, giới sử học cũng cần vạch ra tình đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung đã có từ lâu trong nhân dân hai nước Việt-nam và Lào.

Trong thời gian từ năm 1901 đến năm 1937, trong khi nhân dân Nam Lào phát cao ngọn cờ chống thực dân Pháp, nhân dân Việt-nam ở miền Yên-thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo cũng đang đấu tranh vũ trang chống thực dân.

Từ năm 1945, sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1954, khi nhân dân Việt-nam kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Lào cũng đứng lên đánh thực dân Pháp và gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề.

NĂM nay cũng là năm phụ nữ Việt-nam ở miền Nam cũng như ở miền Bắc kỷ niệm lần thứ mười ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam.

Phụ nữ miền Nam Việt-nam dưới ngọn cờ chống Mỹ, cứu nước của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam trong mười năm qua, bằng những cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng với quân thù ở tiền tuyến, bằng lao động cần cù bền bỉ, quên mình ở hậu phương, đã tỏ ra xứng đáng với dân tộc, với hai Bà Trưng, Bà Triệu, và đã làm được những sự nghiệp phi thường.

Trong chiến đấu cũng như trong sản xuất, phụ nữ miền Nam đã có những cống hiến vĩ đại. Cùng với phụ nữ miền Bắc, phụ nữ miền Nam đang từng ngày, từng giờ đã góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng của cả dân tộc: Đánh bại giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ và xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Suốt mười năm qua, phụ nữ miền Nam tỏ ra xứng đáng với câu nói bất hủ của Hồ Chủ tịch trong buổi nói chuyện của Người tại Đại hội « ba đảm đang » của phụ nữ thủ đô Hà-nội ngày 2 tháng 12 năm 1965:

« Dân tộc Việt-nam là một dân tộc anh hùng, thanh niên Việt-nam là thanh niên anh hùng, phụ nữ Việt-nam là phụ nữ anh hùng ».

Đề kỷ niệm thiết thực năm thứ mười ngày

thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam, giới sử học nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa phải nghiên cứu có hệ thống các hoạt động đánh giặc cứu nước của phụ nữ miền Nam nói riêng, các cống hiến của phụ nữ hai miền Nam Bắc nói chung cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc, chứng minh một cách sinh động phụ nữ miền Nam cũng như miền Bắc đều là :

Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.

Hơn nữa giới sử học nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa còn phải đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống các truyền thống giữ nước và dựng nước của phụ nữ Việt-nam trong các thời kỳ lịch sử từ Hai Bà Trưng cho đến ngày nay để góp phần vào sự nghiệp giáo dục, động viên hơn nữa phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ, cứu nước

và trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

100 năm ngày thành lập Công xã Pa-ri, 70 năm cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Lào do Ông Kẹo và Kô-ma-đăm lãnh đạo và cuộc khởi nghĩa của Phò Cà-đuột, năm thứ 10 ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam là ba đề tài lớn đối với giới sử học nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa. Khai thác một cách sâu sắc và có hệ thống ba đề tài đó không chỉ là một công tác khoa học thuần túy, mà còn là một công tác có ý nghĩa chính trị quan trọng có khả năng giáo dục động viên cả nam lẫn nữ trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**



CÔNG XÃ PA-RI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

— PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN VĂN ĐỨC —

100 năm trước đây giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp đã « xông lên đoạt trời » (1) và thành lập Chính phủ vô sản đầu tiên ở Pa-ri. Tuy tồn tại chỉ có 72 ngày, song Công xã Pa-ri có một ý nghĩa to lớn trong lịch sử, nó báo hiệu sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của một thế giới mới, mà ngày nay đã trở thành hiện thực ở các nước xã hội chủ nghĩa. Đúng như Mác viết: « Người ta sẽ luôn luôn ghi nhớ rằng Pa-ri của những người công nhân với Công xã của mình là điềm báo trước vinh quang của một xã hội mới » (2).

Ý nghĩa của Công xã Pa-ri không chỉ giới hạn trong phạm vi nước Pháp, không chỉ đối với lịch sử đấu tranh anh dũng của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp mà còn đối với sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân thế giới và toàn thể loài người tiến bộ. Năm 1908, V.I. Lê-nin đã viết «... tuy có nhiều thiếu sót, nhưng Công xã vẫn là tấm gương sáng chói nhất của phong trào vô sản vĩ đại nhất trong thế kỷ XIX » (3). Trước cuộc cách mạng 1905 ở Nga và trong một mặt nào đó trước Cách mạng tháng Mười vĩ đại, Công xã là đỉnh cao nhất của phong trào cách mạng của giai cấp vô sản thế giới. Nhưng không phải là sự hoàn thành, là đỉnh cao nhất của phong trào công nhân từ trước đến nay, Công xã Pa-ri chỉ mở đầu một chân trời mới, vạch ra những con đường mới mà giai cấp công nhân quốc tế phải đi và đầy mạnh hơn cuộc đấu tranh để giải phóng mình và toàn thể loài người. Công xã Pa-ri có một lịch sử oanh liệt và ý nghĩa to lớn như vậy, nhưng giai cấp thống trị ở Pháp, ở các nước tư bản và ở những nước thuộc địa, như ở Việt-nam trước năm 1945 và ở vùng bị chiếm miền Nam hiện nay đã

cố tình bỏ qua hoặc xuyên tạc sự thật về Công xã. Trong sách giáo khoa, hoặc các sách sử khác, bọn chúng gọi Công xã Pa-ri là « cuộc nổi loạn đầy tội ác », hoặc là « câu chuyện hoang đường về một cuộc cách mạng ».

Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản không thích nhắc lại quá khứ đấu tranh cách mạng, ngay những cuộc cách mạng của giai cấp mình trước kia. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ thấy rằng, khi nhân dân lao động Pháp tưởng nhớ đến các nhà cách mạng tư sản lớn vào cuối thế kỷ XVIII như Rô-bết-spi-e, Ma-ra, Xan-Giuyét thì giai cấp tư sản cầm quyền Pháp lại cố ý xuyên tạc hoặc làm ngơ những hành động cách mạng của họ. Trong lúc đó, giai cấp tư sản lại tiếp thu « cái truyền thống » chống cách mạng của tiền bối chúng. Chống lại nước Pháp cách mạng năm 1792, bọn quý tộc di cư Pháp ở Cô-blinh bắt tay với quân thù, năm 1871 Chi-e bắt tay với Bít-smắc để chống lại Công xã Pa-ri và năm 1940 Pê-tanh đầu hàng Hit-ler chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân do Đảng cộng sản Pháp lãnh đạo. Năm 1871, tờ báo có thế lực lớn nhất của giai cấp tư sản lúc bấy giờ, tờ *Moniteur universel* đã kêu gọi Chính phủ Véc-xây phải dựng lại đoạn đầu đài đã bị các chiến sĩ Công xã đốt phá để xử tội họ, thì năm 1940 bọn tư bản phản quốc Pháp cũng đòi xử bắn những

(1) Lời diễn tả hình ảnh đẹp đẽ của Mác về công việc của các chiến sĩ Công xã Pa-ri — Xem thư Mác gửi Cu-ghen-man ngày 12-4-1871.

(2) C. Mác, F. Ăng-ghe-nen toàn tập, tập 17, tr. 366, bản tiếng Nga.

(3) V.I. Lê-nin, toàn tập, tập 13, tr. 439, bản tiếng Nga.

người cộng sản Pháp chống lại quân phát-xít Đức xâm lược.

Nhưng, sự nghiệp của Công xã Pa-ri vẫn được kế tục, bởi vì « giai cấp vô sản sẽ không bao giờ quên bài học mà họ đã thu nhận được » (1). Mác, Ăng-ghe-nơ và sau đó Lê-nin đã nghiên cứu sâu sắc những bài học của Công xã Pa-ri để đưa cách mạng vô sản tiến tới.

Hàng năm nhân dân Pa-ri kéo đến nghĩa địa Cha-La-se-dơ để tưởng niệm và tỏ lòng biết ơn các chiến sĩ Công xã. Giai cấp cầm quyền Pháp tìm mọi cách để ngăn cấm, song không một thế lực nào có thể xóa được sự nghiệp của Công xã Pa-ri trong lòng nhân dân Pháp. Trong thời kỳ chiếm đóng nước Pháp, bọn phát-xít Đức cũng cấm nhân dân Pháp đến viếng mộ các chiến sĩ Công xã, nhưng hằng năm Trung ương Đảng cộng sản, nhân dân lao động Pháp vẫn bí mật đặt vòng hoa ở đây để tỏ quyết tâm chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giai cấp, mà các chiến sĩ Công xã Pa-ri đã bắt đầu từ những năm 1871. Bọn phát-xít Đức hết sức hoảng sợ trước việc tưởng niệm này, vì như một thi sĩ đã nói « những người đã chết là những người tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu của chúng ta ».

Tiếp tục sự nghiệp của Công xã Pa-ri, nhân dân Nga dưới sự lãnh đạo của Lê-nin đã tiến hành cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại (1917). Giữa chiến sĩ Công xã Pa-ri và Lê-nin, những người hôn-sê-vích Nga có mối liên hệ chặt chẽ trong sự kế thừa và phát huy sự nghiệp cách mạng giải phóng giai cấp, giải phóng loài người. Không phải ngẫu nhiên mà một văn sĩ phản động phải thừa nhận mối liên hệ này, khi viết « ... Ở Pa-ri, Chi-e đẩy công nhân vào trại Xa-tơ-ri, vào các nhà tù nổi trên mặt nước, bắt họ đi làm khổ sai... Bấy giờ chiến đấu sau hai tháng bị bao vây. Nhân dân Pa-ri rõ ràng đã kiệt sức. Nhưng trong một tỉnh nhỏ trên bờ sông Vôn-ga, ở thành phố Xim-béc, trong gia đình U-li-a-nốp, Vla-đi-mi-a, hay như người ta thường gọi là Vô-lô-đi-a, ra đời và tràn đầy nhựa sống. Cậu bé, con trai của I-lích Ni-kô-la-ê-vich — thanh tra nhân dân các trường học — và vợ là Ma-ri-a A-lếch-xăng-đrốp-na, ra đời, năm 1870. Và cũng chính năm này trong thành phố Pa-ri bị bao vây, Công xã bắt đầu hình thành, những ý định đầu tiên về việc thành lập Công xã được thực hiện. Sau khi Công xã bị sụp đổ, những người tham gia Công xã trong tình thần sẵn sàng chiến đấu, trong ngọn lửa đang bùng cháy đã nghĩ đến việc tìm người kế tục mình và có thể họ đã thất vọng vào tương lai. Trong khi đó thì người kế tục họ lại ra đời trên bờ

sông Vôn-ga. Số phận của thế giới thu xếp như vậy, người Nga sẽ được thay thế cho người Pa-ri liên bang. Cậu bé lớn lên... và trở thành Lê-nin » (2).

Sự nghiệp của Công xã Pa-ri không chỉ được Lê-nin và nhân dân Nga kế tục, phát huy mà còn sống mãi, ảnh hưởng đến giai cấp công nhân thế giới cũng như nhân loại tiến bộ, trong đó có nhân dân Việt-nam.

Người cộng sản vĩ đại đầu tiên của nhân dân Việt-nam ta, đồng chí Hồ Chí Minh, khi tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin và quyết định theo con đường cách mạng vô sản để giải phóng dân tộc cũng đã sớm tìm hiểu lịch sử Công xã Pa-ri. Trong quyển *Đường Kách mệnh* ở phần « Kách mệnh Pháp », người đã giảng giải cho các chiến sĩ cách mạng Việt-nam, nguyên nhân thất bại và bài học của công xã đối với sự nghiệp cách mạng nước ta (3). Những trang sách nhỏ này của Người có một giá trị lý luận và thực tiễn rất cao. Nó thể hiện sự thông hiểu nhuần nhuyễn lịch sử Công xã Pa-ri trên quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và sự vận dụng tài tình những bài học của công xã vào thực tế đấu tranh cách mạng Việt-nam. Những trang sách nhỏ về Công xã Pa-ri của Hồ Chủ tịch góp phần không nhỏ vào việc đào tạo những cán bộ cách mạng, chỉ rõ con đường đấu tranh giải phóng dân tộc mà nhân dân ta phải đi theo.

Nhiều chiến sĩ cách mạng đã tiếp thu sự dạy bảo trên của Hồ Chủ tịch, một số có dịp viếng mộ các chiến sĩ Công xã Pa-ri, đã đời đời nhớ ơn các chiến sĩ Công xã và biết ơn người cộng sản vĩ đại Việt-nam — Hồ Chí Minh — đã dạy cho mình biết sự nghiệp của Công xã Pa-ri, biết con đường cách mạng phải đi. Đồng chí Bùi Lâm kể: « Giữa năm 1929, đồng chí Trần Phú trên đường từ Liên-xô về nước có ghé qua Pa-ri. Đồng chí mang nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản về gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc và đưa bức thư của Quốc tế cộng sản gửi các nhóm cộng sản nước ta kêu gọi thống nhất lại. Một hôm, cùng tôi đi viếng mộ các chiến sĩ Công xã Pa-ri, đồng chí Trần Phú bảo tôi: « Lần đầu tiên tôi được biết

(1) V.I. Lê-nin, toàn tập, tập 13, tr. 440, bản tiếng Nga.

(2) Dẫn theo Giắc Duy-clô, *Xông lên đoạt trời*, nhà xuất bản Ngoại văn Mát-xcơ-va, trang 314—315, bản tiếng Nga.

(3) Xem *Đường Kách mệnh*, Bị áp bức dân tộc liên hiệp hội. Tuyên truyền bộ ấn hành. Phần II, tr. 6 — 10.

sự nghiệp vĩ đại của các chiến sĩ Công xã Pa-ri là ở trường Hoàng Phố do đồng chí Nguyễn Ái Quốc giảng cho nghe». Tôi nghĩ bụng: đồng chí Nguyễn Ái Quốc đến đây là đào tạo người đến đó » (1).

Từ khi ra đời (3-2-1930) và độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam đến nay, Đảng luôn luôn nhắc nhở nhân dân ta biết ơn các chiến sĩ Công xã Pa-ri và vận dụng những bài học lịch sử mà Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và Hồ Chủ tịch đã đúc kết vào thực tiễn đấu tranh cách mạng. Trong thời kỳ hoạt động bí mật, Đảng ta đã có chủ trương kỷ niệm Công xã Pa-ri và qua việc tổ chức kỷ niệm này mà giác ngộ quần chúng, vận động quần chúng đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng để thực hiện những nhiệm vụ cách mạng trước mắt. Trong hoàn cảnh hoạt động khó khăn, dưới nanh vuốt của kẻ thù — kẻ đã đàn áp đẫm máu chiến sĩ Công xã Pa-ri và đang áp bức bóc lột nhân dân ta — Đảng đã vạch một kế hoạch cụ thể để kỷ niệm Công xã Pa-ri và quyết tâm thực hiện cho kỳ được kế hoạch ấy. Thông cáo số 2 ngày 27-2-1932 của Xứ ủy Trung-kỳ về ngày kỷ niệm Công xã Pa-ri có đoạn nói: « Hoàn cảnh bây giờ vẫn khó, nhưng cũng phải chỉ huy cho cương quyết, vận động cho quần chúng công nhân đi chậm nửa giờ, hoặc nghỉ nửa giờ lúc đương làm, nông dân vận động tuần hành thị uy, hoặc mít-tinh diễn thuyết cho náo nhiệt » (2).

Mỗi lần kỷ niệm Công xã Pa-ri, cũng như những lần kỷ niệm một sự kiện cách mạng nào khác trong lịch sử, giặc Pháp lại đàn áp, bắt bớ, tù đầy, chém giết, nhưng nhân dân ta vẫn theo lời Đảng kêu gọi: « Hãy đoàn kết tranh đấu để kỷ niệm tinh thần cách mạng của Ba-lê công xã ! » (3).

Tinh thần của Công xã Pa-ri, những bài học của Công xã nhanh chóng thâm nhập vào nhân dân ta. Những hiểu biết đơn giản về lịch sử Công xã Pa-ri đã có tác động sâu sắc đến hành động cách mạng của nhân dân. Không phải ngẫu nhiên mà trong phong trào cách mạng Xô-viết Nghệ Tĩnh (1930—1931) đã xuất hiện bài về « Vợ khuyên chồng làm cách mạng » có đoạn viết :

... « Kể từ khi ông Mác
Hô hào ở Luân-đôn (4)
Vô sản mới lĩnh hồn
Vừa được mấy năm tròn
Đánh Ba-lê như nhời (5)
Cướp chính quyền như nhời.
Dẫu tuy rằng thất bại
Nhưng ảnh hưởng vô cùng
Sức vô địch công nông

Năm châu đều rồn gáy
Bọn liệt cường rồn gáy.
Chàng ơi chàng từ đây
Vô sản Pháp Đức Nga
Lòng quên hẳn thân, gia (6)
Quyết chen vai xã hội
Quyết xây nền xã hội » (7).

Trong cuộc đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, nhân dân Nghệ — Tĩnh đã tìm thấy ở các chiến sĩ Công xã Pa-ri một sự cổ vũ tinh thần mạnh mẽ, một sự tin tưởng vào tương lai, đứng như thi sĩ O-giê-n Pô-chi-ê — người chiến sĩ công xã Pa-ri — đã nói rằng, từ ngày 18 tháng Ba năm 1871 bọn Véc-xây là biểu hiện của quá khứ, còn Pa-ri lúc bấy giờ tượng trưng cho tương lai. Vì vậy mà chúng ta không ngạc nhiên khi thấy nhân dân Nghệ — Tĩnh trong cao trào Xô-viết (1930—1931) đã phỏng dịch bài Quốc tế ca của O-giê-n Pô-chi-ê sáng tác khi Công xã vừa kết thúc (6-1871) và được một người công nhân là Pi-e Đơ-ghe-ta phổ nhạc năm 1888. Bài ca nói lên lòng tin tưởng vào cách mạng và tương lai này đã thúc giục nhân dân ta đứng dậy đấu tranh.

« Ấy ai nó lệ trên đời
Ấy ai cực khổ đồng thời đứng lên.
Bất bình này chịu sao yên
Phủ cho tan nát một phen cho rồi.
Bao nhiêu áp bức trên đời
Sạch sành sanh phá cho rồi mới tha.
Cuộc đời nay đã biến ra
Ta xưa con ở, nay là chủ ông » (8).

Cuộc đấu tranh này sẽ vô cùng quyết liệt vì « trận này là trận cuối cùng », nó không những chỉ giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp mình mà còn từ đó « đại đồng thể giới

(1) Bùi Lâm — « Gặp Bác ở Pa-ri », trong tập *Bác Hồ*, nhà xuất bản Văn học, 1960, tr. 46.

(2) Xem *Văn kiện Đảng* (từ 27-10-1929 đến 7-4-1935) nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1964, tr. 283.

(3) Truyền đơn kỷ niệm Ba-lê công xã của Đảng cộng sản Đông-dương (1939—1940), tài liệu mĩ-crô-phim, ký hiệu N. 58, ở Viện Bảo tàng cách mạng.

(4) Nói về việc Mác thành lập Quốc tế thứ nhất ở Luân-đôn. (28-2-1864) — Tác giả chú.

(5) Dễ như chơi, tiếng địa phương Nghệ Tĩnh — Tác giả chú.

(6) Tức là bản thân và gia đình.

(7) Lê Trọng Khánh, Lê Anh Trà — *Xô-viết Nghệ Tĩnh qua một số thơ văn*, Sự thật, Hà-nội, tr. 120—121.

(8) Sách đã dẫn, tr. 92.

mới ra». Hoàn thành sự nghiệp cách mạng này thì:

« Việc ta ta phải gắng lo,
Chẳng nhờ trời bụt, chẳng nhờ thần linh,
Công nông mình cứu lấy mình
Sửa sang thế đạo, kinh dinh nhân quyền » (1).

Vì vậy chúng ta có thể nói rằng giữa Công xã Pa-ri và cách mạng Nga, giữa các chiến sĩ Công xã và Hồ Chủ tịch cùng những nhà cách mạng Việt-nam, nhân dân Việt-nam có mối liên hệ chặt chẽ. Đảng ta đã thấy rõ mối liên hệ này, nên trong thông cáo ngày 9-9-1936 nói về sự ủng hộ của nhân dân lao động và giai cấp công nhân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp đối với cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống bọn thực dân Pháp đã nhận định: « Quảng đại nhân dân Pháp là những con cháu của cuộc Đại cách mạng ở Pháp, con cháu Công xã Pa-ri, là những kẻ hăm mộ tự do, bình đẳng, là hạn tốt của nhân dân Đông-dương » (2).

Đảng ta trong khi chủ trương nhân dân kỷ niệm Công xã Pa-ri đã thấy rõ rằng bọn Pétain năm 1940 cũng như bọn Chi-e năm 1871 « đã ra hàng Đức để dựa vào quân Đức đàn áp cuộc vận động cách mệnh của dân Pháp, hòng cứu vãn chế độ tư bản Pháp nó đã cực kỳ thối nát và điều tàn » (3), còn công nhân Pháp thì « noi gương Ba-lê công xã chiến đấu để mang lại tự do cho dân Pháp, rửa nhục cho giống nòi » (4).

Nhận định đúng đắn như vậy nên Đảng ta kêu gọi nhân dân tin tưởng rằng: « Chẳng chóng thì chầy cuộc cách mạng của thợ thuyền Pháp, của nhân dân Pháp sẽ bùng nổ » (5). Tinh thần quốc tế của các chiến sĩ Công xã Pa-ri năm 1871 thể hiện rõ rệt trong khẩu hiệu đấu tranh của Đảng ta nhân kỷ niệm ngày 18 tháng Ba. « Hãy mật sát bọn tư bản phản động Pháp, đầu hàng ngoại địch, làm khổ cho dân Pháp và dân Đông-dương! » « Tinh thần cách mạng Ba-lê Công xã muôn năm! Cách mạng Đông-dương thành công muôn năm! » (6).

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay nhân dân ta được tìm hiểu sâu sắc lịch sử Công xã Pa-ri, được tự do kỷ niệm Công xã và tinh thần của các chiến sĩ Công xã được thể hiện, phát huy trong sự nghiệp cách mạng của chúng ta. Nếu năm 1871, « việc xông lên đoạt trời » chỉ là một hình tượng diễn tả sự dũng cảm tuyệt vời của giai cấp vô sản Pháp, thì ngày nay, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt-nam đang nở rộ khắp các trận địa đấu tranh. Những chiến sĩ Công xã Pa-ri ngã xuống, hàng triệu chiến sĩ khác trong

Cách mạng tháng Mười Nga (1917), trong Cách mạng tháng Tám Việt-nam (1945) và những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa khác đã tiếp bước đứng lên đấu tranh và thắng lợi.

Vậy, ý nghĩa và bài học lịch sử của Công xã Pa-ri đối với cuộc đấu tranh chống áp bức của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới cũng như đối với nhân dân Việt-nam thể hiện ở những chỗ nào, và vì sao tinh thần các chiến sĩ Công xã Pa-ri được phát huy và sống mãi? (Phần này đã được nhiều sách chuyên nghiên cứu về Công xã Pa-ri nói nhiều rồi. Ở đây chúng tôi xin tập trung vào một số điểm chủ yếu có liên quan đến cách mạng Việt-nam).

Trước hết và chủ yếu ở chỗ, Công xã Pa-ri là kinh nghiệm đầu tiên của chuyên chính vô sản trong lịch sử thế giới.

Trước Công xã Pa-ri, chuyên chính vô sản còn là một khái niệm lý luận, một kết luận có tính chất lý thuyết của Mác và Ăng-ghe-n chưa được thử nghiệm trong thực tiễn cách mạng lúc bấy giờ. Nhân dân Pháp, những người công nhân Pa-ri trong cuộc cách mạng năm 1871 đã thiết lập nền chuyên chính vô sản và chứng minh được dự đoán thiên tài của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin về « sự thống trị chính trị của giai cấp vô sản » nêu trong « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » (năm 1847) (7).

Công xã Pa-ri cũng như mọi phong trào cách mạng chân chính của nhân dân đều tiếp thu những kinh nghiệm và bài học lịch sử của những cuộc đấu tranh trước đó, tìm những điều tiến bộ nhất, có ích nhất cho việc giải quyết những nhiệm vụ mới đang đặt ra cho sự nghiệp của mình.

(1) Sách đã dẫn, tr. 92.

(2) Văn kiện Đảng (từ 10-8-1935 đến 1939). Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà-nội 1964, tr. 85.

(3) Truyền đơn kỷ niệm Ba-lê công xã của Đảng cộng sản Đông-dương 1939 — 1940, tài liệu dẫn trên.

(4), (5) Tài liệu dẫn trên.

(6) Xem Công xã Pa-ri của Hoàng Vĩ Nam (1966), chương « Công xã Pa-ri » trong quyển Lịch sử thế giới cận đại, tập II, của Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội.

(7) Năm 1847, lần đầu tiên trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản; Mác và Ăng-ghe-n đã nêu khái niệm « Nền thống trị chính trị của giai cấp vô sản » và tiếp đó năm 1850 trong Đấu tranh giai cấp ở Pháp Mác sử dụng một thuật ngữ chính xác hơn « chuyên chính vô sản ».

Trong cuộc cách mạng 1871, nhân dân Pa-ri đã tiếp thu truyền thống và bài học trong những cuộc cách mạng trước. Tên gọi « Công xã » và hình thức tổ chức Nhà nước trong Công xã Pa-ri năm 1871 làm ta nhớ lại thời kỳ cách mạng sôi nổi năm 1792—1793 ở Pháp. Nhưng bản chất Công xã Pa-ri năm 1871 khác hẳn cuộc cách mạng tư sản Pháp vào cuối thế kỷ XVIII về nội dung cũng như về tính chất giai cấp.

Nền chuyên chính Gia-cô-banh được thiết lập dưới sự lãnh đạo của phái dân chủ tư sản triệt để cách mạng là một nền chuyên chính dân chủ cách mạng, thỏa mãn đến một mức khá cao quyền lợi chính trị và kinh tế của quảng đại quần chúng, nhất là nông dân, trong khuôn khổ một cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nhằm đập tan sự phản kháng điên cuồng của quý tộc và đại tư sản phản cách mạng, nhằm làm tê liệt sự không kiên định của đại bộ phận của tư sản lúc bấy giờ. Do điều kiện lịch sử đẻ ra nó, ngoài cả ý muốn của bộ phận tư sản dân chủ tiến bộ nhất, chuyên chính Gia-cô-banh chỉ có thể là Nhà nước quá độ lên chuyên chính tư sản, tạo điều kiện cho chuyên chính tư sản ra đời. Chuyên chính dân chủ cách mạng Gia-cô-banh nằm trong phạm trù của chuyên chính tư sản.

Nền chuyên chính thiết lập trong Công xã Pa-ri khác hẳn nền chuyên chính dân chủ cách mạng Gia-cô-banh, bởi vì ngay từ ngày đầu của cách mạng (18-3-1871), chính phủ của Ủy ban Trung ương vệ quốc quân đã tuyên bố rằng, nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng nhân dân ngày 18 tháng Ba là việc chuyển chính quyền về tay giai cấp vô sản: « Giữa tình trạng đờn hèn yếu đuối và phản bội của các giai cấp thống trị, những người vô sản thủ đô đã hiểu, đối với mình, đã đến lúc phải cứu vãn tình thế bằng cách nắm lấy trong tay quyền lãnh đạo các công việc xã hội... Giai cấp vô sản đã hiểu rằng nhiệm vụ bức thiết và quyền tuyệt đối của nó là tự mình nắm lấy vận mệnh của mình, và bảo đảm cho sự thắng lợi của việc ấy bằng cách cướp lấy chính quyền » (1).

Lúc bấy giờ Công xã không nêu lên khẩu hiệu « chuyên chính vô sản », thậm chí bọn theo phái Pru-đông trong Công xã còn run sợ với chữ « chuyên chính ». Chỉ có Mác và Ăng-ghe-nơ ngay lúc bấy giờ và sau đó Lê-nin mới nhận thức sâu sắc rằng, Công xã Pa-ri là kinh nghiệm đầu tiên của nền chuyên chính vô sản trong lịch sử, Công xã là Nhà nước kiểu mới của giai cấp công nhân.

Ngày 18-3-1871, nhân dân đã làm chủ tình thế, và chính quyền đã về tay giai cấp vô sản, « nhưng trong xã hội hiện tại, giai cấp công nhân bị lệ thuộc về mặt kinh tế vào tư bản, thì không thể thống trị về mặt chính trị được, nếu nó không bề gây được những xiềng xích buộc nó vào tư bản », do đó « phong trào Công xã nhất định phải có màu sắc xã hội chủ nghĩa » (2). Cho nên, từ chỗ « vô cùng hỗn độn và mơ hồ » ban đầu, phong trào Công xã đã đi đến việc thiết lập một bộ máy Nhà nước kiểu đặc biệt. Lê-nin đã nêu ba đặc điểm chủ yếu của chính quyền Nhà nước kiểu mới mà chúng ta có thể tóm tắt lại: 1—đó là chính quyền do trực tiếp « tranh đoạt » lấy mà có, 2—cảnh sát và quân đội cũ được thay thế hoàn toàn bằng việc trực tiếp vũ trang toàn dân, 3—cả bộ máy viên chức, bộ máy quan lại cũ cũng được thay bằng chính quyền trực tiếp của chính nhân dân, hay ít ra cũng đặt dưới một sự giám sát đặc biệt (3). Trong khi xây dựng bộ máy Nhà nước kiểu đặc biệt đó, Công xã Pa-ri, với một loạt chính sách thể hiện tính chất nhân dân và giai cấp của nó, nhất là trên lĩnh vực xã hội và kinh tế, đã khẳng định được tính chất của một chính phủ thực sự dân chủ và vô sản của nó. Như vậy, chính quyền Công xã không chỉ có chức năng trấn áp kẻ thù của cách mạng mà còn có chức năng tổ chức xã hội về mọi mặt. Cho nên Mác đã viết: « Bí quyết chân chính của nó (Công xã) là ở chỗ thực chất nó là một chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh của những người sản xuất chống giai cấp chiếm hữu, là hình thức chính trị tốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế » (4). Cho nên, năm 1891, kết thúc lời mở đầu của mình cho tác phẩm của Mác *Nội chiến ở Pháp 1871*, Ăng-ghe-nơ đã viết: « Người Phi-lis-tanh xã hội dân chủ gần đây khi nghe nói đến danh từ chuyên chính vô sản đã đâm ra hoảng sợ, một sự hoảng sợ vô ích. Nay các ngài, các ngài có biết chuyên chính vô sản là gì không? Xin các ngài hãy nhìn vào Công xã Pa-ri. Chuyên chính vô sản là thế đấy » (5).

(1) *Journal officiel*, 20 Mars 1871.

(2) Lê-nin—*Những bài học của Công xã. Kỷ niệm Công xã*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1957, tr.10.

(3) Xem Lê-nin, Tuyển tập, quyển II, phần I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tr. 14.

(4) Các Mác—*Nội chiến ở Pháp 1871*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1961, tr. 91.

(5) Sách dẫn trên, tr. 26.

Bọn tư sản thường rêu rao rằng, Công xã Pa-ri do những người « ngu dốt », « không tên tuổi » lãnh đạo. Ac-tua Ac-nun, một chiến sĩ Công xã đã đáp lại rằng, cái điều khủng khiếp và chưa hề nghe thấy trong lịch sử là một « thành phố đầu tiên của thế giới lại nằm trong tay những người « không tên tuổi ». Sức mạnh của Công xã chính là ở những người này, vì Công xã chính phủ của giai cấp công nhân, chính phủ thực sự nhân dân đầu tiên trong lịch sử thực hiện chuyên chính vô sản. Đây còn là một nền chuyên chính chưa trọn vẹn nhưng qua đó, Công xã đã đặt một cách cụ thể cho giai cấp vô sản thế giới vấn đề dân chủ vô sản và vấn đề chủ nghĩa xã hội trong cách mạng vô sản thế giới.

Giai cấp công nhân trong Công xã đã chứng minh rằng, đã đến lúc vô sản có thể trở thành người nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng và lập nền chuyên chính của mình.

Bài học về chuyên chính vô sản mà Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin rút ra từ kinh nghiệm Công xã Pa-ri cũng được Hồ Chủ tịch và Đảng ta tiếp thu. Hồ Chủ tịch đã nói rằng, cuộc cách mạng 18-3-1871 của nhân dân Pa-ri là cuộc « khách mệnh cộng sản » (1) và chính phủ lập nên trong thời kỳ Công xã Pa-ri là « chính phủ dân » (2). Những khái niệm mà Hồ Chủ tịch dùng ở đây có nghĩa là cuộc « cách mạng vô sản » là « chuyên chính vô sản ». Trong thông cáo và truyền đơn kỷ niệm Công xã Pa-ri Đảng ta đã nói rõ « ngày 18-3, thợ thuyền binh lính họp các đại biểu lập thành một chính phủ vô sản » (3). Và « lần đầu tiên thợ thuyền đã tổ chức chính phủ của mình, tự giải phóng cho mình khỏi áp bức, bóc lột của tư bản » (4). Thấy rõ tầm quan trọng của chuyên chính vô sản nên trong quá trình lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng rất coi trọng vấn đề này, xem đó là một nhân tố bảo đảm sự thắng lợi của cách mạng. Bởi vì « ở những nước công nông đóng vai trò quyết định và đội tiên phong của giai cấp công nhân nắm được vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ không những là thắng lợi của nhân dân đối với chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến, mà còn là thắng lợi chính trị của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản trong nước, thắng lợi của một nhà nước kiểu mới (chúng tôi nhấn mạnh— tác giả). Vì vậy sự kết thúc thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính quyền cách mạng của công nông do

giai cấp công nhân lãnh đạo liền chuyển sang nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản: tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội » (5).

Như vậy, cùng với việc nghiên cứu các lý luận và các hình thức của Nhà nước chuyên chính vô sản trong lịch sử: « Công xã Pa-ri, Xô-viết Nga và Dân chủ nhân dân ở một số nước thuộc châu Á và Đông Âu » (6), Đảng ta đã xác định « chuyên chính vô sản ở nước ta theo hình thức dân chủ nhân dân » (7).

Tuy nhiên, do Pháp là nước đã hoàn thành cách mạng dân chủ tư sản từ cuối thế kỷ XVIII, cho nên nếu chuyên chính vô sản được thực hiện trong Công xã Pa-ri là một nền chuyên chính không trọn vẹn thì nó lại không gồm hai nội dung có mặt hơi khác nhau qua hai giai đoạn cách mạng khác nhau như nền chuyên chính dân chủ nhân dân ở nước ta. Vận dụng lý luận của Lê-nin về hai giai đoạn của Cách mạng Nga 1905, về chuyên cách mạng dân chủ tư sản lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, về mối quan hệ giữa chuyên chính dân chủ cách mạng của công nông và chuyên chính vô sản vào thực tiễn cách mạng Việt-nam, Đảng ta nêu rõ chuyên chính dân chủ nhân dân ở nước ta là chuyên chính công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo trong cách mạng dân tộc dân chủ và là chuyên chính vô sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; nhưng hai hình thức chuyên chính đó gắn bó chặt chẽ với nhau, chuyên chính công nông thuộc phạm trù của chuyên chính vô sản. Một điểm chủ yếu để phân biệt giữa chuyên chính công nông và chuyên chính vô sản là ở chỗ, trong nhiều nhiệm vụ khác nhau của nó, chuyên chính công nông có nhiệm vụ « thực hiện cải cách ruộng đất, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, nhưng chưa đụng chạm đến nền tảng của chủ nghĩa

(1) Xem « Đường khách mệnh », phần II, trang 7.

(2), (3) Xem Thông cáo về ngày kỷ niệm Ba-lê công xã, tài liệu đã dẫn.

(4) Xem truyền đơn kỷ niệm Ba-lê công xã, tài liệu đã dẫn.

(5) Lê Duẩn — Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới. Sự thật, Hà-nội 1970, tr 69.

(6), (7) Trường Chinh — Dời dùi như ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra. Sự thật, Hà-nội 1968 tr. 66.

tư bản trong nước, xây dựng và phát triển kinh tế và văn hóa dân tộc và dân chủ» (1). Đồng chí Trường-Chính lại viết: « Ở những nước làm cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, chuyên chính công nông là Nhà nước quá độ lên chuyên chính vô sản, là tiền đề của chuyên chính vô sản, nó tạo điều kiện cho chuyên chính vô sản ra đời. *Trong lịch sử xã hội loài người, chuyên chính công nông nằm trong phạm trù của chuyên chính vô sản* » (2).

Ngay từ lúc mới ra đời, Đảng ta đã vạch rõ cách mạng Việt-nam phải trải qua hai giai đoạn và từ đó cho đến ngày nay, Đảng chẳng những đã đề ra đường lối chiến lược đúng đắn mà còn sáng tạo ra *phương pháp cách mạng* phong phú cho từng thời kỳ, từng giai đoạn cách mạng khác nhau, phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể trong và ngoài nước. Trong việc thực hiện chuyên chính dân chủ nhân dân, đề ra hai hình thức chuyên chính cho hai giai đoạn cách mạng cũng có nghĩa là Đảng ta đã nhận thức được sự cần thiết của việc giành thắng lợi từng phần lớn, và trong quá trình thắng từng phần, Đảng ta đã đề ra được phương pháp biết thắng từng bước; hơn nữa, xác định « chuyên chính công nông thuộc phạm trù chuyên chính vô sản », cũng có nghĩa là Đảng ta không dừng lại ở sự thành công của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để chờ cho chủ nghĩa tư bản phát triển, mà từ đó lại tiến ngay lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng có nghĩa là khi sử dụng những phương pháp cách mạng phong phú, muôn màu muôn vẻ, muốn không đi chệch hướng thì « dù dưới bất cứ hình thức gì và trong bất kỳ điều kiện nào, người cách mạng không bao giờ được lãng quên mục đích cuối cùng » (3), là thực hiện chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Mặt khác nếu Công xã Pa-ri chỉ tồn tại trong 72 ngày và phải luôn đối phó vất vả với cuộc tấn công tàn bạo của bọn phản cách mạng, mà chuyên chính vô sản trong Công xã Pa-ri vẫn phải thực hiện cả hai chức năng trấn áp và tổ chức xã hội về mọi mặt nhất là về kinh tế và xã hội, như chúng ta đã đề cập đến ở phần trên, thì trong việc thực hiện chuyên chính vô sản trên miền Bắc nước ta hiện nay ta lại càng không thể xem nhẹ chức năng nào trong hai chức năng đó. Có thể nói tóm tắt rằng, trong điều kiện nước ta hiện nay, Đảng ta xem việc « mất cảnh giác đối với các giai cấp bóc lột và các lực lượng phản cách mạng khác » là một tội ác, nhưng « nếu chỉ thấy nhiệm vụ trấn áp mà không thấy nhiệm vụ

chủ yếu là tổ chức, xây dựng, thực hiện ba cuộc cách mạng thì cũng là một sự sai lầm nghiêm trọng » (4).

Như vậy, Công xã Pa-ri đã để lại cho cách mạng thế giới từ đó đến nay một bài học vô cùng quý báu về việc thực hiện chuyên chính vô sản. Tiếp thu kinh nghiệm quý báu đó, từ nền chuyên chính vô sản của Công xã Pa-ri đến chuyên chính dân chủ nhân dân trong hai giai đoạn của cách mạng Việt-nam, Đảng ta quả đã đi được một bước rất dài trong lý luận cách mạng cũng như trong khoa học và nghệ thuật lãnh đạo cách mạng. Đó là sự học tập và vận dụng tài tình, sáng tạo, kinh nghiệm của Công xã Pa-ri, của các cuộc cách mạng vô sản khác, và lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về chuyên chính vô sản vào điều kiện cụ thể của Việt-nam, với những đặc điểm kinh tế, xã hội, dân tộc và truyền thống lịch sử. Sự sáng tạo này làm phong phú thêm kinh nghiệm của Công xã Pa-ri, chứng minh sự đúng đắn của lý luận Mác—Lê-nin về chuyên chính vô sản trong thực tiễn đấu tranh cách mạng của Việt-nam.

Bài học của Công xã Pa-ri về chuyên chính vô sản còn ở chỗ giai cấp vô sản, nhân dân lao động vùng lên làm cách mạng *phải đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp thống trị và thiết lập Nhà nước mới, vững chắc của mình*. Từ kinh nghiệm này, Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng, một trong những nguyên nhân thất bại của Công xã Pa-ri là nó quá độ lượng với kẻ thù của mình—giai cấp tư sản—, không áp dụng những biện pháp cách mạng cứng rắn, cần thiết để bảo vệ nền chuyên chính vô sản, chống lại sự phản kháng điên cuồng của kẻ thù (5). Đấy chính là điều mà Hồ Chủ tịch nói « Pa-ri công xã tổ chức không khéo » (6), không thấy rõ rằng « tư bản không có tổ quốc » (7). Khi quyền lợi của nó bị đe dọa thì giai cấp tư sản không ngần ngại gì mà không bán rẻ quyền lợi, độc lập của dân tộc để hợp lực với quân thù đàn áp cách mạng. Cho nên, giai cấp vô

(1) Trường-Chính — Sách đã dẫn, tr. 59 — 60.

(2) Trường-Chính — Sách đã dẫn, tr. 58—59.

(3) Lê Duẩn—Sách đã dẫn, tr. 34.

(4) Lê Duẩn—Sách đã dẫn, tr. 73.

(5) Xem phần II quyển *Nội chiến ở Pháp* của Các Mác và « Những bài học của Công xã » của V.I. Lê-nin.

(6), (7) *Đường cách mệnh*, phần II, trang 9 và 8.

sản và nhân dân lao động phải dùng bạo lực cách mạng trấn áp chúng. « Khi phân tích những nhược điểm của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở ta (như « Không triệt để tước vũ khí của quân đội Nhật », « Không kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng », « Không chiếm được nhà ngân hàng »), đồng chí Trường-Chính cũng đã nêu lên những kinh nghiệm và bài học của Công xã Pa-ri. Đồng chí viết : « Chính quyền cách mạng mới thành lập mà dùng tước bọn phản cách mạng là tự sát. Công xã Pa-ri chẳng đã phạm một lỗi lớn là không truy nã và trừ diệt bọn Vec-xây-e (Versaillais) (1) đó sao ? » (2), và « chính Công xã Pa-ri cũng vì không chiếm được ngân hàng nên đã gặp biết bao trở lực » (3).

Bài học quan trọng thứ hai rút ra từ Công xã Pa-ri là *phải có một đảng mác-xít vững mạnh và phải xây dựng được liên minh công nông vững chắc mới có thể bảo đảm cho cách mạng thành công được.*

Chủ nghĩa Mác—Lê-nin dạy chúng ta rằng, muốn làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, để thực hiện chủ nghĩa xã hội thì một điều kiện không thể nào thiếu được là giai cấp vô sản phải lãnh đạo cách mạng. Nhưng muốn lãnh đạo có hiệu quả thì giai cấp vô sản phải lãnh đạo thông qua đảng của nó. Không thể nào thực hiện chuyển chính vô sản thành công nếu không có sự lãnh đạo của đảng chân chính của giai cấp công nhân. Hồ Chủ tịch đã nêu một trong những bài học mà cách mạng Pháp, trong đó có Công xã Pa-ri, làm gương cho chúng ta là « khách mệnh thì phải có tổ chức rất vững bền mới thành công » (4). Tổ chức vững bền đó là « đảng khách mệnh », « Đảng có vững, khách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam » (5).

Công xã Pa-ri thất bại vì thiếu điều kiện cơ bản là không có đảng chân chính của giai cấp vô sản lãnh đạo. Nhưng để giải thích rõ điều này ta cần tìm hiểu vị trí của giai cấp vô sản trong Công xã Pa-ri như thế nào. Năm 1891, Ăng-ghe-nơ viết : « Sự phát triển về kinh tế và chính trị của nước Pháp từ 1789 đã khiến cho từ năm mười năm nay, không một cuộc cách mạng nào đã có thể nổ ra mà lại không mang một tính chất vô sản, thành thử sau cuộc thắng lợi mà giai cấp vô sản đã tổn xương máu mới giành được, thì đương nhiên, giai cấp này bèn đưa ra những yêu sách

riêng của mình » (6). Như vậy là từ những năm 40 của thế kỷ XIX, trong khi còn đi theo giai cấp tư sản trong một số phong trào cách mạng nhất định, giai cấp công nhân đã đề ra những yêu sách « bao hàm một mối nguy cho trật tự xã hội đã được thiết lập » (7). Cho nên, sau khi Đế chế II sụp đổ, với một khái niệm dân tộc còn mơ hồ, giai cấp vô sản theo giai cấp tư sản và chịu sự lãnh đạo của tư sản để bảo vệ « Tổ quốc lâm nguy » (8). Nhưng khi giai cấp tư sản trơn hèn đã đầu hàng và phản bội lẫn công giai cấp vô sản thì giai cấp vô sản nổi lên chống lại giai cấp tư sản để « nắm lấy trong tay quyền lãnh đạo các công việc xã hội ». Ngọn cờ dân tộc từ tay giai cấp tư sản chuyển sang tay giai cấp vô sản đồng thời với việc giai cấp vô sản làm cách mạng chống tư sản, chống chủ nghĩa tư bản, tức là làm cách mạng vô sản. Như vậy, giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng trong Công xã Pa-ri là điều không chối cãi được. Nhưng giai cấp vô sản Pa-ri đã giữ vị trí trí lãnh đạo cách mạng khi nó chưa được tôi luyện đầy đủ trong đấu tranh, điều này thể hiện rõ ở chỗ nó chưa đủ trình độ thành lập được chính đảng mác-xít chân chính. Ngược lại, vì chưa có đảng để hướng dẫn, soi sáng và thực hiện chuyển chính của mình nên giai cấp vô sản Pa-ri chưa trưởng thành đến mức có một ý niệm rõ rệt về nhiệm vụ và phương pháp thực hiện nhiệm vụ của mình, chưa trưởng thành đến mức đủ sức lãnh đạo một cuộc cách mạng tư sản thành công. Suy cho cùng, chủ nghĩa tư bản ở Pháp chưa phát triển đến mức cho phép có những yếu tố cần thiết đó. « Muốn một cuộc cách mạng xã hội thắng lợi, ít nhất phải có hai điều kiện tất yếu : lực lượng sản xuất phát triển cao độ và một giai cấp công nhân được rèn luyện vững

(1) « Vec-xây-e » là bọn tư sản phản động Pháp chạy trốn từ Pa-ri về Vec-xây để mưu đồ việc phản quốc, phản cách mạng sau khi thợ thuyền Pháp đã nổi dậy giành chính quyền ở Pa-ri năm 1871—chú thích trong nguyên bản.

(2) Trường-Chính — *Cách mạng tháng Tám* (xuất bản lần thứ sáu), Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 34.

(3) Sách dẫn trên.

(4) *Đường khách mệnh*, phần II, tr. 10.

(5) *Đường khách mệnh*, phần I, tr. 9.

(6) (7) Ăng-ghe-nơ -- Lời mở đầu của « Nội chiến ở Pháp » của Mác, sách đã dẫn, tr. 8.

(8) Xem Lê-nin — « Những bài học của Công xã » sách đã dẫn tr. 4.

chất. Nhưng năm 1871, hai điều kiện đó đều thiếu. Chủ nghĩa tư bản Pháp còn ít phát triển và nước Pháp đặc biệt là một nước tiểu tư sản (tiểu thủ công, nông dân, chủ hiệu v.v...). Chưa có đảng công nhân; giai cấp công nhân chưa được chuẩn bị, chưa được rèn luyện lâu dài và trong quần chúng, *giai cấp vô sản chưa có một ý niệm rõ rệt về nhiệm vụ và phương pháp thực hiện nhiệm vụ của mình* (1).

Theo lời chỉ bảo của Hồ Chủ tịch, học tập kinh nghiệm bài học của Công xã Pa-ri về sự cần thiết phải có đảng kiểu mới mà Mác, Ăngghen và Lê-nin đã nêu ra, cho nên giai cấp công nhân Việt-nam đã thành lập Đảng của mình.

Nhưng muốn nói đến Đảng thì trước tiên phải nói đến vị trí của giai cấp công nhân trong cách mạng Việt-nam « vì vấn đề cốt tử đầu tiên của cách mạng là xác định đúng đắn và đầy đủ vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân » (2). Như chúng ta đã nêu lên ở trên, do những điều kiện lịch sử nhất định của nước Pháp lúc bấy giờ, nên mặc dù bản thân còn khá non yếu, giai cấp vô sản Pa-ri năm 1871 vẫn khẳng định được vị trí lãnh đạo của mình. Xác định vị trí của giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng dân tộc dân chủ vào khoảng 1930 cũng không hoàn toàn là giản đơn; nhưng Đảng ta đã phân tích rõ quan hệ giai cấp xã hội Việt-nam lúc bấy giờ và đã xác định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân ta một cách chính xác ngay từ đầu. Chúng ta có thể nói tóm lại rằng, lúc bấy giờ, tư sản không phải là nhỏ bé hơn giai cấp công nhân nhưng vị trí chính trị kinh tế của nó không cho phép nó giải quyết vấn đề quyền lợi dân chủ của nông dân là vấn đề ruộng đất. Ngược lại, « vị trí của giai cấp vô sản là ở chỗ giai cấp vô sản lúc bấy giờ là giai cấp duy nhất tiêu biểu cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, và là giai cấp đặt đúng vấn đề nông dân » (3). Từ vị trí đó, giai cấp công nhân Việt-nam còn có những đặc điểm riêng (4) do quá trình hình thành và phát triển của nó tạo nên. Những đặc điểm đó « làm cho giai cấp vô sản Việt-nam có một sức mạnh và một uy thế tinh thần rất to lớn khiến cho giai cấp tư sản, vốn đã nhỏ bé, yếu ớt, càng nhỏ bé, yếu ớt hơn, và cuối cùng đi đến chỗ mất hẳn vị trí lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Cho nên, giai cấp vô sản Việt-nam đã « giành được địa vị ưu thắng và quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam từ sau thất bại của cuộc bạo động Yên-bái » (5). Vị trí đó của giai cấp công nhân càng được nâng cao khi vừa mới lớn lên nó đã có đảng cách

mạng tiên phong của nó lãnh đạo. Đảng ta là một đảng kiểu mới xuất sắc. Bốn mươi năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã thu những thắng lợi huy hoàng trong các chặng đường cách mạng từ Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở hai miền đất nước. Thực tiễn đấu tranh cách mạng của Đảng ta xác nhận bài học thất bại của Công xã Pa-ri vì thiếu một đảng mác-xít lãnh đạo. Bằng lịch sử vẻ vang của mình, Đảng ta đã rút ra một điều có giá trị qui luật phổ biến. « Nhân tố cơ bản đầu tiên quyết định mọi thắng lợi có tính chất lịch sử đó là sự thành lập và sự lãnh đạo của Đảng ta, một đảng vô sản kiểu mới nắm chắc ngọn cờ bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, một đảng vô sản đại biểu trung thành và đầy đủ lợi ích sống còn và nguyện vọng chân chính của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc; một đảng mác-xít—lê-nin-nít có tổ chức chặt chẽ, có truyền thống đoàn kết nhất trí và gần bó mật thiết với quần chúng » (6).

Trong thời gian thắng lợi của cuộc cách mạng ngày 18-3-1871, giai cấp công nhân Pa-ri đã có ý thức liên minh với nông dân. Công xã Pa-ri đã có những « Lời kêu gọi » gửi đến nông dân, trong đó giải thích tính chất, ý nghĩa của cuộc cách mạng 18-3 và khẳng định rằng « Cuối cùng Pa-ri muốn đem lại ruộng đất cho nông dân, công cụ lao động cho công nhân và công ăn việc làm cho tất cả mọi người » (7).

Công xã Pa-ri là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên phản ánh được quyền lợi và nguyện vọng của tất cả nhân dân lao động Pháp, trong đó có nông dân. Cho nên, như Mác nói « Công xã hoàn toàn có quyền tuyên bố với nông dân rằng « thắng lợi của Công xã là niềm hy vọng duy nhất của nông dân » (8).

(1) Lê-nin — Sách dẫn trên, tr. 13.

(2) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 22.

(3) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 122.

(4) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 21.

(5) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Sự thật, Hà-nội, 1965, tr. 74.

(6) Xem Lê Duẩn — *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*, Sách đã dẫn, tr. 21 — 22.

(7) « La Commune » 10 Avril 1871.

(8) C. Mác, I. Ăngghen, toàn tập, tập 17, tr. 348, bản tiếng Nga.

Tiếc rằng Công xã Pa-ri không thể thực hiện được sự liên minh với nông dân, nguyên nhân chủ yếu của việc này hoàn toàn không do Công xã gây ra. Như Hồ Chủ tịch viết, một trong những nguyên nhân làm Công xã Pa-ri thất bại là « vì không liên lạc với dân cày » (1). Công xã Pa-ri rõ ràng là chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của liên minh công nông, nhưng mặt khác, Công xã cũng gặp khó khăn rất lớn nên không liên lạc được với nông dân. Hơn nữa, đúng như Mác nói: « Lợi ích của nông dân không còn hòa hợp với lợi ích của giai cấp tư sản, với tư bản như dưới thời Na-pô-lê-ông nữa, mà lại mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp tư sản, với tư bản » (2), nhưng nông dân Pháp từ giữa thế kỷ XIX và cho mãi đến hết thời Đế chế II là nông dân bị phá sản và bế tắc nhưng vẫn bị sự tuyên truyền chống công nhân của tư sản đầu độc nên chiều hướng chung của họ là chưa theo vô sản. Cho nên « Công xã thất bại là vì không được sự ủng hộ của nông dân đồng đảng » (Lê-nin) hay « Cách mạng Pháp năm 1848, Công xã Pa-ri năm 1871 thất bại chính vì nông dân không đi theo vô sản mà lại đi theo tư sản chống vô sản » (3).

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã chú ý nghiên cứu vấn đề này và rút ra từ đó những bài học lịch sử giá trị và xây dựng cơ sở cho học thuyết về liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Trước Công xã Pa-ri, khi phân tích về sự phá sản của nông dân dưới chế độ tư bản và tất yếu họ sẽ đứng dậy chống chính quyền tư sản, Mác đã đi đến kết luận rằng « trong cuộc đấu tranh này nông dân có người đồng minh và người lãnh đạo duy nhất là vô sản thành thị... » (4).

Qua thực tiễn, Công xã Pa-ri, Mác đã đi đến kết luận khái quát rằng, Công xã « là chính quyền duy nhất có thể mang ngay cho nông dân những lợi ích lớn », có thể giúp cho họ thoát khỏi sự bóc lột của địa chủ và làm chủ thực sự ruộng đất và hoa lợi của mình. Cho nên, « nông dân nhanh chóng tuyên bố rằng, vô sản thành thị là người lãnh đạo và người anh cả của mình » (5).

Phát triển kết luận trên của Mác, Lê-nin đã chỉ rõ thêm rằng, Công xã Pa-ri phá vỡ bộ máy nhà nước tư sản phải « đáp ứng quyền lợi của cả công nhân và nông dân » vì « vào năm 1871, trên lục địa châu Âu, bất cứ ở nước nào, giai cấp vô sản cũng không phải là đa số nhân dân... Đập tan bộ máy (nhà nước) ấy, phá hoại nó đi, đó là lợi ích thật sự của « nhân dân », của đa số nhân dân,

của công nhân và của đa số nông dân; đó là « điều kiện tiên quyết » cho sự liên minh tự do giữa nông dân nghèo và vô sản; mà không có sự liên minh ấy thì không thể có dân chủ vững bền, không thể có cải tạo xã hội chủ nghĩa được.

Mọi người đều biết rằng Công xã đã mở cho mình một con đường đi tới liên minh ấy. Vì nhiều nguyên nhân trong và ngoài nên Công xã Pa-ri đã không đạt được mục đích của mình (6).

Những câu nói trên chứng tỏ rằng Lê-nin đánh giá cao ý nghĩa của liên minh công nông trong đấu tranh cách mạng nhằm xây dựng một nhà nước kiểu mới thực hiện chuyên chính vô sản. Mặt khác, với lời kêu gọi của Công xã đối với nông dân, Công xã quả đã mở cho giai cấp công nhân thế giới « một con đường đi tới liên minh (công nông) ấy ». Với lời kêu gọi ấy, giai cấp vô sản Pa-ri cũng đã bắt đầu nhận thức vấn đề dân tộc một cách thỏa đáng hơn trước. Và như vậy, tuy chưa tự giác mấy, giai cấp vô sản Pa-ri đã bắt đầu phát lên ngọn cờ dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Từ ngày độc quyền lãnh đạo cách mạng đến nay Đảng ta luôn luôn chú ý giải quyết quyền lợi cho nông dân chiếm hơn 90% dân số. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta chủ trương « giải phóng dân tộc trước hết và cần bản phải giải phóng « nông dân » (7) và thực hiện « khẩu hiệu người cày có ruộng ». Ngày nay trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng ta vẫn dựa vào lực lượng hùng hậu của nông dân.

Cho nên, từ ngày ra đời đến nay, Đảng ta đã xây dựng được khối liên minh công nông

(1) Đường cách mệnh, phần II. tr. 9.

(2) C. Mác, F. Ăng-ghe-n, tuyển tập, tập I. Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 533.

(3) Lê Duẩn — Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân... Sách đã dẫn, tr. 68.

(4) C. Mác, F. Ăng-ghe-n, toàn tập, tập 8, tr. 211, bản tiếng Nga.

(5) C. Mác, F. Ăng-ghe-n, toàn tập, tập 17, tr. 557 và 556.

(6) Lê-nin, Tuyển tập, tập II, phần I. Sự thật, Hà-nội 1959, tr. 208—209.

(7) Lê-nin, Tuyển tập, tập II, phần I. Sự thật, Hà-nội 1959, tr. 208—209.

(1) Lê Duẩn — Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng..., sách đã dẫn tr. 16.

(2) Lê Duẩn — Sách dẫn trên, tr. 23.

vững chắc, nó là điều kiện cơ bản đảm bảo cho mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng trong cách mạng dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Điều kiện để giai cấp công nhân nước ta thực hiện liên minh với nông dân thuận lợi hơn ở Pháp thời Công xã nhiều. Nông dân Pháp thời Công xã tuy chán ghét tư sản nhưng lại chống công nhân. Nông dân ta, vào khoảng cuối những năm 20 của thế kỷ này, do hoàn cảnh lịch sử, do vị trí xã hội đặc biệt của nó, đã có tình thần cách mạng và những yêu cầu cách mạng vượt xa những giới hạn mà giai cấp tư sản có thể vươn tới. Trong lúc đó, Đảng của giai cấp công nhân lại định rõ được mục tiêu của cách mạng, phân tích quan hệ giai cấp sâu sắc và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và dân chủ, tức chủ yếu xác định được chỗ đứng quan trọng của nông dân trong cách mạng dân tộc và đề ra được hướng giải quyết đúng đắn vấn đề ruộng đất cho nông dân; cho nên nông dân đã vùng lên mạnh mẽ và sát cánh với công nhân để chống đế quốc chống phong kiến; xây dựng xã hội mới. Liên minh công nông được thiết lập và ngày càng vững chắc, đó là điều kiện quan trọng bậc nhất để xác lập quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân và Đảng của nó. Ngược lại chỉ có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và sự liên minh của nông dân với công nhân mới phát huy được sức mạnh của nông dân. Liên minh công nông có vững chắc thì mặt trận cách mạng dân tộc dân chủ mới có thể mở rộng ra được. Liên minh công nông phải luôn luôn bảo đảm cho sự sử dụng và phối hợp chặt chẽ hai lực lượng nông cốt là công nhân và nông dân, trong chính quyền, trong quân đội nhân dân cũng như trong mọi tổ chức và mọi hoạt động cách mạng, dưới sự lãnh đạo trực tiếp và tuyệt đối của Đảng của giai cấp công nhân. Trong phong trào cách mạng, được khẳng định rằng « quân đội chủ lực phải bao gồm hai lực lượng: công nhân và nông dân » (1) là một việc có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì nó có thể qui định những phương pháp cách mạng phong phú thích hợp ở từng vùng, từng lúc, qui định phương hướng và hình thức động viên, tập hợp và tổ chức các lực lượng cách mạng. Cuối cùng, liên minh công nông vững chắc cũng là điều kiện không thể thiếu được để cách mạng dân tộc dân chủ có thể chuyển thắng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Một chân lý lớn nhất của thời đại ngày nay là độc lập dân tộc, dân chủ và

chủ nghĩa xã hội không thể tách rời nhau. Chúng ta đã nói qua về mối quan hệ giữa những vấn đề dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trong Công xã Pa-ri. Đến Đại hội XIX của Đảng cộng sản Liên-xô, Xta-lin lại kêu gọi « những người cộng sản (ở các nước thuộc địa cũng như các nước tư bản chủ nghĩa) hãy nắm lấy ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ mà tiến lên ». Trước đó, từ khi mới ra đời, Đảng ta đã nhận thức được sự cần thiết nắm lấy ngọn cờ dân tộc dân chủ để tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Với việc bảo đảm được sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng, với việc thực hiện liên minh công nông vững chắc, Đảng ta đã thể nghiệm được một cách xuất sắc chân lý lớn nhất của thời đại vừa được nhắc lại trên kia.

Cho nên, từ kinh nghiệm của Công xã Pa-ri, học thuyết về liên minh công nông của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và thực tiễn đấu tranh cách mạng, Đảng ta đi đến một kết luận rất quan trọng là « có Đảng, đội tiền phong của giai cấp công nhân, có khối liên minh công nông thì có tất cả. Trong một loạt những nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt-nam, trước hết phải nêu lên vai trò lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân và vai trò của khối liên minh công nông » (2). Kết luận này là một sáng tạo lớn của Đảng ta, góp phần làm phong phú chủ nghĩa Mác — Lê-nin, có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp hiện nay trên thế giới.

Bài học thứ ba của Công xã Pa-ri có ý nghĩa đối với cuộc đấu tranh cách mạng ngày nay là sự thành lập một *Mặt trận quốc tế chống bọn phản động quốc tế*.

Trong thời gian tồn tại của Công xã Pa-ri, thế giới đã chia thành hai mặt trận. Mặt trận phản động chống Công xã bao gồm các giai cấp bóc lột, những tầng lớp có đặc quyền. Tất cả các chính phủ từ bọn quân chủ chuyên chế hoặc bán chuyên chế Đức, Nga, Áo — Hung, các nước quân chủ lập hiến Anh, Ý, Bỉ đến các nước cộng hòa tư sản như Hợp-chúng-quốc hoặc —Thụy-điển đều ủng hộ bọn tư sản phản động Véc-xây bằng tinh thần hay chính trị, bằng lời nói hay việc làm.

Mặt trận khác đối lập với mặt trận trên bao gồm những người có lương tri: công nhân, nhân dân lao động, những người dân chủ tiến bộ, cách mạng.

(1) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 23.

(2) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 24.

Ý nghĩa quốc tế của cuộc cách mạng 18-3-1871 và tinh thần quốc tế của Công xã Pa-ri thể hiện ở chỗ là trong hàng ngũ của Công xã bao gồm nhiều chiến sĩ thuộc các dân tộc khác nhau ở châu Âu và châu Mỹ (Ba-lan, Hung, Nga, Ý v.v...). Giai cấp công nhân ở các nước lớn (Anh, Đức, Mỹ...) đã nhiệt liệt hoan nghênh Công xã. Do giai cấp công nhân các nước ngày càng nhận thức rõ hơn rằng giai cấp vô sản Pa-ri đang nêu một tấm gương vĩ đại cho phong trào cách mạng thế giới của công nhân, nên tinh thần đoàn kết vô sản quốc tế không ngừng được tăng cường trong suốt thời kỳ Công xã tồn tại và sau đó. Ngay trước khi cách mạng 18-3 bùng nổ, ngay từ đầu cuộc chiến tranh Pháp-Phổ, với sự giúp đỡ tận tình của Mác, giai cấp công nhân Pháp-Đức đã không rơi vào chủ nghĩa sô-vanh, đã cùng nhau đấu tranh chống chiến tranh và đòi một giải pháp hòa bình có lợi cho nhân dân lao động của hai nước. Những nghị quyết, lời tuyên bố, lời kêu gọi của phân bộ Quốc tế Pa-ri, của các cuộc hội nghị công nhân Pháp phủ nhận tinh thần dân tộc của cuộc chiến tranh do Na-pô-lê-ông III gây ra và nghiêm khắc lên án cuộc chiến tranh phi nghĩa ấy. Những nghị quyết của các cuộc mít-tinh của công nhân Đức, thư trả lời của phân bộ Quốc tế Béc-lin đối với lời kêu gọi của công nhân Pháp đều mang tinh thần chống cuộc chiến tranh «giữa các triều đại với nhau» và khẳng định rằng công nhân của các nước đều là bạn bè của công nhân Đức, còn bọn vua chúa chuyên chế ở mọi nơi đều là kẻ thù của công nhân Đức. Trong bản Tuyên ngôn thứ nhất của Ủy ban Trung ương Quốc tế thứ nhất, ngày 23-7-1870, Mác đã nêu lên rằng sự trao đổi những văn kiện hòa bình giữa công nhân hai nước đó là một sự kiện lớn chưa hề có trong quá khứ và «đang mở đường cho một tương lai rạng rỡ hơn». Sau khi Đế chế II sụp đổ, Ủy ban Trung ương Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức ra tuyên ngôn phản đối việc thôn tính An-dát, Lo-ren và tuyên bố rằng những người công nhân Đức sẽ đứng bên cạnh những đồng chí công nhân của mình ở tất cả các nước và «quyết trung thành ủng hộ sự nghiệp quốc tế chung của giai cấp vô sản». Trong bản Tuyên ngôn thứ hai của Ủy ban Trung ương Quốc tế thứ nhất ngày 9-9-1870, Mác cũng kêu gọi công nhân Pháp làm tròn nghĩa vụ công dân của mình nhưng không nên để cho kỷ niệm 1792 lôi cuốn; đồng thời Mác kêu gọi các phân bộ Quốc tế mỗi nước thúc đẩy giai cấp công nhân hành động. Từ sau cuộc khởi

nghĩa 18-3, giai cấp công nhân ở các nước lớn (Anh, Đức, Mỹ...) đã nhiệt liệt hoan nghênh Công xã. Đặc biệt, giai cấp công nhân Đức, dưới sự lãnh đạo của Ô-guyt Bê-ben và Vin-hem Liếp-nêch, đã bắt chắp sự căm đoán, đe dọa, khủng bố của bọn thống trị, đã tổ chức nhiều cuộc mít-tinh hoan nghênh, tỏ sự đồng tình với chiến sĩ Công xã Pa-ri. Trong Quốc tế thứ nhất, Mác và Ăng-ghe-nh không ngớt nêu ý nghĩa to lớn của Công xã và cổ vũ tinh thần của công nhân các nước ủng hộ các chiến sĩ Công xã và tin tưởng vào tương lai của cuộc đấu tranh của mình. Thấy rõ tầm quan trọng của sự đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân ủng hộ Công xã Pa-ri chống lại bọn phản động Chi-e được giai cấp thống trị nhiều nước giúp đỡ, Mác và Ăng-ghe-nh lúc bấy giờ đã cố gắng phát động một phong trào rộng rãi ủng hộ Công xã. Sau khi Công xã thất bại, cũng dưới sự tổ chức của Mác và Ăng-ghe-nh, giai cấp công nhân các nước đã nồng nhiệt đón tiếp và tương trợ các chiến sĩ Công xã thoát khỏi sự tàn sát dã man của bọn thống trị Véc-xây.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chủ tịch và Đảng ta rất coi trọng bài học đoàn kết quốc tế của Công xã Pa-ri. Nhưng Công xã Pa-ri đã tồn tại trong thời kỳ mà khẩu hiệu chiến đấu của giai cấp vô sản thế giới vẫn còn là «vô sản tất cả các nước, liên hiệp lại». Nhưng từ sau Cách mạng tháng Mười, do tính chất của thời đại mới, giai cấp vô sản thế giới đã thấm nhuần sâu sắc lời kêu gọi của Lê-nin: «Vô sản và các dân tộc bị áp bức tất cả các nước, liên hiệp lại!» cho nên, Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã quan niệm tinh thần đoàn kết quốc tế rộng rãi hơn nhiều so với tinh thần đoàn kết quốc tế thời Công xã Pa-ri. Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ phải đoàn kết với giai cấp vô sản quốc tế, với nhân dân lao động, bị áp bức ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa xem đó là «một nhiệm vụ rất quan trọng, có ý nghĩa về nguyên tắc, là một trong những nhân tố quyết định thành công của cách mạng nước ta» (1). Trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc chống Pháp, Hồ Chủ tịch đã sáng lập các tổ chức quốc tế liên kết các dân tộc bị áp bức chống bọn thực dân, Đảng ta đã lập các mặt trận phản đế đoàn kết với nhân dân các nước và nhân dân Pháp chống bọn phát-xít, bọn thực dân hiếu chiến. Ngày nay do đường lối quốc tế của Đảng ta đúng đắn nên chúng ta được sự ủng hộ giúp đỡ

(1) Lê Duẩn—Sách đã dẫn, tr. 160—161.

chỉ tình của phong trào cách mạng thế giới, bảo đảm cho cách mạng Việt-nam, cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta giành được những thắng lợi quyết định. Mặt khác, Đảng « đã giáo dục cho nhân dân ta những tình cảm trong sáng của chủ nghĩa quốc tế vô sản, chống lại những quan điểm dân tộc chủ nghĩa của các giai cấp tư sản và tiểu tư sản, phá tan những thủ đoạn chia rẽ xảo quyệt của bọn đế quốc và bè lũ tay sai ; đồng thời nó đã cổ vũ nhân dân ta cố gắng góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới » (1). Do đường lối quốc tế đúng đắn của Đảng ta nên chúng ta đã thành lập được một mặt trận quốc tế hết sức rộng rãi, mặt trận thống nhất của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược, vì độc lập dân tộc và hòa bình, « lấy các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc làm nền tảng » (2).

Do nhận thức rất sâu sắc rằng « đặc điểm chủ yếu của thời đại chính là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người » (3), cho nên, tuân theo những lời Di huấn của Hồ Chủ tịch, cũng như từ trước tới nay, từ nay về sau, « Đảng ta luôn luôn hết lòng góp sức vào việc khôi phục và bảo vệ sự đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và giữa các đảng anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản » (4). Chúng ta có vui mừng nhận thấy rằng do đường lối vô sản đúng đắn và chân thành của Đảng ta đối với các đảng anh em mà cách mạng Việt-nam đã tranh thủ được sự ủng hộ hết sức minh và không bao giờ bị gián đoạn của cả phe xã hội chủ nghĩa. Và, chúng ta cũng vui mừng nhận thấy rằng do quan hệ đúng đắn của Đảng ta đối với các đảng anh em, do bảo đảm được sự đồng tình của cả phe ta đối với cách mạng Việt-nam, Đảng ta đã góp được phần nhỏ nhất định của mình trong việc khôi phục dần sự đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế.

Do xác định rõ vị trí đặc biệt của phong trào giải phóng dân tộc, do nhận thức được sâu sắc sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ngày nay là hiện tượng quan trọng thứ hai trong những nhân tố mới tác động đến sự phát triển của xã hội loài người, cho nên Đảng ta đã kiên quyết ủng hộ mọi phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành độc lập dân tộc.

Đường lối đúng đắn đó của Đảng ta đã khiến cho các dân tộc bị áp bức ở khắp nơi đồng tình nhiệt liệt ủng hộ Việt-nam, đồng thời rút ra từ cách mạng Việt-nam những kinh nghiệm quý báu cho việc giải phóng dân tộc mình. Ở đây, sự thành lập Mặt trận nhân dân Đông-dương là một thắng lợi to lớn của đường lối quốc tế của Đảng ta, thắng lợi to lớn đó đã làm cho tiền đồ của cách mạng Đông-dương rạng rỡ hơn bao giờ hết. Trong đường lối quốc tế của mình đối với phong trào giải phóng dân tộc, Đảng ta nhận thức rất rõ ràng cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, như Lê-nin và Sta-lin đã thường chỉ, và từ đó Đảng ta cũng khẳng định một cách chính xác rằng « thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ không thể không đưa tới sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa » (5) vì « đó là sự phát triển mới của thời đại chúng ta, thời đại mà độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau bằng cách này hay bằng cách khác » (6).

Đặt đúng vị trí của phong trào giải phóng dân tộc trong phong trào cách mạng vô sản thế giới, Đảng ta không bao giờ xem nhẹ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong phong trào này, bên cạnh những hạn chế, những nhược điểm nhất thời ở nước này hay nước khác, Đảng ta luôn luôn thấy được yếu tố cách mạng tích cực của phong trào chung và khẳng định rằng phong trào này « càng ngày càng tỏ rõ đà tiến hùng dũng của giai cấp tiền phong » (7). Phong trào ở khắp nơi đã « nêu lên những yêu cầu-nóng hổi của giai cấp công nhân và của cả dân tộc » (8), và nhất định ngọn lửa cách mạng của giai cấp công nhân ngày càng bốc cao và lan rộng « sẽ đốt cháy chủ nghĩa tư bản ngay tại sào huyệt của nó » (9). Do Đảng ta xác định rõ được vị trí quan trọng của phong trào công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản phát triển

(1) Lê Duẩn—Sách đã dẫn, tr. 160, 161.

(2) Trường-Chinh—Sách đã dẫn, tr. 110.

(3) Văn kiện Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân tại Mát-xcơ-va, tháng 11-1960, Sự thật, Hà-nội 1961, tr. 18.

(4) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 161.

(5)(6) Lê Duẩn — Chủ nghĩa Lê-nin soi sáng mục tiêu cách mạng của thời đại, Sự thật, Hà-nội 1970, tr. 21, 22.

(7) (8) (9) Lê Duẩn — Sách đã dẫn, tr. 22.

và không ngừng ủng hộ phong trào đó một cách mạnh mẽ, cho nên, chúng ta đã tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ hết lòng hết sức của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới đối với sự nghiệp cách mạng vinh quang của chúng ta. Chúng ta không thể nào tả hết được sự đồng tình ủng hộ đó.

Trong đường lối Quốc tế của mình, Đảng ta không bao giờ quên nhắc đến sự ủng hộ của công nhân và nhân dân lao động ở các nước để quốc chủ nghĩa đi cướp nước mình (Pháp, Nhật, Mỹ). Từ trước đến nay, Đảng ta không bao giờ quên giáo dục nhân dân ta « luôn luôn phân biệt bọn đế quốc áp bức và xâm lược nước mình với nhân dân nước chúng, không thể rơi vào chủ nghĩa dân tộc mù quáng: bỏ bọn đế quốc với nhân dân nước chúng — những người cũng bị chúng áp bức, bóc lột — vào một bị » (1). Đường lối Quốc tế đúng đắn đầy tình nghĩa đã đem lại quả; chúng ta đã vô cùng xúc động trước những hoạt động dũng cảm của Ăng-rê Mác-tanh, Ray-mông Đilêng và của bao nhiêu tấm gương sáng chói khác của nhân dân Pháp chống lại cuộc chiến tranh nhor bần do đế quốc Pháp tiến hành ở Việt-nam trước kia; chúng ta càng vô cùng xúc động và vui mừng trước phong trào đang dâng lên ngày càng mạnh mẽ của nhân dân Mỹ, nhất là của người Mỹ da đen, chống lại cuộc chiến tranh tàn bạo nhất của lịch sử loài người mà đế quốc Mỹ thực hiện ở Việt-nam.

Ở đây, chúng ta có thể nhắc lại bài học đoàn kết giữa công nhân Đức và công nhân Pháp thời Công xã Pa-ri, nhắc lại bài học đoàn kết tương trợ của phong trào công nhân quốc tế đối với Công xã Pa-ri. Nhưng với cách mạng Việt-nam, Đảng ta, nhân dân ta đang nêu một tấm gương sáng đoàn kết quốc tế sâu rộng, và phong phú hơn nhiều.

Công xã Pa-ri là bậc tiên khu trong cách mạng vô sản thế giới. Tất cả những vấn đề cốt tử đối với cách mạng vô sản mà chúng ta đã nêu trên kia — chuyên chính vô sản, sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng của nó cũng như sự cần thiết của liên minh công nông, vấn đề mặt trận thế giới chống thế lực phản động — với sự mờ mịt đi lên của kẻ tiên khu, qua những thành công cũng như những

thiếu sót của mình, Công xã Pa-ri đều đã hé mở phương hướng cho cách mạng vô sản châu Âu (và ngày nay, cả thế giới — người trích) đặt một cách cụ thể vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa » (2). Từ kinh nghiệm của Công xã, của cách mạng 1905, của Cách mạng tháng Mười Nga và những cuộc cách mạng khác, Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào thực tiễn của cách mạng Việt-nam và đã góp phần nhỏ của mình làm phong phú thêm kho tàng lý luận Mác—Lê-nin quý báu.

Như Lê-nin đã nói và Mác đã nhìn thấy trong Công xã Pa-ri kinh nghiệm lịch sử quý giá, bước tiến của cách mạng vô sản thế giới, một bước tiến thực sự quan trọng hơn hàng trăm cương lĩnh hành động và những điều thảo luận (3). Quả vậy, kinh nghiệm của Công xã Pa-ri đã đưa lại nhiều bài học quan trọng làm phong phú thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và học thuyết của chủ nghĩa cộng sản khoa học, đặc biệt là lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Một trăm năm đã qua, tinh thần Công xã Pa-ri vẫn sống trong lòng các chiến sĩ đấu tranh cho độc lập, cho chủ nghĩa xã hội. Trung thành với những truyền thống cách mạng của Công xã có nghĩa là trung thành với những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác.

Thế giới mới mà Công xã Pa-ri báo hiệu ngày nay đã trở thành hiện thực, đã trở thành sức mạnh hùng cường quyết định vận mệnh của cả loài người. Đó là phe xã hội chủ nghĩa. Từ Công xã đến nay, giai cấp công nhân thế giới, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa đã tiến một bước lớn trên con đường tắt thẳng của chủ nghĩa cộng sản và tiêu diệt chủ nghĩa tư bản. Đạt được thành tựu như vậy, phong trào cộng sản quốc tế, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có nhân dân Việt-nam đời đời biết ơn các chiến sĩ Công xã Pa-ri năm 1871 và nuôi dưỡng, phát huy mãi mãi tinh thần anh dũng của Công xã Pa-ri.

(1) Trường-Chính — Sách đã dẫn, tr. 73.

(2) Lê-nin — *Những bài học của Công xã*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, tr. 6.

(3) Lê-nin, Toàn tập, tập 25, tr. 385, bản tiếng Nga.

NHÂN DỊP KỶ NIỆM LẦN THỨ 70 PHONG TRÀO
KHỞI NGHĨA VŨ TRANG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP
Ở NAM LÀO (1901 — 1971)

CUỘC KHỞI NGHĨA ONG KEO—KÔ-MA-ĐĂM (1901—1937) VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA PHÒ CÀ-ĐUỘT (1901—1903)

PHAN GIA BỀN

PHÁT huy truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, nhân dân Lào đã không ngừng đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp ngay từ khi chúng mới đặt chân lên đất nước mình vào những năm cuối thế kỷ XIX. Trong phong trào giải phóng dân tộc lâu dài và anh dũng đó, nổi bật lên các cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân các tỉnh miền Nam Lào nổ ra vào năm 1901: cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Ong Kẹo và Kô-ma-đăm, kéo dài từ đầu năm 1901 đến giữa năm 1937 và cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Phò Cà-đuột từ cuối năm 1901 đến năm 1903.

Hiện nay, nhân dân và các lực lượng vũ trang Nam Lào, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Lào yêu nước, phát huy truyền thống tốt đẹp của phong trào khởi nghĩa vũ trang năm 1901, đang tiến hành cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai và

đang giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn, đặc biệt là trong việc đánh bại bước phiêu lưu quân sự mới của chúng từ đầu tháng hai 1971 vừa qua. Việc nghiên cứu, tìm hiểu phong trào khởi nghĩa vũ trang ở Nam Lào năm 1901 chắc chắn sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn nữa truyền thống yêu nước, đấu tranh bất khuất và thúc đẩy hơn nữa việc phát huy truyền thống tốt đẹp đó của các dân tộc vùng Nam Lào, đồng thời có thể soi sáng thêm những mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt—Lào ở vùng biên giới, đặc biệt là về tinh đồng minh chiến đấu chống kẻ thù chung là thực dân Pháp. Trong tình hình tư liệu còn thiếu thốn và phiến diện, việc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn và cần phải tiếp tục được bổ sung, sửa chữa, chúng tôi chỉ có thể dựa vào số tài liệu hiện có để cố gắng giới thiệu lại phong trào khởi nghĩa đầy hy sinh anh dũng đó của nhân dân Lào anh em.

CUỘC KHỞI NGHĨA DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ONG KEO VÀ KÔ-MA-ĐĂM

NAM Lào có cao nguyên Bô-lô-ven là một vùng đất đai rộng lớn, phì nhiêu, rất thuận lợi cho việc chăn nuôi và trồng trọt,

đặc biệt là trồng cây công nghiệp. Ngay từ lúc mới bắt đầu xâm chiếm Lào, thực dân Pháp đã đặc biệt chú ý đến vùng này. Không

những cao nguyên Bô-lô-ven có những khả năng kinh tế lớn lao mà còn là một vị trí chiến lược quan trọng vì nó nằm ngay ở vùng biên giới ba nước Lào — Việt-nam — Cam-pu-chia. Từ cao nguyên này có thể kiểm soát một phần lớn Nam Lào cũng như một phần vùng Tây-nguyên ở Việt-nam và vùng Đông-bắc Cam-pu-chia. Ở đây rừng núi hiểm trở, nhân dân địa phương thuộc các dân tộc ít người, quen sống tự do và sẵn sàng chống lại một cách dữ dội mọi mưu toan thống trị của nước ngoài.

Đề nắm được vùng cao nguyên Bô-lô-ven, thực dân Pháp dùng nhiều thủ đoạn nham hiểm.

Tên khâm sứ đầu tiên ở Lào, quan năm Tuốc-ni-ê (Tournier), dự thảo một kế hoạch đưa các giáo sĩ vào đây truyền đạo nhằm thu phục nhân dân địa phương. Năm 1906, tên quyền Khâm sứ La-phông (Lafont) cũng đưa ra đề án như vậy. Nhưng đến năm 1908, sau nhiều lần thất bại, giám mục Cu-a (Cuaz) tuyên bố là không thể dùng giáo sĩ để thu phục nhân dân vùng này được.

Mặt khác, theo nghị định ngày 31-1-1899, thực dân Pháp thiết lập đồn lính và cơ quan đại lý ở Bản Đon trên bờ sông Xê-bốc, nhằm đặt ách thống trị của Pháp ở vùng thung lũng thượng lưu sông Xê-bốc, đồng thời kiểm soát vùng biên giới Lào—Việt.

Nhưng, càng muốn thống trị vùng Bô-lô-ven, chính sách tàn bạo của thực dân Pháp càng đưa nhân dân địa phương vào một tình cảnh hết sức cùng cực, nhóm thêm lòng căm thù của các dân tộc ở đây. Nhân dân vùng cao nguyên Bô-lô-ven vốn giàu có, có nhiều vườn trồng đậu khấu, gai, có nhiều gia súc. Nhưng từ khi Pháp đến, thực dân và tay sai ra sức bóc lột không tiếc tay, do đó nhân dân địa phương vẫn thường xem bọn chúng như « những tên ăn cắp và những tên bạo ngược » (1).

Thuế má tăng vọt lên, nhiều thứ thuế xưa nay chưa từng có, nay phải nộp cho Pháp. Thuế thân trước đây quy định là 6 hào, nay tăng lên đến hai đồng, số người được miễn thuế bị giảm hẳn, nhiều người đáng lẽ được miễn cũng phải nộp thuế (2).

Ngoài thuế má nặng nề, nhân dân địa phương còn phải đi phu, và công việc nặng nhọc đến nỗi, theo lời thú nhận của bọn thực dân, sau những ngày khổ sai đó. « mười một tháng mỗi năm cũng không đủ để hồi sức » (3). Và cũng do đó, vùng này luôn luôn bị nạn đói hoành hành. Năm 1902, trong nhiều làng, số người chết đói chiếm đến một nửa dân

số và mãi về sau, hai bên bờ sông Huội Pa-đúc, người ta vẫn còn thấy đầy những đồng xương, sọ, của những người bị chết đói lúc bấy giờ (4). Các thứ thuế má, phu sai tạp dịch đều không được dùng vào việc có lợi ích chung mà « chỉ dùng để xây dựng và tu sửa nhà ở của các quan chức, tô điền cho các thị trấn... » (5). Tất cả những cái đó đều xa lạ đối với nhân dân cao nguyên Bô-lô-ven, làm cho họ hết sức phẫn nộ, đặc biệt là những vụ bắt phu, vận tải và tiếp tế cho các đồn bốt, vận chuyển phục vụ bọn quan chức đi công cán v.v...

Theo nhận định của tên công sứ Đô-pơ-lê (Dauplay), kết quả của chính sách thực dân trên đây là « mối bất bình kết hợp với sự khinh miệt khá mạnh của toàn thể dân chúng » đối với Pháp (6). Những mối bất bình đó của nhân dân cao nguyên Bô-lô-ven và các vùng lân cận đối với sự thống trị của thực dân Pháp, đối với thuế má nặng nề và phu sai tạp dịch, đối với đời sống ngày càng cùng khổ, chỉ chờ có dịp là bùng nổ.

Từ những hình thức đấu tranh đầu tiên như rút vào rừng sâu, không đi phu, không đóng thuế, nhân dân nhiều vùng thuộc dân tộc Lào Thương đã tiến lên công khai vận động chống Pháp.

Ngay đầu năm 1901, một số người đã đi khắp miền Nam Lào, « báo tin khắp mọi nơi rằng đã đến lúc tổng cổ bọn xâm lược đi » (7). Lợi dụng các hình thức tôn giáo, họ tổ chức công khai các buổi tế lễ trên đồi Phu Kham để làm công tác tuyên truyền vận động. Nhân dân xem họ như những người cứu nước do thần thánh cử đến và quên góp trâu, lợn, gà vịt để cúng bái đồng thời làm nguồn tiếp tế cho những người yêu nước. Trong những bước đấu tranh đầu tiên đó đã nổi bật lên vai trò của lãnh tụ phong trào là Ong Kẹo.

Ong Kẹo người dân tộc Nghé (một thành phần của dân tộc Lào Thương) quê ở Bản Chà-bầm, huyện Tha-teng, tỉnh Xa-ra-van. Ông tên thật là My, nhân dân thường gọi là Nai My, sau khi lãnh đạo phong trào nhân dân kính

(1) J.J. Dauplay — *Les terres rouges du plateau des Boloven*, Saigon, 1929, pp 57 — 58.

(2) J. J. Dauplay, sách đã dẫn tr. 57—58.

(3), (4), (5), (6) : — nt, tr. 52, 57, 60.

(7) Henri Maitre — *Les jungles moi*, Paris, Emile Larose 1912, p. 541.

trọng gọi là Ông Kẹo và cũng có khi gọi là Phu-mi-bun (1).

Cùng tham gia lãnh đạo phong trào với Ông Kẹo còn có Kô-ma - đăm, Ông Prot, Ông Thoong, Ông Xanh v.v..., ngoài ra còn có một người, phụ nữ tên là Me-da (2).

Ông Kẹo là một vị chỉ huy quân sự có tài. Ông đã tập hợp những người yêu nước lại, tự trang bị bằng những vũ khí thô sơ tự tạo như súng kíp, nỏ bắn tên độc v.v... để chuẩn bị đánh Pháp. Khu căn cứ đầu tiên của nghĩa quân đóng ở Bản Toọc, xã Xê-coong, huyện Xê-coong.

Ngày 12-4-1901, nghĩa quân đã tiến hành hoạt động quân sự đầu tiên bằng cuộc tấn công vào một đơn vị của thực dân Pháp đóng ở ngôi chùa Tha-teng. 1.500 nghĩa quân, trong đó nhiều người được trang bị bằng súng hỏa mai, đã bao vây toàn quân Pháp do tên công sứ Rê-mi (Rémy) chỉ huy, đưa đến vùng này để đàn áp các hoạt động yêu nước của nhân dân. Chặt vật lắm, tên công sứ Rê-mi và toàn quân Pháp mới thoát được vòng vây và chạy về thị xã Xa-ra-van.

Hoạt động quân sự đầu tiên này đã mở màn cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang rộng lớn của dân tộc Lào Thương vùng cao nguyên Bô-lô-ven và dần dần lan rộng khắp tỉnh Xa-ra-van cũng như các tỉnh khác ở Nam Lào và đã kéo dài trong suốt 37 năm ròng. Chỉ vài ngày sau cuộc bao vây tấn công quân Pháp ở chùa Tha-teng, «toàn nhân dân cao nguyên đã nổi dậy», «tất cả các làng, không phân biệt chủng tộc» đã đi theo nghĩa quân (3). Ở đây, «tất cả, không trừ một ai..., với một sự nhất trí tuyệt đối, đều cùng một lòng với Phu-mi-bun»; các sư sãi cũng vậy, «tất cả đã nhiệt liệt mong mỗi thắng lợi của Phu-mi-bun» và «điều quan trọng duy nhất đối với họ là: tổng cổ nhanh chóng và hoàn toàn tất cả người Pháp» (4).

Bọn thực dân Pháp hết sức hoang mang, lo sợ. Thư của công sứ Át-ta-pu là Ca-xta-ni-ê (Castanier) gửi cho cố đạo Gher-lác (Guerlach) ngày 8-6-1901 nói rõ: «Tình hình xấu đi một cách nghiêm trọng ở vùng Bô-lô-ven; các đồng nghiệp của tôi ở Xa-ra-van và Bát-xắc đều bắt buộc phải rút lui về phía sông và cuộc phiến loạn trở thành vết dầu loang» (5).

Thực dân Pháp đã phải thú nhận có nhiều cuộc giao tranh trong đó có nhiều cuộc giao tranh quan trọng trong những ngày 28-6-1901 ở Bản Kha-so, 4-7-1901 ở Bản Đa-xia và trong những ngày 2 và 5-8-1901, 11, 12 và 23-9-1901 (6). Trong cuộc tấn công ngày 15-8-1901 ở bờ sông Xê-piên (Át-ta-pu) nghĩa quân đã giết chết

quan một Hăng-ri (Henry) và sau đó tại Bản Ka-pơ đã bắt tên quan một Xi-co-rơ (Siere) phải đền tội (7).

Trước tình hình đó, Pháp đã phải huy động nhiều lực lượng quân sự từ Bắc-bộ và Trung-bộ Việt-nam đến tăng cường phòng thủ các tỉnh Át-ta-pu, Xa-ra-van và Bát-xắc. Tại vùng Bô-lô-ven, thực dân Pháp thiết lập một hệ thống đồn bốt trên đường Tha-teng — Đa-xia để hồng đối phó với nghĩa quân.

Nhằm cố gắng tiến vào khu căn cứ Noong Bốc của nghĩa quân, thực dân Pháp đã thành lập tại miền Nam cao nguyên Bô-lô-ven hai binh đoàn đặc biệt gồm nhiều đơn vị lính khố xanh, trong đó có một số lớn điều động từ Bắc-bộ Việt-nam vào, một binh đoàn do tên giám binh Sác-bô-nen (Charbonnelle) chỉ huy, một binh đoàn do tên công sứ Ca-xta-ni-ê chỉ huy.

Trên các đường vào khu căn cứ, nghĩa quân ngả cây làm chướng ngại vật, chặn đường tiến của quân Pháp, do đó chúng hành binh rất khó khăn, chậm chạp. Hai binh đoàn này xuất phát từ đầu tháng 10-1901 nhưng mãi đến ngày 30-12-1901, tức là ba tháng sau, mới đến được khu căn cứ.

Trên đường hành quân, bọn Pháp đã nhiều lần bị nghĩa quân phục kích, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Ngày 14-10-1901, quân Pháp bị chặn đánh dữ dội dọc đường, nhiều tên bị chết, nhiều tên bị thương, sau đó chúng phải rút lui về Noong Pốp và cố thủ ở đây một thời gian. Các tên chỉ huy bại trận liên tiếp bị thay thế. Tên giám binh Sác-bô-nen bị thương nặng phải rời trận địa và được tên giám binh A-lanh (Allain) thay thế. Sau đó tên phó giám binh Me-xlanh (Meslin) lại phải đến thay tên giám binh A-lanh để chỉ huy cuộc càn quét. Ngày 3-11-1901 quân Pháp lại bị nghĩa quân phục kích và bị thiệt hại nặng nề.

Cuối cùng, sau những trận giao chiến ác liệt ở Bản Xê-piên, quân Pháp mới tiến được vào khu căn cứ Noong Bốc.

(1), (2) E. Daufès, *La Garde Indigène de l'Indochine de sa création à nos jours*, Avignon, Imp. Séguin, 111, 1934, tr. 231; J.J. Dauplay, sách đã dẫn, tr. 53.

Thường thường người ta xem phong trào Phò Cà-đuột là phong trào Phu-mi-bun nhưng thật ra thì nhân dân lúc bấy giờ cũng gọi Ông Kẹo là Phu-mi-bun.

(3), (4) J.J. Dauplay, sách đã dẫn, tr. 60—61.

(5) J. B. Guerlach—*Oeuvre néfaste*, Saigon, Imprimerie commerciale, 1906, P. 119.

(6), (7) E. Daufès, sách đã dẫn, t. II, tr. 234.

Phong trào lan đến vùng tả ngạn sông Xê-công, lôi cuốn cả những dân tộc ít người ở vùng biên giới Lào — Việt.

Ở đây, từ đầu năm 1901, theo chỉ thị của tên khâm sứ Lào là Tuốc-ni-ê (Tournier), tên công sứ tỉnh Át-ta-pư đã đặt một đồn lính khố xanh tại Kon Ke-tu (địa điểm hợp lưu của hai con sông Pơ-xi và sông Pô-cô). Đồn lính này do tên quan một Rô-be (Robert) chỉ huy. Thực dân Pháp đặt lực lượng quân sự ở đây nhằm kiểm soát vùng dân tộc Lào Thương sống gần biên giới Lào — Việt, trước tiên là nhằm đàn áp phong trào chống Pháp và làm sức ép cho các cuộc thu thuế.

Tháng 5-1901, nhân lúc bọn Pháp phải rút bớt 25 lính ở đồn Kon Ke-tu về tăng cường cho thị xã Át-ta-pư, nghĩa quân quyết định tấn công đồn này.

Được tên nạt bản phản bội báo cho biết trước, tên đồn trưởng Rô-be ra sức chuẩn bị phòng thủ, nhưng lại chủ quan, cho rằng nghĩa quân chỉ dám tẩu công vào ban đêm, do đó việc canh gác ban ngày không được nghiêm ngặt lắm. Được nhân dân báo cho biết những sơ hở của địch, nghĩa quân quyết định tập kích ban ngày.

Chín giờ sáng ngày 29-5-1901, nghĩa quân cả trang tiến vào đồn rồi bất thình lình và nhanh chóng đánh chiếm đồn Ke-tu. Bị tập kích bất ngờ, binh lính trong đồn không kịp trở tay. Tên đồn trưởng Rô-be rút súng lục để chống cự, nhưng súng của hắn đã bị tháo đạn từ trước (1). Ngay sau đó tên này đã bị thương nặng. Hạ sĩ quan và binh lính trong đồn hoang mang đến cực độ vội vàng cẳng tên đồn trưởng Rô-be tháo chạy về Công-tum ở Tây-nguyên Việt-nam. Các cố đạo Pháp: I-ri-gô-en (Irigoyen), Kem-lanh (Kemlin), Gher-lách (Guerlach)... đến tiếp viện cho đồn Ke-tu nhưng chỉ còn đủ thì giờ để mang đi một số đồ đạc còn lại và tìm cách cứu chữa cho tên quan một Rô-be. Tên này mang trên mình đến 24 vết thương và không đầy một tháng sau thì chết.

Sau trận tập kích của nghĩa quân, công sứ Át-ta-pư giao cho cố đạo Vi-a-lơ-tông (Vialleton) nhiệm vụ tổ chức đánh chiếm lại đồn Kon Ke-tu (2).

Đầu tháng 4-1902, thực dân huy động lực lượng đến đàn áp nghĩa quân. Ca-xta-ni-ê, công sứ A-tô-pơ và hai tên quan một Mê-sli-ê, A-ben Cô-la (Abel Collard) đưa 150 lính khố xanh kéo lên Kon Ke-tu. Sau vài trận đánh, nghĩa quân rút vào rừng để bảo toàn và củng cố lực lượng. Nhưng sau đó, cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục.

Thực dân Pháp chỉ có thể tạm thời bình định nổi một vài làng ở ngay cạnh đồn bốt mà chúng đã xây dựng lại. Tất cả những làng khác, đặc biệt là các làng ở tả ngạn sông Pô-kô, vẫn kiên quyết không hợp tác với địch và vẫn tích cực ủng hộ nghĩa quân. Trong một cuộc ruộng bốt, tên quan một Mê-xli-ê và binh lính của y đã bị nghĩa quân bao vây và bắn bị thương một số lớn. Khó khăn chật vật lắm chúng mới chạy thoát được về đến đồn. Để trả thù, thực dân Pháp đã khủng bố nhân dân địa phương một cách dã man: các làng đều bị đốt cháy, các đàn gia súc bị giết hại hoàn toàn (3).

Trong năm 1902, nghĩa quân tiếp tục hoạt động mạnh trong tỉnh Xa-ra-van. Các cuộc xung đột giữa nghĩa quân và quân Pháp thường xuyên xảy ra (4). Lãnh tụ nghĩa quân Ong Proi (tức Ong Thoong) trực tiếp chỉ huy cuộc chiến đấu ở Thoong May trong một thời gian. Pháp phải điều động nhiều lực lượng lính khố xanh từ các đồn Đa-xia, Tha-teng, Tac-pac đến để đối phó với nghĩa quân.

Thực dân Pháp cho rằng với những lực lượng quân sự to lớn mà chúng điều động từ khắp Đông-dương đến, chúng sẽ có thể đánh tan phong trào khởi nghĩa ở Nam Lào trong mùa mưa năm 1902. Nhưng chủ trương của chúng không sao thực hiện nổi. Cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục, lúc âm ỉ, lúc bùng lên; thực dân Pháp bị mệt mỏi, hao tổn nhiều, không mở được cuộc càn quét nào có tính chất quyết định.

Trong năm 1905, nhiều hoạt động quân sự của nghĩa quân lại nổ ra. Sau khi củng cố lại lực lượng, quân khởi nghĩa lại mở những cuộc tiến công mới vào quân Pháp. Ngày 30-11-1905, một đơn vị nghĩa quân đánh mạnh vào Noổng Bốc Kâu và trừng trị một số lớn những tên phản bội làm tay sai cho địch.

Trước những hoạt động quân sự nổi của những người Lào yêu nước, ngày 4-1-1906 thực dân Pháp vội vã triệu tập một cuộc hội nghị quân sự tại Xa-ra-van nhằm thảo luận kế hoạch đối phó. Chúng chủ trương tổ chức một lực lượng quân sự quan trọng, có pháo binh yểm hộ, tấn công vào khu căn cứ của nghĩa quân ở vùng rừng núi tả ngạn sông Xê-công.

Tháng 4-1906, thực dân Pháp tập trung một binh đoàn đánh mạnh vào căn cứ địa của lãnh

(1) Sáng hôm đó, người cần vụ của tên đồn trưởng Robert đã tháo đạn ra để lau súng lục cho y và sau đó đã không lắp đạn lại.

(2) J. B. Guerlach, sách đã dẫn tr. 119.

(3) Henri Maitre, sách đã dẫn, tr. 546.

(4) E. Daufès, sách đã dẫn, t. II, tr. 238.

tự Ong Proi ở Phù Kà-tè. Ong Proi phải vượt sông Mê-kông tạm lánh sang Xiêm. Nhưng bọn cầm quyền Xiêm phản phúc đã bắt giam ông. Năm 1908 ông bị xử tử.

Trong năm 1907, các cuộc xung đột vũ trang vẫn tiếp tục nhưng không có những hoạt động quân sự quan trọng. Các lãnh tụ nghĩa quân chủ trương tranh thủ thời gian tổ chức lại lực lượng. Ong Kẹo cũng chủ trương tranh thủ mua sắm thêm vũ khí từ Xiêm chở về.

Về phía thực dân Pháp, sau những thất bại liên tiếp trong âm mưu bao vây kinh tế và đàn áp bằng quân sự, bọn chúng chủ trương dùng gian kế để phá hoại cuộc khởi nghĩa do Ong Kẹo lãnh đạo.

Thông qua sự trung gian của một tên chúa phong kiến phản bội, thực dân Pháp đề nghị với Ong Kẹo mở cuộc đàm phán để chấm dứt cuộc chống đối bằng vũ trang, với những lời hứa hẹn đối với những yêu sách của dân tộc Lào Thương ở Nam Lào.

Đề nghị giảng hòa của Pháp được đưa ra thảo luận sôi nổi trong bộ tham mưu của nghĩa quân. Kô-ma-đăm là người kiên quyết chống lại việc đi gặp thực dân Pháp nhưng cuối cùng, vì quá tin ở thiện ý của bọn cướp nước, Ong Kẹo đã quyết định sẽ đến dự cuộc tiếp xúc với chúng.

Cùng một số người bảo vệ, Ong Kẹo đã đến gặp tên công sứ Phen-đơ-le (Fendler) tại chùa Xa-ra-van. Theo thủ tục, hai bên khám xét nhau để bảo đảm là không ai mang vũ khí vào cuộc họp và sau đó những người bảo vệ phải đi ra xa, chỉ còn Ong Kẹo và Fen-đơ-le ở lại để tiến hành đàm phán.

Lợi dụng phong tục của dân tộc Lào Thương là cấm sờ vào đầu của người khác, tên công sứ Fen-đơ-le gian hiểm đã giấu khẩu súng lục trong chiếc mũ nồi đội trên đầu. Sau khi những người bảo vệ đã khuất xa, Fen-đơ-le liền rút súng ra bắn chết ngay Ong Kẹo.

Thực dân Pháp tưởng rằng, bằng cách dùng mưu sát hại một cách hèn nhát lãnh tụ Ong Kẹo, chúng có thể làm thất bại cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nam Lào. Nhưng không, hành động đê hèn của thực dân Pháp càng làm tăng thêm lòng căm thù của quần chúng khởi nghĩa và nhân dân, đặc biệt là trong dân tộc Lào Thương.

Thương tiếc Ong Kẹo, những người yêu nước đã siết chặt hàng ngũ chung quanh lãnh tụ mới của mình là Kô-ma-đăm để tiếp tục cuộc chiến đấu chống bọn thống trị nước ngoài. Dưới sự lãnh đạo của Kô-ma-đăm, cuộc khởi nghĩa vũ trang chống thực dân

Pháp của nhân dân Nam Lào bước sang một giai đoạn mới.

Kô-ma-đăm là một lãnh tụ có tài, không những về mặt quân sự mà cả về mặt chính trị, lại có đầu óc tổ chức.

Ông là một người sớm có tinh thần yêu nước. Năm 13 tuổi ông bị giặc Pháp bắt giam tại nhà lao Mường Mây. Trong tù, ông đã tập đọc và tập viết. Sau khi được thả ra, ông đi lang thang đến khu căn cứ của Ong Kẹo để tham gia khởi nghĩa. Nhân dân cả làng ông cùng đi theo ông.

Trong quá trình tham gia khởi nghĩa ông tỏ ra là một người cán bộ có tài do đó ngay trước khi đi đàm phán với tên công sứ Phen-đơ-le, Ong Kẹo đã cử Kô-ma-đăm thay ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa (1).

Sau khi Ong Kẹo bị hy sinh, Kô-ma-đăm đã đề ra nhiều biện pháp nhằm tăng cường và mở rộng khối đoàn kết giữa các bộ lạc thuộc dân tộc Lào Thương cũng như giữa dân tộc Lào Thương và dân tộc Lào Lùm. Ông cử nhiều phái viên đến các bộ lạc Lào Thương không những ở các tỉnh vùng Bô-lô-ven mà ở cả các tỉnh xa hơn, để thắt chặt quan hệ và kêu gọi đoàn kết chống Pháp. Cũng chính nhờ có mối liên hệ chặt chẽ và rộng rãi đó mà Kô-ma-đăm thiết lập được nhiều căn cứ du kích ở nhiều nơi khác nhau, rất có lợi cho công cuộc kháng Pháp. Không những người Lào Thương mà nhiều người Lào Lùm ở các tỉnh Bát-xắc, Pắc-xế, Xa-ra-van, Át-ta-pư, Xi-phan-đon đều tham gia phong trào chống Pháp do Kô-ma-đăm lãnh đạo.

Kô-ma-đăm kêu gọi nhân dân thuộc các dân tộc đoàn kết chống lại thực dân Pháp bằng mọi hình thức, ngay từ việc không nộp thuế, không đi lính, không đi phu. Kô-ma-đăm còn cải tiến chữ « Khom » thành một thứ chữ riêng cho dân tộc Lào Thương, một mặt nhằm xóa nạn mù chữ trong dân tộc Lào Thương, mặt khác nhằm làm công tác tuyên truyền vận động trong quần chúng. Trong những bản hiệu triệu gửi nhân dân. Kô-ma-đăm dùng một thứ triện riêng, được nhân dân thừa nhận và có một quyền lực rất mạnh đối với nhân dân. Uy tín của ông không chỉ đối với dân tộc Lào Thương ở Nam Lào mà còn lan đi rất xa.

Sau khi Ong Kẹo mất, Kô-ma-đăm thiết lập khu căn cứ dọc sông Xe Ca-tăng : Thông Vải,

(1) Cũng có tài liệu nói rằng sau khi Ong Kẹo bị sát hại, nghĩa quân đã cử Kô-ma-đăm thay Ong Kẹo để lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.

Thông Hùng, Bông-linh, Thông Xá-la, v.v... Ông tiếp tục tổ chức chế tạo lấy vũ khí, đặc biệt là súng kíp, nấu lấy diêm, khai thác chì làm đạn v.v..., củng cố lực lượng để chuẩn bị chống Pháp.

Tưởng rằng sau khi Ông Kẹo bị sát hại, nghĩa quân không còn ai lãnh đạo sẽ nhanh chóng tan rã, bọn thực dân tập trung một binh đoàn đưa vào càn quét khu căn cứ hòng dẹp tan cuộc khởi nghĩa. Nhưng, dưới sự chỉ huy tài tình của Kô-ma-đăm, nghĩa quân đã phục kích đánh tan binh đoàn của thực dân Pháp.

Trong những năm sau đó, nghĩa quân vẫn thường xuyên có những hoạt động quân sự trong những tỉnh Xa-ra-van, Pắc-xế, Bát-xắc và thực dân Pháp vẫn không tài nào « bình định » nổi cái mà chúng gọi là « khu vực không chịu thần phục » (1) ở Nam Lào. Tiếc rằng tài liệu về hoạt động của nghĩa quân trong thời gian này rất hiếm. Qua các báo cáo của bọn cầm quyền thực dân, chúng ta biết rằng suốt trong thời gian này, dưới sự lãnh đạo của Kô-ma-đăm, nghĩa quân tiếp tục hoạt động, tấn công các đồn bốt của Pháp, tấn công bọn phản động làm tay sai cho địch v.v... Và trong thời gian này ở Nam Lào vẫn tồn tại nhiều địa phương không nộp thuế, không đi phu đi lính cho Pháp. Cái khu vực mà bọn thực dân Pháp gọi là « khu vực không chịu thần phục » này khá lớn, vì trong nửa đầu năm 1935 chúng đã phải càn quét hơn 200 làng trong khu vực này để bắt hơn 5.000 người dân chống lại chúng (2).

Một số tài liệu rất rác mà bọn thực dân hé ra cho biết là sau những hoạt động quân sự trong các tỉnh Xa-ra-van, Pắc-xế... và quanh vùng Bô-lô-ven, năm 1934 Kô-ma-đăm đã thiết lập căn cứ mới ở vùng núi Phù Luồng trên cao nguyên Bô-lô-ven (3). Tại đây, Kô-ma-đăm đã tổ chức tăng gia sản xuất : làm rẫy, chăn nuôi trâu bò... để tự túc về lương thực và thực phẩm, chuẩn bị cho một cuộc kháng chiến lâu dài. Cũng tại đây, ông tổ chức các lớp học chữ « Khom » cho nghĩa quân và nhân dân địa phương.

Bọn thực dân Pháp thú nhận rằng trong thời gian này « Kô-ma-đăm mỗi năm lại càng mở rộng uy tín và ảnh hưởng của mình » (4) ; nhiều bộ lạc đã đi theo ông và ông đã trở nên một lãnh tụ cả về chính trị và tinh thần (5). Tháng 7-1934, nghĩa quân của Kô-ma-đăm đã bắt một tên châu mường làm tay sai cho Pháp ở gần Phù Luồng phải đền tội (6).

Bọn thực dân thú nhận : trong năm 1935, Kô-ma-đăm « tỏ ra đặc biệt hiếu chiến » (7).

Không đàn áp nổi, thực dân Pháp tổ chức bao vây khu căn cứ trung tâm của Kô-ma-đăm trong nhiều năm liền. Mặt khác, chúng huấn luyện một số tên phản bội để tung về khu căn cứ nhằm phá hoại phong trào và sát hại Kô-ma-đăm. Để hòng cô lập nghĩa quân, chúng đã dùng những biện pháp hết sức dã man : đốt phá, tàn sát nhân dân những vùng chung quanh khu căn cứ trung tâm ở Phù Luồng.

Đầu năm 1936, thực dân Pháp tung nhiều lực lượng đánh vào khu căn cứ, nhưng Kô-ma-đăm vẫn tiếp tục giữ vững trận địa (8).

Cuối cùng thực dân Pháp đã phải huy động lực lượng của toàn Đông-dương gồm có không quân, 3 tiểu đoàn bộ binh, 200 voi, nhiều đơn vị kỵ binh và cả chó săn (9) để mở cuộc tấn công vào Phù Luồng.

Nhờ một tên phản bội chỉ đường, bọn thực dân đã vào được tận bản doanh của Kô-ma-đăm và do sơ xuất của ông, chúng đã giết hại được ông trong một trận đánh vào cuối tháng 9 năm 1936 (10). Sau đó thực dân Pháp đã dùng cả voi để tiến hành một cuộc tàn sát dã man khu căn cứ và vùng phụ cận. Hai người con của Kô-ma-đăm bị bắt, còn người thứ ba đã tiếp tục cuộc chiến đấu trong tám tháng nữa và đến cuối tháng 7 năm 1937 thì cũng bị bắt (11).

(1) Zone insoumise.

(2) *Rapport sur la situation administrative, économique et financière du Laos durant la période 1935 — 1936*, Vientiane, p. 6.

(3) *Rapport sur la situation... 1934 — 1935*. Vientiane, p. 5.

(4), (5), (6) *Rapport sur la situation... 1935 — 1936*, Vientiane, p. 6.

(7) *Rapport sur la situation... 1936 — 1937*, Vientiane, p. 7.

(8) — nt — tr. 7.

(9) Wilfred Burchett — *En remontant le Mékong*, Hanoi, Editions en langues étrangères, 1957, p. 256.

(10), (11) W. Burchett — sách đã dẫn, tr. 257; *Rapport sur la situation... 1936 — 1937*, Vientiane, p. 7.

CUỘC KHỞI NGHĨA Ở XA-VAN-NA-KHỆT DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA PHÒ CÀ-ĐUỘT

KHÔNG bao lâu sau khi nổ ra cuộc khởi nghĩa ở vùng cao nguyên Bô-lô-ven và các tỉnh kế cận do Ong Kẹo cầm đầu, nhân dân tỉnh Xa-van-na-khệ ở Nam Lào cũng nổi dậy chống thực dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của Phò Cà-đuột.

Phò Cà-đuột là một nông dân ở làng Khăn-tha-chan, huyện Khăn-tha-bu-ri, tỉnh Xa-van-na-khệ. Ông là người có uy tín ở địa phương, do đó, trong cuộc vận động chống Pháp của ông, số người tham gia ngày càng đông. Do yêu mến ông và tán thành sự nghiệp của ông, nhân dân đã gọi ông là « Phu-mi-bun », tức là người có phúc, như đã gọi Ong Kẹo ở vùng Bô-lô-ven. Danh từ « Phu-mi-bun » đã trở thành một tên gọi thiêng liêng dùng để chỉ người lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, được nhân dân tôn kính. Cuộc khởi nghĩa của Phò Cà-đuột do đó đã được nhiều người gọi là phong trào Phu-mi-bun.

Cũng như trên khắp đất nước Lào trong thời kỳ này, nhân dân tỉnh Xa-van-na-khệ vô cùng cực khổ dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Do chính sách thuế má, chính sách bắt phu của bọn thực dân và tay sai, nhân dân vùng này đã bị nạn đói khủng khiếp.

Do đó, lòng căm thù càng bốc cao, phong trào chống Pháp càng lan rộng và mạnh mẽ. Khắp nơi nhân dân nổi dậy, ủng hộ và tham gia cuộc khởi nghĩa do Phò Cà-đuột đề xướng.

Nghĩa quân tự trang bị vũ khí thô sơ như gươm, dao, gậy gộc và tiến công bọn Pháp ở nhiều nơi. Đầu năm 1902, nghĩa quân đã đánh chiếm nhà bưu điện của Pháp ở Xoổng-Khôn thuộc tỉnh Xa-van-na-khệ, bên bờ sông Xê-băng-hiên. Tên chủ sở Derripon phải mang giấy tờ, tiền bạc chạy trốn. Sau đó, để chống lại cuộc tấn công này và giải vây cho nhà bưu điện, thực dân Pháp đã phải huy động một lực lượng lớn: một đơn vị do chính tên công sứ tỉnh Xa-van-na-khệ chỉ huy, một đơn vị

do tên quan một Nô-lanh (Nollin) chỉ huy và một số đơn vị khác điều động từ Trung-tập Việt-nam sang, do tên giám binh Lardier và tên quan một Ghi-u (Guilloux) chỉ huy.

Sau cuộc đánh chiếm nhà bưu điện Xoổng Khon, hàng ngũ những người khởi nghĩa càng đông thêm và với « một số lượng rất lớn » (1), ngày 19-4-1902, có nhân dân kéo theo ủng hộ, nghĩa quân kéo về bao vây thị xã Xa-van-na-khệ, tấn công tòa sứ, vây chặt đồn lính; đoàn người vừa đi vừa hát và thổi khèn (2).

Cuộc đàn áp ở thị xã Xa-van-na-khệ thật dã man. Tên giám binh Phơ-lo-đơ-rê (Floderer) và tên quan một Đơ-phê (De Fay) chỉ huy lính khố xanh bắn vào đoàn tuần hành, giết hại hơn 200 người (3).

Về sau, nghĩa quân kéo sang hoạt động tại vùng Sê-pôn, gần biên giới Lào-Việt.

Tài liệu để lại cho biết: cuối cùng, Phò Cà-đuột lại đưa nghĩa quân về đóng tại căn cứ Huội Long Cong ở vùng Keng Cốc. Tại đây, trong một cuộc bao vây tấn công của thực dân Pháp, Phò Cà-đuột không may bị sa vào tay giặc. Bọn thực dân đã sát hại ông cùng hơn 100 người yêu nước khác.

Sau khi Phò Cà-đuột bị hy sinh, những người đồng chí của ông vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh trong một thời gian, dưới các hình thức khác nhau. Họ mang hương hoa, nến, tập trung ở các cửa chùa, nổi là đề cầu nguyện cho linh hồn của Phò Cà-đuột và các liệt sĩ đã hy sinh trong cuộc vận động cứu nước. Đó là những dịp để động viên tinh thần yêu nước của nhân dân, chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh sau này, dưới những hình thức cao hơn. Nhiều cuộc đấu tranh chống thuế má, chống đi phu đã nổ ra. Để hòng dẹp tắt phong trào, thực dân Pháp đã huy động lực lượng quân sự đến đàn áp, bắt một số người yêu nước đem giết ngay trong chợ Xa-van-na-khệ.

CŨNG như những cuộc nổi dậy khác trước cuộc tổng khởi nghĩa năm 1945, cả hai cuộc khởi nghĩa năm 1901 ở Nam Lào đều đã thất bại. Nhân dân miền Nam Lào đã bị bọn thực dân Pháp đàn áp, khủng bố cực kỳ dã man, nhưng tinh thần đấu tranh bất khuất của họ không hề bị dập tắt.

Phát huy tinh thần của hai cuộc khởi nghĩa trên đây, các lực lượng vũ trang và nhân dân Nam Lào đang giáng vào đầu bọn đế quốc Mỹ

và tay sai những đòn chí tử tại mặt trận đường số 9. Nhân dân Nam Lào đang cùng với nhân dân toàn quốc tiến lên giành những thắng lợi mới nhằm đánh bại hoàn toàn « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ ở Lào, tiến tới xây dựng một nước Lào hòa bình, độc lập, trung lập, dân chủ, thống nhất và thịnh vượng.

(1) U. Malpuech — *Historique de la province de Savannakhet*, HEO, Hà-nội 1920, 26.

(2), (3) E. Daufès, sách đã dẫn, tr. II, p. 236.

PHỤ NỮ MIỀN NAM VIỆT-NAM TRONG ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ — NGUY

NGUYỆT HƯƠNG

TRONG một xã hội bị áp bức, bóc lột, thì phụ nữ là những người bị áp bức, bóc lột tàn tệ nhất. Câu nói này hiện nay đang là sự thật sinh động ở miền Nam Việt-nam. Nhưng phụ nữ miền Nam Việt-nam là con em một dân tộc anh hùng, cho nên kẻ vai sát cánh với nam giới, chị em đã anh dũng vùng dậy đấu tranh chống bọn xâm lược Mỹ và bọn tay sai. Kế thừa và phát huy các truyền thống của Hai Bà Trưng và Bà Triệu, phụ nữ miền Nam Việt-nam từ nhiều năm nay, đã kiên cường, bất khuất đấu tranh chống Mỹ—ngụy bằng nhiều hình thức trên nhiều mặt trận và đã góp phần quan trọng làm thất bại

các kế hoạch của đế quốc và tay sai.

Nghiên cứu lịch sử đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của phụ nữ miền Nam Việt-nam từ Hiệp nghị Genève năm 1954 trở lại đây là một công tác có ý nghĩa chính trị và giáo dục lớn, nhưng nay chưa có điều kiện để thực hiện đầy đủ. Do đó trong bài «Phụ nữ miền Nam Việt-nam trong đấu tranh chống Mỹ—ngụy» này, chúng tôi chỉ mới bước đầu giới thiệu vài nét về phong trào chống Mỹ, cứu nước của phụ nữ ở miền Nam để phần nào nói lên các cống hiến vô cùng quan trọng của chị em trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước chung của dân tộc.

I — PHỤ NỮ ĐẤU TRANH CHỐNG «TỔ CỘNG», CHỐNG ĐỊCH BÁT BỐ CHỒNG

Theo hiệp nghị Genève 1954 về Việt-nam, sông Bến Hải chỉ là giới tuyến tạm thời. Nhưng, Mỹ—Diệm đã ngoan cố tìm mọi cách để biến giới tuyến đó thành biên giới của «hai nước Việt-nam».

Từ 1954, ở miền Nam, để trả thù những người kháng chiến cũ, để tách nhân dân ra khỏi Đảng, khỏi cách mạng, Mỹ—ngụy tổ chức «những chiến dịch tố cộng». Phụ nữ là người khổ nhục nhất trong «chiến dịch» này. Trong phóng sự «Ba tháng sống với những người du kích» W. Bơ-sét đã nhận thấy những kiểu tra khảo phụ nữ về thể xác đã tàn khốc đến cùng cực rồi. «nhưng kiểu tra khảo về tinh thần còn khốc liệt hơn. Không có ví dụ nào chứng minh rõ rệt hơn điều này là việc làm tan vỡ hàng nghìn gia đình, bắt buộc những

người vợ trong Nam phải ly dị chồng mình đang tạm thời tập kết ra Bắc theo Hiệp nghị Genève 1954». Để thi hành thủ đoạn tàn bạo cùng cực này của ngụy quyền, ngày 15-12-1954 tên tỉnh trưởng Quảng-nam Lê Trung Chí ra chỉ thị cho toàn tỉnh hạn trong 3 tháng những chị em có chồng tập kết hoặc đã tham gia kháng chiến phải đến cơ quan hành chính làm giấy «ly hôn» chồng, từ bỏ «cộng sản». Những «tuần lễ ly dị chồng» đã được tổ chức điển hình ở Duy-trinh (quận Duy-xuyên), Điện-ninh (quận Điện-bàn), xã Quế-xuân (quận Quế-sơn) v.v... Phụ nữ miền Nam đã đấu tranh chống lại. Không một người mẹ nào muốn từ bỏ người con đã từng tham gia đấu tranh cho Tổ quốc; không một người vợ nào muốn từ bỏ người chồng thân yêu, người bạn đời

chung thủy của mình đã từng vì độc lập dân tộc mà xa lìa quê hương. Lương tâm con người, đạo đức con người lên án chính sách man rợ này của chính quyền Diệm. Nhiều phụ nữ đã anh dũng đấu tranh chống «chiến dịch tổ cộng» của Mỹ—Diệm: Chị Mười Văn có chồng con đi kháng chiến đánh Pháp. Sau Hiệp nghị Genève anh ở lại không đi tập kết, bọn Mỹ—Diệm lòng bắt không được, chúng bắt chị tra tấn dã man. Chị không khai. Trước khi chết chị đã chỉ vào ngực mình và thét vào mặt địch: «Chồng con tao ở tận tim tao nè, quân bay muốn kiếm thì moi ở trong tim tao mà lấy». Chị Mười Văn đã chết, nhưng, cái chết của chị đã làm cho bọn Mỹ—ngụy phải hoảng sợ (1). Trong bài thơ «Người vợ», nhà thơ Giang Nam đã cho ta thấy phần nào khi thể hiện ngang và chiến thắng của phụ nữ miền Nam đối với chính sách cưỡng bức «ly hôn» đó của Mỹ—ngụy:

... « Có nên viết đề con ta được sống
Dù một ngày một buổi nữa rồi thôi ?
Em là mẹ, lòng ai không biển rộng
Không núi cao, không vực thẳm sông dài...
... Chị bỗng vùng lên nắm chặt bàn tay
Ôi day dứt những buồn vui chưa xót !
Trang giấy trắng hay cuộc đời ô nhục ?
Mắt đỏ ngầu, chị xé toạc làm hai.
Lũ quỷ áp vào, đi sủng bên tai
Chị thản nhiên,
Ngạo nghệ mỉm cười... »

Năm 1957, bước vào «giai đoạn hai» của «chiến dịch tổ cộng» của Mỹ—ngụy. Chính quyền Sài-gòn cho tiến hành hàng loạt những vụ bắt bớ, khủng bố. Những cuộc tàn sát này đã gây làn sóng căm phẫn cực độ trong chị em cũng như trong nhân dân miền Nam. Bằng nhiều hình thức chị em đã đứng dậy đấu tranh chống lại. Một vài thí dụ trong rất nhiều thí dụ: Tại một xã, bọn Mỹ—ngụy cho tay sai mang súng, lưỡi lê đi từng nhà, lừa chị em ra bãi học «tổ cộng». Chị em đường

như đã có sự nhất trí từ trước, người nào cũng kiểm lý do để đến họp chậm. Tới hội trường, chị em người đứng, kẻ ngồi nói chuyện ồn ào... Ban học tập kêu gọi trật tự nhưng không có hiệu quả. Có chị vờ đánh con khóc ầm lên, có chị cãi nhau tranh chỗ ngồi để phá rối buổi học. Trời đã rất khuya, buổi học chưa bắt đầu được. Bà con nhao nhao đòi về đi ngủ để sớm mai còn đi làm việc. Kế hoạch học «tổ cộng» tan vỡ !

Chị em còn nhanh trí tương kế tựu kế dùng ngay lời nói của bọn ngụy để đập lại chúng, vạch mặt giả nhân giả nghĩa của chúng như: Tại quận X, tên quận trưởng bắt một số gia đình có chồng con đi tập kết lên gặp hẳn đề ký «kiến nghị đòi chồng, con đi theo cộng sản» về. Sau khi tên quận trưởng nói những lời giả nhân nghĩa, một chị nói ngay: chính ông quận trưởng hôm trước có bảo mấy chị em chúng tôi có chồng đi tập kết rằng: «Thôi cứ lấy chồng khác đi,... chồng các chị theo «lý tưởng cộng sản», các chị thuộc về chính nghĩa quốc gia, «quốc gia» cho các chị ly dị, cứ tự do lấy chồng». Hôm nay ông quận trưởng lại bảo chúng tôi ký kiến nghị đòi chồng về. Vậy có đồng đảo đồng bào làm chứng lời ông quận trưởng là «quân tử nhất ngôn», nếu lần sau, có đưa nào đến thúc ép chị em tôi ly dị, đi lấy chồng khác thì chúng tôi cùng đồng bào sẽ lời nó lên quận đường trình ông quận trưởng. Đồng bào có mặt nhất loạt hô to: Đứng đấy! Đứng đấy!... Tên quận trưởng trước những lời danh thép đó đành đề đồng bào ra về...» (2).

Với tinh thần đấu tranh dũng cảm và lòng trung hậu, bất khuất tuyệt vời như một vài thí dụ trên, chị em phụ nữ miền Nam đã góp phần đánh bại những thủ đoạn, chính sách tàn bạo phản nước, hại dân của Mỹ—ngụy. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng người phụ nữ miền Nam đối với cách mạng không bao giờ thay đổi.

II—PHỤ NỮ TRONG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG TỪ 1960 TỚI TRƯỚC TỔNG TẤN CÔNG VÀ NỔI DẬY ĐỒNG LOẠT 1968

Từ 1960 trở đi quá trình diễn biến của cách mạng miền Nam là một quá trình phối hợp chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. «Có thể nói rằng một trong những đặc điểm nổi bật của chiến tranh cách mạng ở miền Nam, của tính chất toàn diện của cuộc chiến tranh đó, là nó đang phát triển song song hai hình thức

đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang

(1) Không còn đường nào khác. Hồi ký của bà Nguyễn Thị Định. Trần Hương Nam ghi. Văn nghệ giải phóng, trang 55—56.

(2) Nhuận Vũ—«Một dịp luận tội bè lũ Mỹ—Diệm»—Miền Nam bất khuất—NXB Quân đội nhân dân—Hà-nội, 1961—tr.46—49.

trong một quá trình dài» (1). Và, đấu tranh vũ trang chỉ có thể phát triển thuận lợi trên cơ sở đấu tranh chính trị đã phát triển sâu rộng. Ngược lại, đấu tranh chính trị cũng chỉ phát triển mạnh mẽ khi đấu tranh vũ trang đang trên đà phát triển. Ở miền Nam nước ta, hai hình thức đấu tranh này gắn bó mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau một cách nhịp nhàng để đương đầu với chế độ tàn bạo phát-xít diền hình của Mỹ-ngụy và đã giành được những thắng lợi to lớn. Nói tới thành quả rực rỡ của hai hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang chúng ta phải kể tới những cống hiến lớn của phụ nữ miền Nam. Trước hết chúng ta hãy xét vai trò của phụ nữ trong đấu tranh chính trị.

1 — Phụ nữ trong cuộc đấu tranh chính trị.

Ở miền Nam chỗ mạnh căn bản của ta và chỗ yếu căn bản của địch là ở chính trị. Vì vậy, ta sử dụng triệt để lợi thế đó để đánh thắng địch. Ở miền Nam Việt-nam, nói đến đấu tranh chính trị không thể không nói tới vai trò của phụ nữ; chị em đã luôn luôn là lực lượng quan trọng, là lực lượng tiền phong trong đấu tranh. Đấu tranh chính trị là một phong trào quần chúng rất lớn, thường là đẫm máu, nổi lên trong khi thế khởi nghĩa, bao gồm nhiều hình thái sáng tạo phong phú, có trình độ tổ chức cao, có tư tưởng chỉ đạo chắc chắn. Nhiều chị em miền Nam «...trong thời gian qua đã tham gia đấu tranh chính trị đến hàng hai, ba trăm lần. Có nhiều người đã hy sinh» (2). Chị em đã đấu tranh lúc thì trực diện, lúc thì bí mật, chẳng những chống lại sự tấn công của địch mà còn làm sụp đổ từng mảng cơ sở ngụy quyền của địch. Những đội quân «tóc dài» xuất hiện ở khắp nơi, từ nông thôn đến thành thị, từ miền núi đến miền biển bao gồm đủ mọi thành phần, mọi lứa tuổi liên tiếp tấn công địch, chặn đứng nhiều âm mưu tội ác của Mỹ-ngụy. Đội quân «tóc dài» có đủ các bộ phận hoạt động: tham mưu, chính trị, hậu cần. Đội quân này không những chỉ đấu tranh trực diện với ngụy quân, ngụy quyền mà còn chia thắng mũi dùi đấu tranh vào gác Mỹ và quân chư hầu đánh thuê của Mỹ. Mỗi lần xuất trận, mọi hoạt động của ta đều có chuẩn bị, mọi hành động của địch ta cũng đều có dự kiến trước, có người chỉ huy chính thức, có người chỉ huy dự bị. Do đó, tạo cho chị em một niềm tin tưởng tất thắng, tạo nên khí thế đấu tranh rầm rộ, dũng mãnh. Đội

quân «tóc dài» là phương thức tác chiến độc đáo của phụ nữ miền Nam ta, đấu tranh chính trị là hình thái đặc biệt của cuộc chiến tranh nhân dân nước ta.

Trong đấu tranh chính trị, với lực lượng quần chúng tay không, dựa vào lòng yêu nước và ý chí cương quyết đánh thắng địch, biết sử dụng ưu thế chính trị của mình và nhược điểm phi nghĩa của địch, phong trào đấu tranh trực diện của phụ nữ với nhiều hình thức phong phú đã trở thành một vũ khí sắc bén, tiến công liên tục làm bọn Mỹ-ngụy phải hoảng sợ. Ở nông thôn, chị em đấu tranh bảo vệ cơ sở cách mạng, chống gom dân vào «ấp chiến lược», chống cướp đất, tăng tô, hăm hiếp phụ nữ... Ở thành thị, chị em đấu tranh chống tăng thuế, đòi cải thiện dân sinh, dân chủ, chống tệ văn hóa đồi trụy, chống vào «phụ nữ liên đới», «phụ nữ cộng hòa», «phụ nữ chiến dài», chống lệnh «quân sự hóa phụ nữ», chống vào những hội phản động khác... Chị em học sinh, sinh viên thì đấu tranh phản đối mặc quần áo đồng phục, chống tập quân sự, đòi tự do hội họp văn nghệ vui chơi, đòi tổng cò tay sai mật vụ đội lốt giáo sư, đòi miễn giảm học phí, chống dạy văn hóa bằng tiếng nước ngoài... Nói chung, mục đích đấu tranh chính trị của chị em nông thôn cũng như thành thị là nhằm giành độc lập dân tộc, đòi cơm no áo ấm, đòi quyền làm người.

Sau đây là một vài hình ảnh đẹp đẽ, dũng cảm, kiên cường, đầy trí sáng tạo trong đấu tranh trực diện của chị em miền Nam đã được những người mắt thấy, tai nghe kể lại:

«... Ở ngoài đó các anh thường nghe tin về các cuộc đấu tranh trực diện với ba lượt người rầm rộ tràn qua đồn bốt, thị trấn, tràn về Cà-mau, nhưng anh chỉ nghe nói chứ anh chưa thấy cái cảnh các mẹ, các chị, các cô bơi xuống ào ào ra Cà-mau đâu. Khi thế chánh trị của ta là ở cái mái chèo vỗ sóng nước, ở rừng xuống ghe lao mũi tới như tên bắn, ở sự ung dung tự tin của các bà mẹ ngồi trên xuống đi đấu tranh vẫn điềm nhiên ngoáy trầu ăn, và các cô gái vừa bơi vừa sửa lại khăn đội đầu cho ngay ngắn. Có khi vật đấu tranh

(1) Võ Nguyên Giáp—*Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ và tay sai nhất định thắng lợi*. NXB Quân đội nhân dân—Hà-nội, 1964—trang 45—46.

(2) Trích báo cáo của luật sư Nguyễn Hữu Thọ đọc tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần 2.

chở dưới xuống là mấy quả đạn 105 ly của địch bắn vô xóm bị lép, có khi là những thi hài bị chúng mổ bụng...» (1). Vào tới tỉnh, cuộc đấu tranh bị đàn áp thì, lập tức «...mỗi người cầm lấy một khúc mía làm vũ khí tùy thân đánh nhau với lính... cho kỳ tới lúc tỉnh trưởng bối rối nhận đơn chịu bồi thường mới thôi...» (2) «chị em hết sức dũng cảm không bút mực nào tả được! Đề dân áp cuộc đấu tranh của chị em, tại quận Cần-giục bọn ác ôn bắt một nữ thanh niên cỡi trường để cho số khác xấu hổ không dám tiến tới. Nào ngờ đâu, rụp một cái, tất cả đám biểu tình từ già đến trẻ đều cỡi hết quần áo xông lên!

Bọn ác ôn vô cùng kinh ngạc, chúng sợ bị «đàn bà đập quần lên đầu» và hoảng hốt bỏ chạy vào bót. Chị em đập cửa thét vang dậy một góc trời, tố cáo hành động dã man của chúng. Rồi cả đoàn kéo về phá «ấp chiến lược» Trường-bình.

... Thật cảm động! Phụ nữ ta, nhứt là vào tuổi con gái, vốn e thẹn kín đáo; thế mà một khi lòng căm thù bốc cháy, họ không ngần ngại dám làm những việc mà lúc bình thường không bao giờ họ dám làm!...» (3).

Trong suốt cả quá trình đấu tranh chính trị, «đồng bào ta từ chỗ lúc đầu còn bỡ ngỡ trước một đối tượng hung hãn, xác xược ngôn ngữ bất đồng nay đã trở thành những chiến sĩ đấu tranh trực diện rất thông thạo và chỉ bằng cách ra dấu hiệu, bằng cử chỉ cũng đã ngăn chặn được những hành động bạo tàn của lũ lính viễn chinh Mỹ và chư hầu» (4). Không ai có thể quên được hình ảnh hàng vạn quần chúng nông dân chọc thủng hàng rào lưới lê tràn vào đô thị, làm rung động hệ phổ với những tiếng thét căm thù. Có ai quên được hình ảnh người con gái Tây-nguyên lăn ra cản xe ủi đất của giặc phá làng bản để làm đường quân sự, hình ảnh chị phụ nữ Nam-bộ lấy thân mình chặn miệng súng đại bác của giặc không cho chúng bắn về thôn xóm... Tất cả những hình ảnh đó đã tạo nên thiên anh hùng ca tuyệt diệu, tạo nên niềm tự hào vô bờ bến của Tổ quốc Việt-nam. Rất nhiều các má, các chị đã nêu gương sáng trong đấu tranh chính trị, đã là cơ sở cho niềm tự hào tuyệt vời đó, điển hình như: chị Danh Thị Tươi, 36 tuổi, dân tộc Khơ-me, ở Cà-mau. Chị có 4 con nhỏ, đã tham gia đấu tranh đòi địch cứu đói, chống cướp lúa gạo, chống bắt lính và chống địch vơ vét tài sản. Chị anh dũng dẫn đầu đấu tranh và bị đánh tàn nhẫn. Địch điên cuồng nổ súng giết chị. Chị ngã xuống nhưng miệng vẫn thét vang:

— Đả đảo đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai bán nước!

— Nước Việt-nam độc lập muôn năm!

Đoàn đấu tranh đã noi gương bất khuất của chị, cái chết của chị như hồi kèn trận thúc giục họ xông lên đấu tranh quyết liệt với kẻ địch. Trước khi thể đấu tranh của chị em, địch đã thất bại, hứa làm theo yêu sách của nhân dân» (5).

Mẫu chuyện kể trên, phần nào cũng nói lên được cuộc đấu tranh của phụ nữ miền Nam. Ở miền Nam hiện nay, chủ nghĩa anh hùng tập thể là chuyện hàng ngày; ở đâu cũng có anh hùng, ở đâu cũng có những phụ nữ anh hùng, bất cứ người dân thường nào cũng có thể trở thành anh hùng chống Mỹ, cứu nước. Đó là điều chỉ có thể có được ở những cuộc chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh nhân dân; đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng mới ở nước ta.

Song song với sự phát triển của cách mạng miền Nam, những «chiến sĩ đầu tóc», những «đội quân đầu tóc» ngày một lớn mạnh và không ngừng thu được kết quả rực rỡ trong chiến đấu. Nổi bật trong phong trào có một số nữ chiến sĩ: Huỳnh Thị Mai, ở miền biển Trung Trung-bộ, 25 tuổi, đã đi đầu trong 237 cuộc đấu tranh trực diện, 500 lần đưa bộ đội, du kích đi diệt giặc; mẹ Mười tên thật là Nguyễn Thị Hai, 57 tuổi, xã Tân-phước, Tân-trị, Tân-an. Tham gia 305 lần đấu tranh trực diện được Ủy ban Mặt trận xã khen 2 lần, phụ nữ giải phóng khu tặng bằng khen; Đại hội phụ nữ giải phóng toàn miền tặng bằng khen... Nếu kể tên tuổi những phụ nữ dũng cảm, anh hùng ở miền Nam Việt-nam như ở trên, chúng ta sẽ có một bảng danh sách rất dài. Sự kiện đó cũng nói lên một điều khẳng định là: «Phụ nữ là nửa nhân số trong nhân dân; thắng lợi của cách mạng, của kiến quốc một

(1) Anh Đức. *Bức thư Cà-mau*. N.XB. Văn học Hà-nội, tr. 9.

(2) Như trên. tr. 10.

(3) Thư của Anh Trí (Chợ-lớn ngày 15-12-1962). *Từ tuyến đầu Tổ quốc*. Tập 1. N.X.B. Văn học. H, 1963. trang 38 -- 39.

(4) «Phong trào đấu tranh chính trị trực diện với địch trong Đông-Xuân». Trích báo cáo của bà Nguyễn Thị Được. Ủy viên thường trực Ban chấp hành trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam.

(5) Sơn Wang. Báo «Giải phóng». Cơ quan trung ương Mặt trận dân tộc GPMNVN, số 25 ngày 1-10-1966.

phần do sự tham gia của phụ nữ quyết định... (1).

Một vài con số nói lên thành tích cụ thể của chị em miền Nam trong phong trào đấu tranh chính trị: Chỉ tính từ 1961 — 1966 toàn miền Nam đã có 285.000 cuộc đấu tranh chính trị gồm 30 triệu lượt phụ nữ tham gia (2) trong đó có hơn 28.500 cuộc đấu tranh trực diện với Mỹ — nguy bao gồm 8 triệu lượt chị em tham gia (3). Tính đến tháng 9-1965 đội quân đầu tóc thường trực toàn miền Nam đã có 2.350.000 chị em (4). Về sau này, nhất là những năm gần đây, ở các vùng nông thôn số chị em tham gia đội quân chính trị thường trực có nơi chiếm tới tỷ lệ 90%, 95% tổng số. Mở đầu cho cả phong trào đấu tranh chính trị là cuộc đấu tranh của 65.000 phụ nữ Bến-tre kiên cường đầu năm 1961, của 45.000 phụ nữ Mỹ-tho, 20.000 phụ nữ Trà-vinh cũng trong năm 1961. Chị em Bến-tre xuất quân trận đầu đã chiến thắng do đó tạo nên niềm phấn khởi, quyết tâm chiến đấu trong toàn miền Nam.

Trong phong trào, nhiều cuộc đấu tranh chính trị thống nhất lực lượng với quy mô lớn đã diễn ra sau Bến-tre như tháng 3 và 4-1962 gồm 3 vạn rưỡi phụ nữ các tỉnh Trung Nam-bộ gồm đủ các tầng lớp xã hội, tôn giáo đã tham gia phá đường giao thông chiến lược và «ấp chiến lược». Trong những năm 1965, 1966 có những cuộc huy động một lúc tới hàng vạn người như cuộc biểu tình của 7.000 phụ nữ vào thị xã Cà-mau, 15.000 phụ nữ vào thị xã Trà-vinh và cuộc đấu tranh của 8.000 phụ nữ Vĩnh-long (5), của trên 10 vạn người như ở Quảng-ngãi, Quảng-nam.

Phong trào đấu tranh chính trị còn có những cuộc đấu tranh kết hợp rất nhịp nhàng giữa nông dân với công nhân và các lực lượng khác tạo thành một áp lực lớn với địch như: Theo thông tấn xã Giải phóng trong tháng 11-1966 hơn 4.000 lượt phụ nữ Thủ-dầu-một tổ chức 92 cuộc đấu tranh trực diện với bọn nguy quyền xã, quận, tỉnh và bọn địch cần quét. Các má, các chị đem theo 500 kiến nghị. Song song với chị em, 2.000 công nhân đồn điền cao-su Dầu-tiếng cũng tổ chức hàng chục cuộc đấu tranh. Cũng tháng này chị em Thủ-dầu-một lại cùng đồng bào các giới tổ chức hơn 150 cuộc họp bàn kế hoạch đấu tranh, phối hợp hoạt động với lực lượng vũ trang trong tỉnh (6).

Cùng lớn lên với phong trào cách mạng ở các địa phương vùng nông thôn, phong trào đấu tranh chính trị của chị em đô thị miền Nam cũng nổi dậy mạnh khắp. Phong trào đấu tranh đã đánh thắng vào dinh lũy của

Mỹ—ngụy, giáng ngay những đòn sấm sét vào căn não bọn cầm quyền phản động Sài-gòn. Ở Đà-nẵng hơn 1.300 nữ công nhân xưởng dệt Xi-cô-vi-na và xưởng quế đòi tăng lương, bớt giờ làm, đòi cải thiện chế độ làm việc và sinh hoạt cho phụ nữ (7). Tháng 7-1966 «Ủy ban bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ Việt-nam» do bà Phan Thị Cửa làm hội trưởng được thành lập tại Sài-gòn (8). Tiếng nói đấu tranh của Ủy ban này chưa phải đã là mạnh, chưa đại diện cho toàn thể chị em thành thị nhưng, trong mức độ nhất định nó cũng có tác dụng tốt. Ngày 25-12-1967 chị em Chợ-lớn (Cầu-kính) đã đứng ra chặn bọn Mỹ—ngụy không cho xét nhà bắt thanh niên. Tại thị xã Sóc-trăng 20 chị năm lần ra đường không cho xe chạy đè giành lại con em mình... (9). Chị em bán hàng ở chợ đã dùng guốc, gậy đánh lại bọn lính Mỹ xấc xược có hành động cướp giật, lật lọng, hống hách... Bên cạnh phong trào đấu tranh của chị em công nhân, lao động thành thị, phong trào của học sinh, sinh viên và các tầng lớp trên cũng đang được mở rộng và ngày một thu được nhiều thắng lợi.

Qua phong trào đấu tranh rộng khắp ở miền Nam của chị em nông thôn cũng như thành thị, chúng ta thấy: Không một áp

(1) Trường-Chính — phát biểu tại Đại hội phụ nữ toàn quốc lần II.

(2) Hiệu triệu của Hội LHPNGPMNVN nhận Quốc tế phụ nữ 8-3-1966.

(3) Nguyễn Thị Định — «Vai trò và khả năng của phụ nữ miền Nam trong đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang». Báo Phụ nữ Việt-nam số 194 (16-8-1967).

(4) «Những con số lịch sử trong 5 năm chống Mỹ, cứu nước của phụ nữ miền Nam». Tài liệu về phụ nữ miền Nam Việt-nam — ngày 1-4-1966 — U.B.T.N.T.U.

(5) Nguyễn Thị Định — «Vai trò khả năng của phụ nữ miền Nam trong đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang». Báo Phụ nữ Việt-nam, số 194 (16-8-1967).

(6) Hà-nội — Việt-nam thông tấn xã (3-1-1967).

(7) Báo Cờ Giải phóng — cơ quan MTDTGP miền Trung Trung-bộ — Số 17 tháng 6-1964.

(8) Gió Nồm — «Đô thị miền Nam Việt-nam trong giai đoạn «chiến tranh cục bộ» của Mỹ—ngụy». NCLS số 110, tháng 5-1968, trang 3.

(9) «Tình hình phụ nữ đấu tranh chính trị ở đô thị». Bản tin miền Nam quý I/1968. Hội LHPNVN. Ban tuyên huấn T.U. Hà-nội ngày 23-2-1968.

lực nào có thể làm cho chị em xa rời cách mạng, bảo vệ chính nghĩa. Chính nghĩa của cuộc cách mạng miền Nam là cơ sở vững chắc nhất để chị em sáng tạo ra các hình thức đấu tranh chính trị. Ngọn cờ đấu tranh chính trị của chị em miền Nam luôn luôn được giương cao và đi song song với ngọn cờ đấu tranh vũ trang để tiến lên giành thắng lợi cuối cùng trên toàn quốc.

2 — Phụ nữ trong cuộc đấu tranh vũ trang.

Từ sau đồng khởi 1960, chị em phụ nữ miền Nam tham gia đấu tranh vũ trang ngày một nhiều. Ngọn lửa đồng khởi bùng lên ở Bến-tre rồi nhanh chóng lan ra các tỉnh. Nông thôn miền Nam vùng lên như vũ bão... Từ những người phụ nữ hiền lành, nhiều chị em đã trở thành những chiến sĩ dũng cảm, những chỉ huy tài trí, tuổi đời có khi chưa đến hai mươi mà đã tham gia hàng trăm trận đánh. Nhiều chị em đã lập được những thành tích xuất sắc, chứng tỏ khả năng của phụ nữ thật là dồi dào, nghị lực của phụ nữ thật là to lớn.

Chị em miền Nam đã đánh địch bằng mưu trí và mọi thứ vũ khí sẵn có. Có những nơi nữ du kích được tổ chức thành tổ, tiểu đội, trung đội do chị em chỉ huy, tác chiến độc lập hoặc phối hợp với anh em du kích chiến đấu dũng cảm, linh hoạt. Có khi chỉ một tổ hoặc một chị cũng phụ trách, điều khiển được cả « mặt trận » của ấp chiến đấu bẻ gãy từng mũi càn của địch, tiêu diệt và đẩy lùi hàng trăm tên. Chị em đã quấy rối, phục kích, tập kích, đánh cơ giới, bắn máy bay và nhiều trường hợp cũng xuất kích, xung phong tấn công địch. Nhiều chị một mình đạt 3 danh hiệu « dũng sĩ diệt Mỹ, dũng sĩ diệt cơ giới, và dũng sĩ quyết thắng ». Chị em không những chỉ tham gia du kích mà còn tham gia trong đội quân thường trực và có mặt cả trong các công tác trước kia người ta quan niệm là phụ nữ không thể làm được như đặc công, trinh sát... Sau đồng khởi, nhất là những năm gần đây con số phụ nữ tham gia Quân giải phóng ngày một nhiều : Năm 1964 Tây Nam-bộ có 4.620 chị gia nhập Quân giải phóng, 197 nữ đặc công, trinh sát. Riêng 3 tỉnh Cà-mau, Sóc-trăng, Cần-thơ trong 6 tháng đầu năm 1964 con số nữ tòng quân đã chiếm đến 1.747 người (1). Năm 1964 toàn miền Nam đã có 4.060 chị thoát ly tòng quân, hàng chục ngàn ghi tên tình nguyện tòng quân (2). Chị em tham gia một cách tự giác, rất nhiệt tình với lòng căm thù giặc cao

nên đạt được nhiều thành tích đáng kể tạo nên niềm tự hào chính đáng cho phụ nữ Việt-nam nói chung và phụ nữ miền Nam nói riêng.

Thượng nghị sĩ Mỹ Russell, chủ tịch Ủy ban quân lực thượng nghị viện ngày 23-7-1965 đã thừa nhận : « Chúng ta (tức quân Mỹ) đang phải đương đầu quân du kích tài tình nhất chưa từng thấy trong lịch sử loài người ». Và, « quân du kích Việt cộng là một nhân vật thần thoại, biến hóa như ma quỷ trong cuộc chiến tranh ở thế kỷ 20 này. Quân du kích là một kẻ thù đáng sợ ; một kẻ thù mà người ta phải sợ và kính phục ». (Hãng thông tin Mỹ U.P.I ngày 23-4-1966) (3). Đúng như vậy, du kích « Việt cộng », nhất là du kích « Việt cộng gái » là một đối tượng mà bọn Mỹ xâm lược và bọn ngụy bán nước phải khiếp sợ và kính phục. Từ những chị du kích bình thường cho đến những chị ở cương vị lãnh đạo lớn như Phó chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Nguyễn Thị Định đều có đầy đủ điều kiện để buộc quân xâm lược Mỹ phải khâm phục, kính nể. Phụ nữ Việt-nam, phụ nữ miền Nam ta đã có truyền thống chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc của mình từ thời Bà Trưng, Bà Triệu cho tới ngày nay. Chị em rất xứng đáng với lời nhận định của Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ tại Đại hội phụ nữ lần I : « ... trên mặt trận đấu tranh vũ trang, phụ nữ miền Nam là những chiến sĩ gan dạ và đầy mưu trí. Trong lửa đấu tranh, hàng ngàn vạn nữ chiến sĩ và anh hùng đã xuất hiện... ». Và, lời phát biểu của đồng chí Lê Duẩn : « ... Tôi nghĩ phụ nữ là người có tình cảm dân tộc hơn ai hết, và cái đẹp vĩ đại của dân tộc Việt-nam trước hết là của phụ nữ Việt-nam... Nhiệm vụ của phụ nữ không phải chỉ có đưa phong trào cách mạng tiến lên, mà còn xây dựng cả thể hệ ngày mai... » (4).

3—Phụ nữ trong đấu tranh binh vận.

Đấu tranh binh vận là một trong « 3 mũi giáp công » của quần dân miền Nam. Ở miền Nam nước ta hiện nay, phụ nữ là lực lượng

(1) LPA. 31-7-1965.

(2) Báo cáo chính trị tại « Hội nghị phụ vận » toàn miền lần I (20-2-1965).

(3) P. V. « Sức mạnh vô địch — khả năng vô tận » — Báo « Giải phóng » số 28 ngày 15-11-1966.

(4) Lê Duẩn — Phát biểu tại hội nghị Phụ vận tháng 2-1959.

chủ yếu tham gia công tác binh vận này. Chị em đã dùng tình cảm sâu đậm kết hợp với lý lẽ sắc bén tạo thành một sức mạnh tinh thần làm lay động, rung chuyển hàng ngũ những kẻ cầm súng đánh thuê cho Mỹ, thực tĩn và lôi kéo họ đứng về phía chính nghĩa. Chị em đã lợi dụng mọi điều kiện để khoét sâu thêm mâu thuẫn trong nội bộ địch, ly gián chúng, tạo điều kiện thuận lợi lôi kéo họ về phía ta. Chị em đã biết kết hợp đấu tranh quân sự với chính trị, đồng thời tích cực địch vận làm tan rã nhanh hàng ngũ địch. Với tất cả tấm lòng vị tha đáng kính của những người mẹ, người vợ, người chị, người em gái thân yêu, chị em đã khuyến nhủ, khơi lên lòng yêu nước, tình cảm dân tộc, lòng yêu quê hương, yêu làng xóm, cái nhục mất nước... trong mỗi binh lính ngụy để họ nhìn thấy lẽ phải. Chị em đã làm công tác binh vận với nhiều mức độ khác nhau, hình thức khác nhau. Mức độ thấp là giáo dục người vợ, người mẹ viết thư cho chồng con đang ở trong hàng ngũ ngụy quân, dùng tình mẫu tử, nghĩa vợ chồng lôi kéo anh em về với cách mạng. Cao hơn là vận động gia đình anh em binh sĩ cùng tham gia các cuộc đấu tranh chính trị trực diện. Bằng hình thức này chị em đã giác ngộ được rất nhiều gia đình, bà con thân thuộc của binh sĩ ngụy trở thành những chiến sĩ binh vận tích cực. Người lính nào mà không đau xót khi thấy chính hành động tàn ác của bản thân mình, của binh lính Mỹ, « cộng hòa » đã giết hại vợ, con, mẹ, em, bạn bè... của mình? Gia đình binh lính nào mà không tủi khổ khi thấy chính con em mình đã về phá hại quê hương, xóm làng? Vì vậy, muôn người như một, chị em đã thông minh, sáng tạo, lợi dụng ngay những tình cảm đó để làm công tác binh vận. Chị em đã vận dụng rất đúng đắn chính sách đối đãi khoan dung của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đối với những người lầm đường theo giặc nay quay trở về với nhân dân kết hợp tình thương gia cấp, tình thương dân tộc để làm công tác, do đó giành được nhiều thắng lợi to lớn. Rất nhiều bài ca, bài vè được đặt ra để kêu gọi lính ngụy trở về với cách mạng. Nhiều lính ngụy nghe tiếng hát của chị em mà nước mắt lưng tròng. Hình ảnh làng xóm thân yêu, vợ đại, con thơ... như hiện lên, thôi thúc họ cầm súng mau trở về với nhân dân, về với làng cũ, ao xưa, nơi chôn rau cắt rốn của mình. Những bà mẹ có con lầm đường theo giặc đã đến tận nơi con mình đóng quân để khuyên gọi con về. Nhiều người vợ đã đem con nhỏ đến

tận đồn, bốt của chồng để lôi kéo, nhắc nhở chồng nghĩ tới trách nhiệm của người dân mà trở về với cách mạng. Có khi chị em dùng ngay hành động dũng cảm của mình, dùng ngay hiện vật tội ác của Mỹ-ngụy (có thể cả xác chết của binh lính ngụy) để đấu tranh kêu gọi anh em binh sĩ quay súng lại kẻ địch. Một vài thí dụ điển hình: Báo « Cờ giải phóng » của miền Trung Trung-bộ số 17 tháng 6-1964 cho biết: « Chị Nguyễn Thị Có ở Phú-yên, hoạt động cách mạng bị địch bắt được. Chúng xéo vù và đánh đập chị gần tất thở nhưng chị vẫn không nản trí còn thuyết phục binh lính ngụy trở về với chính nghĩa. Hành động dũng cảm của chị đã là lời thuyết phục hiệu quả nhất đối với anh em lính ngụy, nhiều người được chứng kiến hành động anh hùng của chị đã tự động trốn về với nhân dân ».

Theo báo « Ngọn cờ Giải-định » số 37 ngày 25-4-1967 thì : « Đầu tháng 2-1967 bọn Mỹ-ngụy đem quân vào càn quét xã X. (quận Dĩ-an). Bị lực lượng vũ trang và du kích ta tiêu diệt, chúng chạy tán loạn, tối mới dám cho trực thăng tới lấy thây. Nhưng chỉ lấy thây những tên lính Mỹ và xác một con chó bẹc-giê đem về. Xác chó được quấn vào quan tài rồi phủ cờ ba que lên càn thận. Trong khi đó chúng bỏ lại sáu lính ngụy bị thương nằm lê lết. Thấy vậy chị em đến băng bó cho chúng và gọi chuyện. Bọn ngụy rất tủi phận, nhiều tên khóc rưng rức. Cuối cùng cả 6 tên hứa khi khỏi vết thương sẽ về nhà làm ăn không đi lính nữa và hẹn có dịp sẽ bắn bẻ sọ bọn Mỹ để trả thù... ».

Ở miền Nam Việt-nam, chị em đều hiểu rằng công tác binh vận cũng là một hình thức đấu tranh chính trị. Làm sao phá được địch mà không phải đánh, đó là một công việc rất phức tạp, gian khổ đòi hỏi nhiều mưu trí và dũng cảm. Chị em cũng nhận thức được tầm quan trọng của binh vận trong toàn bộ cuộc chiến tranh nhân dân của ta nên đã đem hết khả năng của mình lao vào cuộc đấu tranh và đã đạt được kết quả tốt đẹp. Những con số sau đây là những bằng chứng hùng hồn nói lên rằng công tác binh vận của chị em đã đem lại những kết quả rất lớn lao :

Năm 1961 : 17.000 binh lính đào rã ngũ (1).

Năm 1962 : Khu 5 có 8.952 người đào ngũ (6.978 lính cộng hòa, bảo an, biệt kích. 1.974

(1) Trần Văn Giàu — Miền Nam giữ vững thành đồng — Tập II, N.X.B. Khoa học xã hội. Hà-nội, tr. 111.

dân vệ, thanh niên vũ trang). Kể cả nhân viên chính quyền thì năm 1962 khu 5 có 15.000 người rời bỏ hàng ngũ Mỹ-ngụy (1).

Năm 1963 : Bình-định có 4.788 binh sĩ bỏ ngũ địch trong đó 1.995 người do chị em trực tiếp vận động. (2).

Năm 1964 : Trung Nam-bộ có 360 tổ công tác binh vận bao gồm 2.058 chị, tổ chức và sử dụng 5.880 gia đình binh sĩ làm cơ sở địch vận, tuyên truyền giáo dục cho 4.376 lính ngụy, lôi kéo được 3.977 binh sĩ mang 138 súng, 47.275 viên đạn, 1.841 lựu đạn về với nhân dân, 1.220 binh sĩ chịu làm công tác nội ứng (3).

Năm 1964 : toàn miền Nam có 388.445 phụ nữ trực tiếp làm công tác binh vận. Giáo dục sử dụng 56.159 gia đình binh sĩ, giáo dục 51.940 binh sĩ. Kết quả 42.870 binh sĩ đào, rửa ngũ. 31.335 binh sĩ đồng tình với cách mạng, ủng hộ cuộc đấu tranh của ta, 24.546 gia đình binh sĩ đòi chồng con trở về, mang về cho ta 385 súng các loại, lấy 18 đồn bót (4).

Năm 1965 : hơn 8 vạn binh sĩ ngụy đào, rửa ngũ hoặc nổi dậy trừng trị bọn chỉ huy gian ác nhưt, vác súng quay về với nhân dân. (5).

Năm 1966 : phụ nữ Quảng-ngãi đã vận động được 2.420 binh sĩ ngụy đào, rửa ngũ (6).

Tất cả những con số trên một phần nào đã nói lên được tầm quan trọng, vai trò to lớn của phụ nữ miền Nam trong công tác binh vận cũng như trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của miền Nam nước ta. Làm công tác binh vận, chị em phụ nữ miền Nam biết khéo kết hợp đấu tranh hợp pháp và đấu tranh không hợp pháp; có khi phải hy sinh nhưng chị em không lùi bước, tay không vịn tiền lên dùng lời lẽ yêu nước mà thuyết phục binh sĩ địch. Chị em đã thực hiện được lời nói của đồng chí Lê Duẩn về công tác binh vận trong hội nghị cán bộ quân sự ở Nam-bộ từ năm 1949 « ... Đánh giặc ít đổ máu mà thắng được nhiều đó là người quân nhân giỏi nhất. »

III — PHỤ NỮ MIỀN NAM TRONG CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY ĐỒNG LOẠT 1968

Trong đợt tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam đã ra thông cáo kêu gọi tất cả đồng bào miền Nam đứng lên đánh giặc cứu nước. Hưởng ứng tích cực lời kêu gọi tâm huyết này, phụ nữ miền Nam, từ nông thôn đến thành thị, từ những cô học sinh ngây thơ, non trẻ đến những bà mẹ nông dân hiền lành, chất phác đều nhất loạt đứng lên lao vào chiến đấu. Ngọn lửa đấu tranh cách mạng được Mặt trận dân tộc giải phóng hun đúc đã bùng lên mạnh khắp toàn miền Nam.

Ngay từ những ngày đầu của cuộc tổng tấn công, các « đội quân tóc dài » từ các xóm làng xa xôi đã kéo vào thị xã, quận lỵ, thành phố đấu tranh bằng mọi hình thức bức địch đầu hàng, thu vũ khí, chiếm đồn, bót, diệt ác ôn, năng phong trào đấu tranh chính trị tới đỉnh cao của nó, hỗ trợ rất đắc lực cho mặt trận đấu tranh vũ trang.

Tại Bến-tre, chỉ trong 6 ngày đầu « đội quân tóc dài » đã chiếm đồn Cát-sơn bức địch đầu hàng, thu toàn bộ vũ khí đạn dược. (7) Tại Trung Nam-bộ đã có 1659.408 lượt chị em nổi dậy khởi nghĩa và đấu tranh chính trị. Bến-tre có 2.234.739 lượt; Kiến-phong 193.786 lượt; Mỹ-tho 129.192 lượt; Kiến-tường 40.000

lượt; Bình-dương (miền Đông) 100.000 lượt (trong đó có 13.533 là quần chúng vùng yếu và 3.038 là gia đình binh sĩ) tham gia đấu tranh chính trị (8). Ở miền Trung Trung-bộ

(1) *Cờ Giải phóng* khu 5. Số 3 tháng 2-1963.

(2) *Cờ Giải phóng*. MTDTGP. Trung Trung-bộ, số 17 tháng 6-1964.

(3) Thông tấn xã Giải phóng 20-12-1965.

(4) « Những con số lịch sử trong 5 năm chiến đấu chống Mỹ, cứu nước của phụ nữ miền Nam ». Tài liệu về phụ nữ MNVN. Số 13/TL. 1-4-1966. Ủy ban TN. T.U.

(5) Năm năm đấu tranh chống Mỹ, cứu nước thắng lợi về vàng của phụ nữ miền Nam Việt-nam. Ban chấp hành Hội LHPNGPMNVN.

(6) Tin Tường Lê. *Giải phóng*. MTDTGP Quảng-ngãi. Số 57 tháng 2, 3-1967.

(7) « 6 ngày đầu cuộc tấn công oanh liệt đồn đập của quân và dân miền Nam ». Thông cáo đặc biệt số 2 của Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang NDGPMN. Báo phụ nữ Việt-nam số 206 ngày 16-2-67.

(8) « Liên tục tấn công, liên tục nổi dậy bằng 3 mũi ở khắp cả 3 vùng ». Báo « Phụ nữ Giải phóng ». Số 19-8 và 2-9-1968.

đã có 198.000 lượt phụ nữ nổi dậy đấu tranh diệt ác ôn, phá ách kềm kẹp, giúp đỡ Quân giải phóng tấn công sào huyệt địch. Có trên 2 triệu 62 vạn lượt chị em tham gia 33.000 cuộc đấu tranh chính trị (1)...

Trên mặt trận đấu tranh vũ trang, với lập trường giai cấp kiên định, lòng căm thù giặc sâu sắc, lòng yêu nước nồng nàn, chị em miền Nam đã cùng với các lực lượng vũ trang đánh địch thật mạnh, thật gọn, thật chắc và đánh liên tục. Chị em đã «...phát huy cao độ truyền thống anh hùng, trung dũng, bất khuất của phụ nữ Việt-nam thừa thắng xông lên, góp phần to lớn nhất của giới mình vào sự nghiệp giải phóng dân tộc... giải phóng cho toàn thể chị em miền Nam Việt-nam» (2). Chị em đã góp phần giáng cho Mỹ-ngụy những đòn nặng nề, đưa chúng từ thất bại nhục nhã này đến thất bại nhục nhã khác, đẩy chúng vào một tình thế vô cùng nguy khốn, sa lầy đến tận cổ, không sao có lối thoát. Rất nhiều chị đã lập thành tích xuất sắc:

— O Buôi, 18 tuổi, xã T. Quảng-trị. Trong 3 ngày của đợt Tổng tấn công đầu xuân 1968 với 26 viên đạn chị đã giết được 18 tên ngụy, 1 tên Mỹ, đạt danh hiệu «dũng sĩ ưu tú».

— Chị T. nữ chiến sĩ của đội 1 cầm tử Vỡ Như Hưng, 18 tuổi, đã dùng B.40 diệt 3 xe tăng và 1 lô cốt địch ngay trên đường phố Đà-nẵng (trong trận đánh vào quân vụ thị trấn đêm 22-8-1968).

Nhiều đội nữ tự vệ, biệt động, du kích, vũ trang tuyên truyền, dân quân địa phương, đội nữ pháo binh, công binh, đã đánh giặc rất giỏi, lập nhiều chiến công. Chị em đã sử dụng từ vũ khí thô sơ đến hiện đại, kỹ thuật cao, đánh bằng tay không và dùng mưu bắt sống địch. Một số tổ, đội có thành tích: Đội nữ du kích Cai-lây (Mỹ-tho), Trung đội nữ du kích Trắng-bàng (Tây-ninh), Đội nữ du kích Tô Thị Huỳnh (Trà-vinh), Các đội nữ tự vệ trong tiểu đoàn Lê Thị Riêng (Sài-gòn), bốn đội nữ du kích ở Nam Long-an.

Đặc sắc nhất, tiêu biểu nhất cho phong trào phụ nữ tham gia đấu tranh vũ trang trong đợt Tổng tấn công là thành tích thần kỳ của 10 cô gái Huế. Tại một khu trong thành phố, ngày 22-2-1968, 10 cô tự vệ Huế với tiểu liên và lựu đạn đã đánh lui cả 1 tiểu đoàn quân cơ động Mỹ có đầy đủ phương tiện chiến tranh hiện đại, tiêu diệt trên 120 tên.

Phụ nữ miền Nam ngoài việc tham gia rất tích cực các đội du kích, quân thường trực, đi dân công hỏa tuyến, vận tải và tiếp tế đạn dược, lương thực... cho bộ đội giải phóng

ngay dưới làn bom đạn còn tham gia trong công tác đào công sự, đào chiến hào, rào chướng ngại, cắm chông...

Nhìn chung, trong mặt trận đấu tranh vũ trang, chị em miền Nam đã cùng các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng chiến đấu thắng lợi to lớn. Chị em đã sinh hoạt và chiến đấu theo khẩu hiệu «Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng giặc Mỹ xâm lược». Chị em đã góp phần tiêu diệt sinh lực địch, phát triển mạnh chiến tranh du kích, phá ấp chiến lược, giải phóng nhân dân, phát động đấu tranh rầm rộ khắp nơi, làm chủ nhiều vùng đất đai trọng yếu.

Trong mặt trận binh vận, mũi thứ 3 của chiến thuật «3 mũi giáp công» ở miền Nam, chị em tham gia rất nhiệt tình, phát huy khả năng tới cao độ, hỗ trợ cho mặt trận chính trị, vũ trang thành công. Vài con số tiêu biểu:

Ở Trung Nam-bộ: 142.461 chị em làm công tác tuyên truyền giáo dục binh sĩ địch.

8.779 gia đình đã kêu gọi con em về với cách mạng.

7.257 binh sĩ đào, rã ngũ mang theo nhiều vũ khí đạn dược.

Trà-vinh có hàng vạn chị em bao vây đồn bốt địch kêu gọi binh sĩ nổi dậy diệt ác ôn, bức rút, bức hàng trên 100 đồn bốt thu trên 1.000 súng. Riêng một bà mẹ Khơ-me đã cùng với nhân dân và du kích địa phương kêu gọi, bức hàng 15 đồn bốt, thu trên 200 súng... (3).

Sơ kết qua những cống hiến của chị em miền Nam trong cuộc tiến công và nổi dậy đầu xuân 1968 chúng ta thấy:

Chị em đã phát huy tới cao độ vai trò, khả năng của mình trong chiến thuật «ba mũi», nhất là mặt đấu tranh vũ trang.

Chị em đã cùng quân, dân miền Nam gây cho địch những tổn thất nặng nề về sinh lực và phương tiện chiến tranh, đồng thời làm rung chuyển mạnh mẽ toàn bộ nền tảng quân sự, chính trị và kinh tế của chúng; giáng cho chúng những đòn mãnh liệt vào tất cả những nơi hiểm yếu nhất của chế độ Mỹ, Thiệu, Kỳ.

(1) Trích trong tài liệu tham khảo phục vụ kỷ niệm 8 năm thành lập MTDTGP. Ủy ban TNTU.

(2) Trích Lời kêu gọi phụ nữ miền Nam «đoàn kết chiến đấu dũng cảm tiến lên» của Hội LHPNGPMN. Báo Phụ nữ Việt-nam số 206 ngày 16-2-1968.

(3) «Liên tục tiến công, liên tục nổi dậy bằng 3 mũi ở khắp cả 3 vùng». Báo Phụ nữ Giải phóng số 19-8 và 2-9-1968.

Chị em đã cùng quân, dân miền Nam anh hùng phát huy truyền thống bất khuất của dân tộc chiến thắng to lớn đội quân xâm lược Mỹ, giành quyền sống, quyền tự do, dân chủ và độc lập cho miền Nam tiến tới hòa bình, thống nhất trong cả nước.

Tóm lại, trong toàn cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam mà đỉnh cao nhất là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, chúng ta

THẮNG lợi to lớn trong 15 năm chiến đấu kiên cường, anh dũng và vô cùng gian khổ để đánh đổ Mỹ—ngụy, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc là thành tích vẻ vang của quân và dân miền Nam trong đó phụ nữ đóng vai trò quan trọng. Những người phụ nữ hiền hòa, rất đỗi yêu thương chồng con, dịu dàng trong cuộc sống với bà con xóm làng nhưng trước cái nhục mất nước, trước sự bạo tàn của Mỹ—ngụy chị em đã tỏ ra rất kiên cường, bất khuất. Chị em đã vùng lên, ngang cao đầu, hiên ngang đánh trả địch những đòn địch đáng. Chị em đã được Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ đánh giá cao: « .. Trên các lĩnh vực đấu tranh chính trị, binh vận, chiến đấu võ trang, phục vụ tiền tuyến... gánh vác các công việc ở hậu phương và trong tất cả các mặt công tác khác, chị em đều luôn luôn hăng hái, dũng cảm, kiên trì, bền bỉ, rất xứng đáng với truyền thống « ANH HÙNG, BẤT KHUẤT, TRUNG HẬU, ĐẢM ĐANG ».

Đặc biệt ở trong tình hình chiến đấu vô cùng khó khăn ác liệt hiện nay, trên những vùng hoạt động gay go, gian khổ nhất, bất chấp mưa bom bão đạn, bất chấp nanh vuốt kim kẹp của quân thù, chị em càng tỏ rõ vai trò và khả năng cách mạng to lớn của mình.

Với những thành tích đạt được trong quá trình đấu tranh cách mạng, phụ nữ miền Nam đã được Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tặng thưởng « Huân

chương Thành đồng hạng nhất ». Tất cả những thành tích đó đã nói lên một sự thật vĩ đại và quan trọng là: trong cuộc chiến tranh ái quốc, cuộc chiến tranh nhân dân ở miền Nam, dưới sự lãnh đạo tài tình của Mặt trận dân tộc giải phóng, người phụ nữ có đầy đủ điều kiện để tham gia một cách tích cực, phát huy được hết tài năng, trí tuệ của mình đóng góp cho cách mạng thắng lợi vẻ vang. Đồng thời, điều đó cũng nói lên rằng phụ nữ Việt-nam nói chung, phụ nữ miền Nam nói riêng, có thể tham gia, đảm nhiệm được rất nhiều công tác, kể cả công tác quân sự và trong cương vị lãnh đạo, chỉ huy. Chị em đã tham gia cách mạng với lòng yêu nước cao độ, trí sáng tạo tuyệt vời và lòng dũng cảm vô hạn. Chị em miền Nam Việt-nam rất xứng đáng được nhân dân tin cậy giao cho những trọng trách trong cuộc cách mạng tiến lên không ngừng của dân tộc. Phụ nữ miền Nam của chúng ta là :

... « Những dũng sĩ xe tăng mang màu thần thoại

Vượt Cửu-long thấy Vàm-cổ mệnh mong
Gặp em đứng trên xác xe Mỹ tóc vẫn buông dài thoải thoải.

Trận chiến đấu mới nở rồi, em lại xung phong
Cô gái Long-an em đẹp vô cùng... » (1).

(1) Lê Chí. *Tiếng hát quê hương* số 2. Phân hội văn nghệ Vàm cổ. (Trà-vinh 21-6-1968).



Góp phần nghiên cứu

NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG NHÂN NGHĨA CỦA NGUYỄN TRÃI

NGỌC LIÊN

NGUUYỄN TRÃI, người anh hùng của dân tộc, đồng thời còn là một nhà tư tưởng lớn.

Những tư tưởng Nguyễn Trãi để lại là một di sản vô cùng quý báu, sẽ sống mãi trong tâm trí nhân dân ta và mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc.

Việc tìm hiểu, nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Trãi trong những năm gần đây đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến. Vấn đề được đặt ra sôi nổi và thu hút được sự chú ý của nhiều người nhất có lẽ vẫn là vấn đề tư tưởng « nhân nghĩa » của Cụ.

Như chúng ta đều thừa nhận, « nhân nghĩa » là một bộ phận quan trọng và đặc sắc nằm trong hệ thống tư tưởng Nguyễn Trãi. Có thể nói, hầu hết những người nghiên cứu Nguyễn Trãi ít, nhiều đều không quên nói đến tư tưởng « nhân nghĩa » của Cụ. Có người giành một chương trong quyển sách, có người đề một phần quan trọng của bài, có người viết cả một loạt bài để luận bàn về tư tưởng « nhân nghĩa » Nguyễn Trãi.

Khi nghiên cứu tư tưởng « nhân nghĩa » của Cụ, mọi người đã tập trung đi sâu vào hai điểm:

1. Nguồn gốc tư tưởng « nhân nghĩa » Nguyễn Trãi.
2. Nội dung tư tưởng « nhân nghĩa » Nguyễn Trãi.

Về nội dung tư tưởng « nhân nghĩa » của Cụ, ý kiến kết luận nói chung đều nhất trí: Thực chất tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước thương dân. Còn về nguồn gốc tư tưởng « nhân nghĩa »

của Cụ, ý kiến nhận định có khác nhau. Một số người cho rằng tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi xuất phát từ phần tích cực của Nho giáo. Một số khác lại cho rằng, tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi được tiếp thu bằng từ tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử. Vấn đề này cho đến nay vẫn được xem là chưa có tiếng nói cuối cùng. Nghĩa là còn cần được tiếp tục tranh luận nữa.

Nhưng thực ra tranh luận như thế cũng đã đủ. Còn sự chưa thống nhất trên chỉ là chuyện « tiểu dị đại đồng ». Bởi vì Khổng, Mạnh hay Chu, Trình thì cũng là Nho cả thôi. Đánh rằng Nho giáo từ Khổng, Mạnh đến Đồng Trọng Thư (Hán Nho), đến Trình Di, Trình Hiệu, Chu Hy (Tống Nho), đã trải qua một quá trình biến đổi, mỗi luồng mang một màu sắc khác nhau, song về cơ bản, bản chất mà xét, tất cả, đều bám lấy cái trục « tam cương ngũ thường » (1) nhằm chứng minh rằng trật tự phong kiến là vĩnh viễn không thay đổi.

Hơn nữa đây đâu phải là vấn đề then chốt có thể làm cơ sở cho việc giải thích tư tưởng Nguyễn Trãi.

Theo chúng tôi nghĩ, vấn đề cần được đặt ra thảo luận cho sáng tỏ chính là chỗ nguồn gốc tư tưởng Nguyễn Trãi có phải xuất phát từ Nho giáo, Khổng, Mạnh không? Có phải Nguyễn Trãi chỉ biết « áp dụng một cách có sáng tạo » tư tưởng Khổng, Mạnh vào hoàn cảnh Việt-nam, còn Cụ không có quan niệm,

(1) Tam cương là quân thần (vua, tôi) phụ tử (cha, con) phụ phụ (vợ, chồng). Ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

triết lý gì riêng? Và nếu có thì giữa tư tưởng của Cụ với phần Cụ chịu ảnh hưởng, tiếp thu từ những tinh hoa của tư tưởng Khổng, Mạnh, bên nào là chủ đạo, gốc rễ?

Trần Thanh Mai, trong bài « *Vài nét về tư tưởng của Nguyễn Trãi qua thơ văn ông* » (1) viết : « Xét cho cùng, tư tưởng nhân nghĩa và hòa bình này cũng là những tư tưởng nằm trong phần tích cực của đạo Nho ».

Ý kiến phát biểu gần đây nhất của một đôi người cũng vẫn khẳng định : « Tư tưởng của Cụ như nhân nghĩa, thời thế... là những tư tưởng tiến bộ rút ra từ phần tích cực của Nho giáo ». Hay « Đọc toàn bộ tác phẩm của Cụ, ta có ấn tượng sâu sắc rằng tư tưởng của Cụ, chủ yếu là xuất phát từ gốc Khổng, Mạnh » (2).

Những kết luận trên đây chúng tôi thấy cần được nghiên cứu lại, bàn lại. Có lẽ nào Nguyễn Trãi, vị anh hùng cứu nước vĩ đại, nhà chỉ đạo chiến lược, chiến thuật thiên tài như vậy lại không có tư tưởng độc lập, phải đi vay mượn tư tưởng ở ngoài? Trước Nguyễn Trãi, ông cha ta, dân tộc Việt-nam ta không có tư tưởng sao? Hơn nữa, Nguyễn Trãi là người Việt-nam, tư tưởng Nguyễn Trãi trước hết phải được hun đúc, nảy sinh ra từ ngay trong hoàn cảnh lịch sử xã hội Cụ sống và hoạt động chứ. Tại sao khi phân tích, lý giải tư tưởng Nguyễn Trãi cứ phải bắt đầu từ Khổng, Mạnh?

Đành rằng ở nước ta trong suốt quá trình lịch sử phong kiến, ảnh hưởng của Nho giáo, của Khổng, Mạnh rất đậm. Nhưng dù sao thì đó cũng chỉ là ảnh hưởng, là những tác động bên ngoài dội thêm vào; còn cái gốc, lõi vẫn là Việt-nam. Cho nên Nguyễn Trãi dù ít, nhiều có chịu ảnh hưởng của Nho giáo thì cũng không thể trước tiên đi tìm nguồn gốc tư tưởng của Cụ ở Khổng, Mạnh được. Lại càng không thể căn cứ vào một số khái niệm Cụ mượn dùng của Nho giáo để kết luận rằng tư tưởng Nguyễn Trãi là xuất phát từ tư tưởng Khổng, Mạnh. Nếu đã xác định thực chất tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước thương dân mà lại kết luận tư tưởng đó vốn được rút ra từ tư tưởng của Khổng, Mạnh thì chẳng hóa rằng tư tưởng yêu nước thương dân của người Việt-nam là bắt nguồn từ tư tưởng Khổng Mạnh!

Rõ ràng kết luận như thế, về thực tế khó đốn, về nội dung và phương pháp nghiên cứu chưa thuyết phục.

Nhưng các nhà nghiên cứu của chúng ta trong khi nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Trãi, đã căn cứ vào đâu để đi tới kết luận như

vậy? Thiết tưởng đây là vấn đề đáng suy nghĩ và cần được trao đổi.

Nói chung, khi tìm hiểu tư tưởng Nguyễn Trãi, các nhà nghiên cứu thường lấy thơ văn của Cụ làm căn cứ chính, mà chủ yếu là dựa vào một số câu, một số khái niệm của Nho giáo được Nguyễn Trãi dùng.

Đọc toàn bộ tác phẩm còn lại của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy những khái niệm như « nhân nghĩa », « tri dũng », được Cụ sử dụng nhiều nhất, tập trung nhất là ở trong tập « *Quán trung từ mệnh* », bao gồm những thư từ Nguyễn Trãi đại diện Lê Lợi thảo ra gửi cho bọn tướng tá nhà Minh chỉ huy đội quân xâm lược ở nước ta.

Vì sao trong thư từ gửi cho bọn tướng giặc, Nguyễn Trãi lại hay nói đến « nhân nghĩa »? Như thế có dụng ý gì?

Chúng ta đều biết, khi bọn phong kiến nhà Minh đem quân sang xâm chiếm nước ta, để có cơ và để che đậy dã tâm ăn cướp, chúng đã trưng lá cờ « nhân nghĩa » bịp bợm « điều dân phạt tội », nghĩa là thăm hỏi dân và đánh kẻ có tội. Kẻ có tội chúng muốn nói là Hồ Quý Ly. Nhưng bản chất tàn bạo của quân Minh dần dần phơi bày ra tất cả. Từ những lời lẽ lừa phỉnh « nhân nghĩa » đến những hành động tội ác tày trời : « Thui dân đen trên lò bạo ngược, vùi con đỏ dưới hố tai ương »... đã bị nhân dân ta căm ghét, nguyên rủa.

Đề vạch trần thực chất xảo trá của giặc, Nguyễn Trãi đã dùng ngay « gây ông đập lưng ông » :

« Bão mây giặc dữ Phương Chính ! Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, lấy trí dũng làm cành. Nay chúng mày chỉ chuộng dối trá, giết hại kẻ vô tội, hãm người ta vào đất chết chẳng chút xót thương... » (Thư số 5, gửi Phương Chính) và : « Mưu việc lớn, phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có gồm đủ nhân nghĩa thì công việc mới thành được. Nay nước mây nhân việc nhà Hồ lỗi đạo, mượn lấy cái danh : « thương dân đánh tội », kỳ thực là để thỏa cho được cái thực cướp đất giết người, xâm chiếm bờ cõi ta, săn bắt sinh dân ta, nặng thuế nghiêm hình, vét vợ vật quý, dầu đến những người lương thiện trong

(1) *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 1963, tr. 98.

(2) Xem Tạp chí Văn học, số 2 — 1969, tr. 62, 53.

xóm thôn cũng không thể sống yên. Nhân nghĩa mà lại như thế ư?» (Thư số 8, gửi Phươg Chinh).

Chúng ta thấy chữ « nhân nghĩa » ở đây được Nguyễn Trãi dùng trở đi trở lại nhiều lần như vậy rõ ràng bên cạnh ý nghĩa chiến lược đánh vào lòng người, còn có một mục đích « gây ông đập lưng ông ».

Hơn nữa, khi thảo « *Quán trung từ mệnh tập* » là do tri tuệ tập thể những người tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Lam-sơn đóng góp ý kiến và Nguyễn Trãi chịu trách nhiệm chấp bút. Tất nhiên ở đây vẫn thể hiện vai trò nổi bật của tư tưởng Nguyễn Trãi, song cũng không thể xem « *Quán trung từ mệnh tập* » là một cơ sở phản ánh đúng nhất thực chất tư tưởng riêng biệt của Nguyễn Trãi.

Để chứng minh rằng Nguyễn Trãi là một tín đồ hết sức trung thành của Nho giáo và tư tưởng của Cụ là xuất phát từ gốc Khổng, Mạnh, các nhà nghiên cứu thường viện dẫn câu thơ :

« Lòng hãy cho bền đạo Khổng môn ».

(Tự thán. Số 41)

Nếu chỉ đọc câu thơ trên hoặc dăm ba câu tương tự khác nằm rải rác trong thơ Cụ mà quả quyết : « Khỏi phải nghi ngờ, tư tưởng của Nguyễn Trãi là thuộc về hệ thống tư tưởng Khổng Mạnh » (1), thì thật chưa thuyết phục. Bởi vì nếu đi sâu vào thơ Nguyễn Trãi, tìm hiểu kỹ và có một cái nhìn đầy đủ hơn, bình tĩnh hơn, chúng ta sẽ thấy có nhiều điểm cần phải suy nghĩ lại.

Tại sao Nguyễn Trãi một khi đã tự nhủ mình : « Lòng hãy cho bền đạo Khổng môn », mà Cụ còn buột ra một câu hình như trái ngược hẳn :

« Ta dư vị cừu Nho quan ngộ »

(Than ôi, ta lâu nay bị cái mũ nhà Nho đánh lừa !)

(Đề Canh ần dương của Từ Trọng Phủ)

Ở đây rõ ràng có sự mâu thuẫn trong tư tưởng Nguyễn Trãi. Phải chăng đối với « đạo Khổng môn » Nguyễn Trãi tin nhưng cũng còn ngờ ? Và nếu đã « nửa tin nửa ngờ » thì phần tin kia không thể nói là có cơ sở vững chắc được.

« Đạo Khổng môn » dạy người ta tuyệt đối trung với vua. Nguyễn Trãi viết :

« Bui có một niềm trung miến hiếu
Mãi chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen ».

(Thuật hứng số 24)

Nhưng trên thực tế, chúng ta thấy Nguyễn Trãi đã hành động vượt ra khỏi chữ trung của học thuyết Khổng Mạnh. Cụ ra làm quan với

nhà Hồ, một triều đại được xây dựng trên cơ sở « thoán nghịch ». Tại sao sinh trưởng trong gia đình hoàng tộc nhà Trần, lại được đào luyện từ nơi « cửa Khổng sân Trình », được giáo dục sâu sắc bởi quan niệm trung quân của Nho giáo, Nguyễn Trãi lại làm như vậy ? Tư tưởng chỉ đạo dẫn đến việc làm này dĩ nhiên không phải là tư tưởng chính thống của Khổng Mạnh. Hơn nữa chúng ta cũng cần nhớ rằng Nguyễn Trãi sinh ra, lớn lên và được học tập, rèn luyện trong một không khí xã hội mà Nho giáo chưa phải đã chiếm được một địa vị độc tôn đặc biệt trong đời sống tư tưởng của người Việt-nam. Nguyễn Trãi sinh vào năm 1380 (?), đỗ thái học sinh năm 1400 (đời Hồ). Như vậy cái học của Nguyễn Trãi chủ yếu là từ giai đoạn cuối Trần đầu Hồ. Thời kỳ này ảnh hưởng của Phật, Lão còn khá sâu rộng vì vậy tin tưởng rằng tư tưởng Nho giáo ở Nguyễn Trãi hẳn không phải là đã sâu sắc, bền chặt lắm.

Đọc những bài thơ thời kỳ đầu của Nguyễn Trãi làm lúc Cụ bị bọn nhà Minh giam lỏng ở Đông quan hay những ngày Cụ còn phải phiêu bạt lần tránh tại mắt lữ giặc cướp nước, chúng ta thấy nội dung trong đó hầu như không đề lại dấu vết gì về ảnh hưởng của Nho giáo.

Còn đọc phần thơ Cụ làm sau này, chúng ta thấy bên cạnh tư tưởng Nho giáo, tư tưởng Phật giáo (chủ yếu là tư tưởng Thiền tông), Lão giáo bàng bạc, thấm đượm khắp cả. Nếu căn cứ vào tâm trạng Nguyễn Trãi gửi gắm qua những vần thơ cũng như thử thống kê những chỗ nói về Nho, Phật, Lão trong thơ Cụ thì rất khó xác định tư tưởng nào sẽ là tư tưởng chủ đạo ở Cụ. Cho nên xét tư tưởng Nguyễn Trãi không thể chỉ căn cứ vào một ít câu thơ văn của Cụ.

Từ đó chúng ta không thể không hoài nghi cái kết luận gốc tư tưởng Nguyễn Trãi là gốc Nho giáo, Khổng Mạnh.

Theo chúng tôi nghĩ, Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng cả ba thứ tư tưởng Nho, Phật, Lão. Riêng tư tưởng Nho có đậm hơn. Nhưng nói chung cả ba đều không phải là tư tưởng nền tảng của Nguyễn Trãi. Cũng như ở Việt-nam trước đây có nhiều tôn giáo, tín ngưỡng song trên thực tế không có thứ tôn giáo nào trở thành quốc giáo ở xứ sở này cả.

Người Việt-nam có quan niệm, triết lý về thể giới và nhân sinh của mình.

(1) Trần Nghĩa — « *Thử tìm hiểu về tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi* ». Tạp chí Văn học số 4 — 1963, tr. 37.

« Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt-nam, đầu đội trời Việt-nam », tư tưởng nền tảng của Nguyễn Trãi trước hết là tư tưởng có gốc rễ sâu xa ở Việt-nam, sống một nhịp với non sông đất nước Việt-nam ».

Chúng ta đều nhất trí, đối với Nguyễn Trãi, lòng yêu nước thương dân và nguyện vọng phấn đấu đến cùng vì hạnh phúc của dân, độc lập của nước là nội dung cơ bản của hai chữ « nhân nghĩa ». Như vậy tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi rất cụ thể, không phải là thứ tư tưởng trừu tượng, chung chung. Tư tưởng này đã nảy sinh trên cơ sở thực tiễn Việt-nam, trong đó có lịch sử bản thân cuộc đời Nguyễn Trãi, truyền thống dân tộc, hoàn cảnh chính trị và không khí tư tưởng thời đại Cụ... Nghĩa là một thực tiễn phong phú bao gồm một hệ thống những mối liên hệ sâu xa, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau, tạo nên những nhân tố có ý nghĩa quyết định sự xuất hiện tư tưởng Nguyễn Trãi.

Lịch sử cuộc đời Nguyễn Trãi chúng ta đã biết rõ. Nguyễn Trãi tuy là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, một người thân tộc nhà Trần, nhưng cha Nguyễn Trãi lại là người thuộc tầng lớp bình dân.

Nguyễn Trãi từ khi sinh ra đến lúc Trần Nguyên Đán mất, vẫn được nuôi dạy ở bên cạnh ông ngoại.

Trần Nguyên Đán tuy là một nhà đại quý tộc, làm quan tể tướng, song tính tình trung thực, khoáng đạt và giàu lòng truất đãi đối với dân với nước. Mỗi quan tâm lo lắng tới đời sống nhân dân của Trần Nguyên Đán đã được thể hiện khá sâu sắc trong bài thơ « Nhâm dền lục nguyệt tác » (Làm tháng sáu năm Nhâm dền).

« Niên lai hạ hạn hựu thu Lâm
Hòa hảo miếu thương hại chuyển thâm
Tam vạn quyền thư vô dụng xứ
Bạch đầu không phụ ái dân tâm ».

(Mấy năm liền mùa hè bị hạn, mùa thu bị lụt
Lúa khô, mạ hỏng tổn hại rất nhiều
Đọc sách ba vạn quyển cũng thành vô dụng
Bạc đầu luống phụ lòng thương dân).

Tuổi thơ ấu của Nguyễn Trãi có thể nói đã được hấp thụ nhiều ảnh hưởng tốt của người ông vừa học rộng, vừa đức độ và giàu lòng yêu thương ấy. Qua « Chuyện cũ về Bể Hồ tiên sinh », chúng ta thấy rất rõ Trần Nguyên Đán đã để lại trong tâm trí Nguyễn Trãi một ấn tượng hết sức đẹp đẽ, một tình cảm vô cùng thiết tha, trân trọng.

Tấm lòng yêu tin nhân dân nồng thắm của

Nguyễn Trãi sau này hẳn phải được nuôi dưỡng bắt đầu từ những nguồn gốc sâu xa như thế.

Sau khi Trần Nguyên Đán chết, Nguyễn Trãi về sống với cha ở làng Nhị-khê. Ở đây Nguyễn Trãi được cha trực tiếp giáo dục, rèn cặp cho đến khi thi đỗ.

Ảnh hưởng của người cha đối với con cái bao giờ cũng lớn. Đặc biệt là Nguyễn Phi Khanh, một người cha có tài trí, lại mang nặng hoài bão được đem tài trí ra giúp nước, giúp dân nhất định phải có một ảnh hưởng sâu sắc đối với Nguyễn Trãi.

Thời đại Nguyễn Phi Khanh sống là thời cuối Trần, lúc mà giai cấp phong kiến thống trị đi tới suy vi mục nát. Nhân dân phải sống trong cảnh đói khổ, luôn luôn bị đe dọa bởi hạn hán, lụt lội, trộm cướp cùng sự áp bức bóc lột của bọn quan lại. Do chỗ xuất thân từ tầng lớp bình dân, lại có dịp sống gần bó mật thiết với quần chúng nông dân, Nguyễn Phi Khanh đã cảm thông được với nỗi đau khổ của họ. Khi mùa lạnh về, nghĩ tới những người nghèo ở khắp nơi phải chịu rét mướt, thiếu thốn, Nguyễn Phi Khanh rất thương:

« Liên cừ vạn lý giai ngô dữ

Tỵ ốc thù gia điện điện hàn »

(Thương cho họ dù người vạn dặm thầy
là đồng loại của ta,
Nhà ai lụt xụp, mọi nét mặt đều rét buốt
tê tái!)

Trong một bài thơ gửi cho Trần Nguyên Đán, bài « Cảm về việc trong thôn, gửi Bể Hồ tướng công », Nguyễn Phi Khanh viết:

« Ruộng lúa nghìn dặm đỏ như cháy

Vùng thôn quê vang tiếng kêu than sinh
kể biết trông vào đâu!

Non sông khắp dải đất này đang
khô không khốc.

Mà mưa móc Hoàng thiên còn xa biên
biệt

Màng lưới nha lại làm cho dân kiệt
quê mất nhiều

Dầu mỡ trong sinh mạng dân ta đã tiêu
hao mất một nửa! » (1).

(1) Nguyên văn chữ Hán: « Thôn cư cảm sự kỳ trình Bể Hồ tướng công »

« Đạo huê thiên lý xích như thiêu.

Điện dã hưu ta ý bất liêu

Hậu thổ, sơn hà phương dịch dịch

Hoàng thiên vũ lộ chính thiêu thiêu!

Lại tư vông cổ hồn đa kiệt

Dân mạnh cao chỉ bán dĩ tiêu! »

Qua bài thơ hiện thực và nhân đạo trên, chúng ta thấy rất rõ thái độ của Nguyễn Phi Khanh đã đứng về phía nhân dân lao động nghèo khổ lên án giai cấp thống trị đương thời.

Thái độ đáng quý ấy và trái tim yêu thương nhân dân thấm thiết của Nguyễn Phi Khanh vừa là sản phẩm của một hoàn cảnh xã hội, vừa là sự tu dưỡng cá nhân, vừa là kết tinh của truyền thống dân tộc: Lòng vị tha, tình thương yêu đồng bào, đồng loại, vốn là một nét chủ đạo và nổi bật trong đời sống tinh thần của người Việt-nam.

Khi đọc những câu thơ của Nguyễn Phi Khanh như: « Liền cừ vạn lý giai ngô dữ, ty ốc thù gia diện diện hàn... », chúng ta bỗng liên tưởng đến một đoạn sử cũ nói về sự nhân từ của Lý Thánh Tông mà đời sau còn truyền tụng mãi: « Tháng mười năm Ất mùi (1055), trời rét dữ, Lý Thánh Tông bảo tả hữu rằng: Trẫm ở chỗ cung sâu, sưởi thử than chế bằng xương loài thú, mặc áo hồ cừ, mà còn rét thế này. Trẫm rất thương xót những tù bị giam trong ngục kia: Cơm không đủ no lòng, áo không đủ che chắn, thì bị gió rét hành hạ đến đâu! Vậy hạ lệnh cho viên quan có trách nhiệm phát chẩn, chiếu cho họ và mỗi ngày cho ăn hai bữa » (1).

Sống gần thời với Nguyễn Phi Khanh, cũng không thiếu các bậc tiền hiền nổi tiếng như Chu An, vì thấy nhiều tên quan lại lộng quyền, hống hách, chuyên vơ vét, bóc lột nhân dân, Cụ đã dâng sớ đòi triều đình chém 7 tên gian thần có tội. Nhân cách trung trực, tinh thần dũng cảm của Chu An cũng là xuất phát từ tấm lòng yêu thương nhân dân, căm ghét những thế lực tàn bạo trong xã hội.

Nguyễn Phi Khanh đã tiếp thu được truyền thống nhân đạo cao cả ấy ở các vị tiền bối.

Đến Nguyễn Trãi, người con, người học trò của Nguyễn Phi Khanh, lại kế thừa cái di sản tinh thần quý báu đó của dân tộc từ cha, ông và phát triển lên, đẩy tới một nội dung cao hơn, sâu hơn, tích cực hơn.

Nguyễn Trãi trong suốt thời gian dài sống với cha ở thôn quê giữa cảnh đời nghèo khó của gia đình, của bà con làng xóm chắc hẳn đã có một ảnh hưởng quan trọng đối với việc hình thành nhân đạo quan của Cụ.

Có thể nói ở đâu, lúc nào, Nguyễn Trãi cũng nghĩ đến nhân dân với tất cả lòng tin yêu, trân trọng. Sớ dĩ như vậy chính vì Cụ đã sống cùng cuộc sống làm ăn vất vả, khó khăn với nhân dân, có dịp hiểu và thông cảm với bao nỗi cực nhọc của nhân dân. Hơn nữa,

bản thân Cụ cũng đã từng phải trải qua những ngày: « no nước uống, thiếu cơm ăn... ». Đó cũng chính là cơ sở thực tế để Nguyễn Trãi viết nên những câu như: « Nghĩ đến những qui mô to lớn, tráng lệ, đều do công sức khó nhọc của quân và dân » (2). Hay: « ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày... » (3).

Đặc biệt là trong khoảng thời gian bị giam lỏng ở Đông quan và những ngày phải phiêu bạt lần tránh tai mắt bọn nhà Minh, Nguyễn Trãi càng có điều kiện gần gũi nhân dân, hiểu rõ sâu sắc hơn cuộc sống lầm than của nhân dân do kẻ thù xâm lược gây ra.

Tiếp đến những năm tháng kháng chiến cực kỳ gian khổ, cùng « nằm gai nếm mật » với nghĩa quân ở các căn cứ địa, Nguyễn Trãi đã thấy hết được sức mạnh to lớn, tiềm tàng của nhân dân. Cụ rất tin tưởng vào nhân dân. Chí nguyện cứu nước, cứu dân của Nguyễn Trãi được nung nấu, tôi luyện, trở thành mục đích cao quý, thành tư tưởng chủ đạo ở Cụ:

« Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điều phạt trước lo trừ bạo ».

Ở Nguyễn Trãi lòng yêu nước, thương dân là một. Nó không phải chỉ là tình cảm mà còn là tư tưởng, là đạo lý làm người. Nó vừa kế thừa, phát huy truyền thống yêu nước và nhân đạo của dân tộc, vừa là sản phẩm tư tưởng của thời đại.

Khi Nguyễn Trãi viết:

« Như nước Đại Việt ta,

Thật là một nước văn hiến

Bờ cõi sông núi đã riêng

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng
nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ
một phương

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau

Mà hào kiệt không bao giờ thiếu

Nên Lữ Cung (4) tham công mà đại bại

Còn Triệu Tiết (5) hiểu đại chống tan tành

Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử (6)

Ô mã nhi bị giết ở sông Bạch-đăng... » (7)

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, tập III, tr. 81, bản dịch.

(2) Chiếu răn các quan không được bày lễ nghi Khánh hạ.

(3) Thơ « Gương báu răn mình », bài số 19.

(4) Lữ cung: Vua Nam Hán sai con là Hoảng Thao đem quân sang xâm lược nước ta bị mất mạng ở sông Bạch-đăng.

(5) Tướng nhà Tống bị Lý Thường Kiệt đánh bại ở sông Như-nguyệt.

(6), (7) Chiến công đời Trần.

Cụ đã gửi gắm vào đó bao suy nghĩ sâu sắc về công lao và sự nghiệp của các bậc anh hùng tiền bối, về lòng yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc.

Nguyễn Trãi sống trong một giai đoạn lịch sử mà cơn bão táp đấu tranh của toàn dân tộc chống lại ách đô hộ ngoại xâm nổ ra dữ dội, liên tục suốt từ năm 1407 đến năm 1417, là năm nổ ra cuộc khởi nghĩa Lam-sơn vĩ đại mà Cụ sẽ giữ một vai trò đặc biệt.

Nguyễn Trãi sống giữa lòng thời đại, xung quanh Cụ không khí sự sôi yêu nước của nhân dân và những tấm gương vì nước hy sinh của bao anh hùng nghĩa sĩ như Nguyễn Biểu, Đặng Dung... đã tác động mạnh mẽ tới tư tưởng, tình cảm Cụ và là một nhân tố quan trọng thuộc về nguồn gốc tư tưởng Nguyễn Trãi.

Nói tóm lại, tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi, mà thực chất là tư tưởng yêu nước thương dân, đã phát sinh và phát triển trên cơ sở các nguyên nhân kể trên chứ không phải được thoát thai từ những giáo điều, sách vở siêu hình nào.

Ở đây cũng cần phải trở lại với tư tưởng nhân nghĩa của Khổng, Mạnh một chút. Trên cơ sở hiểu rõ thực chất tư tưởng nhân nghĩa của hai vị « A thánh » này, chúng ta sẽ thấy được sự khác nhau cơ bản giữa tư tưởng Nguyễn Trãi và tư tưởng Khổng, Mạnh.

Khổng Tử sống ở đời Xuân Thu. Trong xã hội đời Xuân Thu giai cấp phân hóa sâu sắc. Cuộc đấu tranh giữa kẻ giàu, người nghèo, giữa dân tự do với giai cấp quý tộc chủ nô để giành quyền sở hữu ruộng đất nổ ra gay gắt, trở thành một nguy cơ lớn cho xã hội đương thời. Trước tình hình đó, Khổng Tử đứng trên lập trường chính trị bảo thủ của tầng lớp quý tộc thị tộc, muốn cứu vãn tình thế bằng chủ trương điều hòa mâu thuẫn xã hội. Ông kêu gọi nhượng bộ lẫn nhau giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa vua và tôi, giữa kẻ thống trị và kẻ bị trị.

Khổng Tử cho rằng mâu thuẫn trong xã hội có thể điều hòa được vì các thành phần khác nhau trong xã hội có « tính tương cận » (tính gần nhau). « Tính » ở đây là một yếu tố đạo đức mang ý nghĩa phổ cập trong nhân loại.

Khổng Tử khẳng định « nhân loại tính » và đã biểu đạt nó bằng chữ « nhân ».

Nhưng « nhân » là gì? Bản thể của chữ « nhân » là gì?

Trong sách *Luận ngữ* có 105 chỗ nói tới chữ « nhân » nhưng không chỗ nào định nghĩa chữ « nhân » giống chỗ nào. Chẳng hạn:

1. Phan Tri hỏi « nhân » là gì? Phu tử nói « yêu người » (*Nhan Uyên*).

2. Trọng Cung hỏi « nhân » là gì? Phu tử nói: « Ra cửa như đón tiếp một vị khách lớn, trị dân như đứng làm chủ một cuộc tế lớn. Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người ta. Ở trong nước không có điều oán, ở trong nhà không có điều oán » (*Ung dã*).

3. « Nhân » là làm cái khó trước để cái được lại sau » (*Ung dã*).

4. Người quân tử mà bỏ cái « nhân » thì sao thành được cái tên? (*Lý nhân*).

5. « Kẻ nhân » là có dũng, kẻ dũng chẳng ắt có « nhân » (*Hiếu vấn*).

Qua đó chúng ta thấy chữ « nhân » của Khổng Tử có một nội dung rất phức tạp và mơ hồ. Ngay bản thân Khổng Tử nhiều lúc cũng lúng túng và tự mâu thuẫn khi trả lời về chữ « nhân ». Vì vậy các nhà Nho đời sau định nghĩa chữ « nhân » cũng mỗi người một cách, chẳng ai giống ai ».

Mạnh Tử giải thích « nhân » là lương tâm. « Lòng trắc ẩn là đầu mối của cái « nhân ». (*Công tôn tửu thượng*).

Hàn Dũ nói: « Bậc nhân, xem thiên địa vạn vật là nhất thể ». (*Thức nhân*)

Chu Hy nói: « nhân » là thể mà ái là dụng. « Nhân » là cái lý của ái » (*Ngữ lục II*).

Vũ Phạm Khải (Việt-nam, đời Tự Đức) cho rằng « nhân » là trung và thứ (*Nhan luận*) (1).

Rõ ràng nội dung chữ « nhân » của Khổng Tử hết sức thần bí và khó hiểu.

Khổng Tử trong khi đưa chữ « nhân » lên cao ngất, ông lại gắn liền nó với chữ « lễ ».

Khổng Tử nói: « Khắc kỷ phục lễ vì nhân » (*Nhan Uyên*). Nghĩa là: « Khắc phục bản thân trở lại với lễ là nhân ». Khắc phục bản thân là khắc phục những cái hiếu ở vị kỷ. Trở lại với « lễ » là trở lại với tôn giáo nhà Tây Chu, chế độ chính trị nhà Tây Chu, một chế độ xã hội lý tưởng của Khổng Tử.

Trong quan niệm Khổng Tử « nhân » không phải là mục đích. « Lễ » mới là mục đích của Khổng Tử. Mà « lễ » trên thực tế chỉ là một công cụ của giai cấp thống trị quý tộc thị tộc đương thời.

Mạnh Tử sống sau Khổng Tử chừng hơn một thế kỷ. Ý nguyện của Mạnh Tử là kế thừa

(1) Trung thứ: biểu hiện mối quan hệ giữa ta và người. Tức là mối quan hệ người với người.

sự nghiệp của Khổng Tử, muốn phục hưng chế độ nhà Tây Chu.

Bước tiến bộ của Mạnh Tử trong lịch sử tư tưởng Trung-quốc là ở chỗ ông chủ trương một chế độ xã hội phải quan tâm đến lợi ích nhân dân, phải coi trọng nhân dân. Theo ông: « Dân là quý nhất, xã tắc thứ hai, vua là nhẹ » (*Tận tâm hạ*).

Ông đề ra học thuyết « tình thiện », cho rằng « Nhân, nghĩa, lễ, trí » là gốc ở tâm

Riêng chữ « nhân » từ Khổng Tử đến Mạnh Tử đã bớt thần bí đi. « Nhân » theo Mạnh Tử quan niệm là « trắc ẩn chí tâm ». Nó thuộc về tình cảm tiên thiên của con người.

Cũng cần chú ý là chữ « nhân » tuy thường gắn liền với chữ « nghĩa », song Mạnh Tử đã hạn chế chữ « nhân » của Khổng Tử mà phát triển chữ « nghĩa » lên. Không những thế, ở Mạnh Tử, chữ « nhân » còn đối lập với chữ « nghĩa ». Theo ông: « yêu cha mẹ là nhân, kính kẻ lớn là nghĩa » (*Tận tâm thượng*). Do đó chữ « nhân » ở đây về thực chất gần với chữ hiếu. Đã « nhân » thì phải hiếu. Cả hai đều thuộc về tình cảm. Còn « nghĩa » thì đi với trung. « Trung, nghĩa » thuộc về lý trí. Tức là thuộc về mối quan hệ « hợp lý » giữa vua tôi, anh em, chồng vợ. Nó như một sợi dây vô hình trói buộc người ta lại với nhau chặt chẽ, tạo nên một thứ nghĩa vụ khắt khe, phi lý, bắt con người chỉ còn biết cúi đầu phục tùng.

Mạnh Tử cho rằng « nhân, nghĩa » vốn là bản tính của con người, là nòng cốt của đạo trời. Đó là những qui tắc đạo đức bắt nguồn từ ý thức và tình cảm trời phú cho con người.

Mục đích của Mạnh Tử khi khởi xuất thuyết « tình thiện » cũng là để chứng minh những tin điều như « trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí... » và chế độ tông pháp là bất di bất dịch. Nghĩa là cũng không ngoài mục đích chống lại cuộc đấu tranh gay gắt của những kẻ « tiểu nhân », những người nghèo, thuộc tầng lớp bị trị, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp quý tộc chủ nô thời đó.

Bây giờ hãy trở về tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi.

Đồng chí Phạm Văn Đồng có nói: « *Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước, thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phần đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân* » (1).

Lời nhận xét khái quát sâu sắc trên thật đã nói lên đầy đủ nhất, đúng nhất bản chất tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi.

Chúng ta nhớ lại lịch sử Việt-nam trong những năm tháng đầy máu lửa dưới ách xâm lăng của bọn phong kiến nhà Minh. Trước cảnh nước mất, nhà tan, nhân dân phải sống quằn quại dưới sự thống trị tàn bạo của kẻ thù. Là một người yêu nước thiết tha, sâu sắc, có khi phách anh hùng, có hoài bão cứu dân cứu nước, khôi phục lại nền độc lập dân tộc. Nguyễn Trãi đã lao vào cuộc kháng chiến dưới ngọn cờ đại nghĩa của Lê Lợi. Cụ đã nhanh chóng trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến, đem hết tài năng, trí tuệ, định ra trăm phương ngàn sách để sớm đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Chính trong thời gian Nguyễn Trãi tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Lam-sơn, chúng ta thấy tư tưởng « nhân nghĩa » của Cụ đã được phát triển tới đỉnh cao nhất, rực rỡ nhất.

Điểm nổi bật trong nội dung tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi, trước hết là lòng yêu thương nhân dân, tin tưởng vào nhân dân; là ý chí quyết tâm dựa vào nhân dân tiến hành cuộc kháng chiến quét sạch kẻ thù xâm lược ra khỏi bờ cõi, đem lại cho nhân dân cuộc sống thái bình làm ăn yên ổn. Hạnh phúc thật sự của nhân dân bao giờ cũng gắn chặt với nền độc lập của Tổ quốc. Cho nên « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi là tình yêu thương nhân dân vô hạn, đồng thời cũng là lòng yêu nước mãnh liệt, lòng căm thù giặc sâu sắc. Nét độc đáo và vĩ đại trong quan niệm yêu nước của Nguyễn Trãi còn biểu hiện ở tình yêu đối với những sự vật cụ thể như núi sông, bờ cõi cương vực, nhân dân, văn hóa, phong tục tập quán. Nó khác hẳn với thứ « ái quốc trung quân » mù quáng chỉ biết có « thiên tử » theo quan điểm Nho giáo. Thực ra trong học thuyết Nho giáo không có khái niệm yêu nước.

Nguyễn Trãi yêu nước nồng nàn, căm thù quân giặc sâu sắc, nhưng cụ vô cùng sáng suốt nhìn rõ kẻ thù chính không phải là nhân dân toàn nước địch. Trái lại, nhân dân bên nước địch cũng phải lâm than đau khổ vì cuộc chiến tranh phi nghĩa do bọn thống trị gây ra. Cho nên khi chiến tranh kết thúc thắng lợi, Nguyễn Trãi đã khuyên Lê Lợi tha tất cả bọn hàng binh cho về nước mà không giết:

« Đức lớn hiếu sinh,
Nghĩ vì kẻ lâu dài của nước

(1) Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc. « *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi* ».

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.
Sửa hòa hiếu cho hai nước
Tắt muôn đời chiến tranh» (1).

« Đức lớn hiếu sinh » ở đây rõ ràng được bắt nguồn từ lòng bác ái, đức độ bao dung không hận thù dân tộc của chủ nghĩa nhân đạo, yêu hòa bình Việt-nam.

Có thể nói, chỉ cần tóm tắt những nét chính trong nội dung tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi, chúng ta cũng thấy ngay sự khác nhau cơ bản về hoàn cảnh lịch sử, mục đích chính trị, tính chất và nội dung giữa tư tưởng « nhân nghĩa » của Cụ và thuyết nhân nghĩa của Khổng, Mạnh.

Khi Khổng, Mạnh đề xướng ra học thuyết nhân nghĩa là lúc xã hội Trung-quốc ở vào giai đoạn đầy loạn lạc, biến động do những cuộc nội chiến kéo dài giữa bọn vua chúa chư hầu tàn bạo, hiếu chiến gây ra.

Còn tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi được hun đúc, nảy sinh ra trong hoàn cảnh đất nước quê hương bị kẻ thù ngoại xâm giày xéo, nhân dân điêu đứng vì cảnh nước mất, nhà tan. Nhiệm vụ cấp bách của thời đại lúc bấy giờ là đánh giặc cứu dân, cứu nước. Tư tưởng, tình cảm lớn nhất của dân tộc lúc bấy giờ là yêu nước thương dân. Nó đã soi sáng, chỉ đạo mọi suy nghĩ, hành động của con người Việt-nam.

Mục đích Khổng, Mạnh nêu lên thuyết nhân nghĩa chủ yếu là nhằm phục vụ cho việc duy trì, củng cố chế độ đế chế của giai cấp quý tộc thống trị đang suy tàn.

Còn cái nhân, cái nghĩa của Nguyễn Trãi hoàn toàn xuất phát vì dân vì nước.

Nội dung nhân nghĩa của Khổng, Mạnh vừa mang màu sắc tôn giáo, duy tâm, vừa mơ hồ, khó hiểu và trên thực tế cũng chỉ là một mớ tin điều khô cứng trong sách vở.

Còn nội dung « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi rất cụ thể. Đó là lòng yêu nước thương dân « là phần đầu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân ».

Từ đó chúng ta có thể khẳng định rằng tâm lòng yêu nước thương dân bao la của Nguyễn Trãi không phải là những tư tưởng, tình cảm được hun đúc ra từ trong « cửa Khổng sân Trình ».

Phải nói, con người Nguyễn Trãi, tư tưởng Nguyễn Trãi chính « là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc » (2).

Nhưng, nói như thế không có nghĩa là chúng ta hoàn toàn phủ nhận Nho giáo và ảnh hưởng của nó, đặc biệt đối với một số yếu tố tích cực trong tư tưởng Mạnh Tử như thuyết « nhân chính » và quan niệm « dân vi quý, quân vi khinh » của ông. Những quan niệm có tính chất dân chủ tiến bộ ấy đã được Nguyễn Trãi tiếp thu, vận dụng sáng tạo, làm cho tư tưởng nhân ái cổ hữu của Cụ, của dân tộc thêm phong phú, đa dạng và sâu sắc hơn.

Yêu nước, thương dân là thực chất tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, đồng thời cũng là tư tưởng nền tảng của Cụ. Tư tưởng này đã được phát huy và biểu hiện dưới khái niệm « nhân nghĩa ».

Như vậy chữ « nhân nghĩa » ở đây trên thực tế chỉ còn là chuyện hình thức. Chúng tôi nghĩ rằng Nguyễn Trãi trong quá trình suy nghĩ, nếu không có sẵn khái niệm này của Nho giáo thì hẳn Cụ cũng sẽ tìm được một khái niệm khác, tương ứng để diễn tả tư tưởng của Cụ.

Cho nên khi tìm hiểu, nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Trãi, chúng ta không thể căn cứ vào một vài khái niệm có tính chất tiêu hình; trái lại, cần phải đập vỡ cái vỏ đó ra để tìm lấy phần bản chất nhất của tư tưởng Cụ.

Do chỗ trong tư tưởng Nguyễn Trãi có xen lẫn các tư tưởng Nho, Phật, Lão, nên nhiệm vụ của chúng ta là phải chỉ ra được đâu là tư tưởng của Cụ, đâu là tư tưởng Nho, Phật mà Cụ chịu ảnh hưởng.

Chúng ta không thể lẫn lộn, mơ hồ, cuối cùng tất cả những gì tốt đẹp nhất của dân tộc cũng đều cho đó là tinh hoa của Nho giáo !

Muốn phát hiện ra được bản chất chắc, thật của tư tưởng Nguyễn Trãi, theo chúng tôi nghĩ, về quan niệm và mục đích, trước hết chúng ta phải nhằm vào tư tưởng Việt-nam ở trong cách suy nghĩ và hành động của Nguyễn Trãi. Phải khẳng định cho được tính cách Việt-nam trong tư tưởng Cụ và mọi sắc thái tư tưởng Cụ phải được qui về một điểm chủ đạo, đó là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo Việt-nam.

(Xem tiếp trang 60)

(1) Những thơ văn của Nguyễn Trãi được trích dẫn ở đây chúng tôi đều theo *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Viện Sử học, 1969.

(2) Phạm Văn Đồng — Bài đã dẫn.

CHU VĂN AN

thầy dạy học và nhà trí thức
nổi tiếng cuối đời Trần

VŨ TUẤN SÁN

KHOẢNG đầu năm 1945, khi cần đổi tên trường học mà nhiều người biết ở bờ Hồ Tây có cái tên do bọn thực dân Pháp đã đặt một cách trắng trợn là trường Trung học Bảo hộ (Lycée du Protectorat), các nhà giáo ở Hà-nội hồi đó đã nhất trí chọn tên Chu Văn An, nêu tấm gương sáng một thầy dạy học được coi như mẫu mực bậc nhất của thời cũ, một nhà trí thức thanh cao và cương nghị, dù ở trong hoàn cảnh nào cũng không để nguôi lạnh tấm lòng yêu nước thương dân. Chu Văn An mất năm 1370, cách đây sáu trăm năm, nhưng cuộc đời và sự nghiệp ông vẫn để lại những dấu vết sáng ngời trong lịch sử văn hóa giáo dục của dân tộc.

Tên họ và quê hương.

Chu Văn An trong một số sử sách cũ được ghi là Chu An. Có ý kiến cho rằng Chu An mới là tên đúng, còn Chu Văn An là tên gọi lầm vì ghép thêm tên hiệu của ông là Văn Trinh. Nhưng có một số sách cũ đáng tin cậy lại ghi rõ tên là Chu Văn An như *Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục*, *Tang thương ngẫu lục* v.v... và cả thần tích làng Thanh-liệt là quê hương ông.

Như vậy có thể cho rằng Chu Văn An cũng là một tên gọi chính thức chứ không phải là tên gọi nhầm lẫn, và Chu An cũng như Chu Văn An là hai tên gọi khác nhau của một danh nhân.

Chu Văn An quê ở thôn Văn xã Quang-liệt nay là xã Thanh-liệt huyện Thanh-tri, một xã nằm trên bờ bên phải sông Tô-lich, con sông

cổ của kinh thành Thăng-long xưa, phát nguyên từ phường Giang-khẩu (khu vực phố Chợ Gạo, phố Hàng Buồm hiện nay), thường gọi là làng Quang là một làng khá đẹp với những dãy vải dặng nhàn nổi tiếng. Quả vải Quang thuộc loại quả to, dày múi, nhiều nước và ngọt thơm, xưa kia từng được chọn làm vải tiến, và đã được ghi trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi từ đầu thế kỷ thứ 15. Làng này cũng là một làng có lịch sử khá lâu đời. Từ giữa thế kỷ thứ 6, nơi đây đã là quê hương của Phạm Tu, vị tướng võ từng giúp Lý Bí tức Lý Nam đế trong cuộc khởi nghĩa chống quân đô hộ nhà Lương (1). Hiện nay tại làng Thanh-liệt vẫn còn họ Chu trong đó có một số gia đình còn trân trọng gìn giữ những tài liệu về ông tổ lâu đời đáng kính của mình.

Thầy dạy học trên bờ sông Tô.

Chính sử không ghi năm sinh của Chu Văn An, mà chỉ ghi năm mất (1370). Thần tích làng Thanh-liệt tức là làng Quang — quê hương

(1) Phạm Tu là một nhân vật lịch sử. Lý Bí lên ngôi vua năm 544, đã dùng Triệu Túc làm thái phó, Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu là tướng võ (*Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Viện Sử học, q. I. tr. 118). Thần tích địa phương chép rằng Phạm Tu đã hi sinh khi chiến đấu chống lại Trần Bá Tiên ngày 20-7 năm Ất sửu (545). Theo *Thiên nam ngữ lục* thì Phạm Tu chết cùng với Lý Nam đế ở động Khuất-liều, tức vào năm 548.

của ông và thờ ông làm thành hoàng ghi rằng ông sinh ngày 25 tháng 8 năm Nhâm thìn (1292). Chúng tôi quan niệm thời điểm ghi trong thần phả thần tích chỉ có giá trị một tài liệu tham khảo, nhưng năm sinh ghi ở đây xét không có gì trái với tài liệu của chính sử. Nếu thực Chu Văn An sinh năm 1392 thì khi mất, ông thọ 78 tuổi—tính theo tuổi dương lịch, và khi ông được vời ra dạy Quốc tử giám—vào khoảng năm 1325 như sau sẽ trình bày, ông vào trạc 35 tuổi, tức là một tuổi đứng đắn, đã từng qua một thời gian dạy học ở quê nhà, khiến tài đức được mọi người công nhận và truyền tụng, xứng đáng với địa vị «Thái sơn Bắc đẩu» tại ngôi trường học lớn nhất trong nước, như lời thơ Trần Nguyên Đán. Như vậy có thể cho rằng năm sinh 1292 ghi ở thần tích có một giá trị chính xác tương đối, không đến nỗi quá vô lý như ở một số tài liệu cùng loại (2).

Các sử sách cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Phượng sơn từ chỉ lược*... đều nhất trí ca ngợi Chu Văn An ngay từ hồi trẻ tuổi đã có tính cứng cỏi, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Đời của Chu Văn An có thể chia ra làm 3 giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn đầu tiên là cuộc đời đọc sách và dạy học ở quê nhà. Ông đã chọn một bãi đất trống thuộc làng Huỳnh-cung trên cánh đồng giáp giới với thôn Văn để mở trường dạy học. Học trò nhiều nơi đến học rất đông. Trong môn đệ có nhiều người thành đạt, thi đỗ ra làm quan to trong triều, như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát khi về thăm thầy vẫn giữ lễ, được thầy nói chuyện ít lời thì rất lấy làm mừng. Có những học trò cũ không tốt, ông thẳng thắn quở trách, thậm chí quát mắng không cho vào. Tính nghiêm nghị, tư cách thanh cao và học vấn sâu rộng của ông được xa gần ca ngợi.

Chu Văn An có thi đỗ không? *Đặng khoa lục* cuốn sách được làm ra cuối đời nhà Lê (bài tựa viết vào năm 1779) ở «quyển đầu» (quyển «thứ» chép về thời kỳ Lý Trần Hồ tiếp sau đó là ba quyển 1, 2, 3 chép về nhà Lê) trang 11a, phần «Bổ di» (bổ sung những thiếu sót) có ghi tên Chu Văn An và Phạm Sư Mạnh nhưng không nói rõ đỗ khoa nào (1). Chúng tôi cho rằng điều trên, có lẽ chỉ là thêm vào sau này để tăng uy tín cho Chu Văn An đối với giới nho sĩ. Chính sử không hề chép rằng Chu Văn An đã lừng thi đỗ. «*Phượng sơn từ chỉ lược*» viết khá tường tận về Chu Văn An cũng không ghi việc này. Trong danh sách các tiên hiền ở huyện

Thanh-tri được thờ ở đền Huỳnh cung, người ta thấy đứng đầu bảng là Chu Văn An với chức «Hữu Trần Quốc tử giám tư nghiệp» không thấy ghi cấp bậc thi đỗ và năm thi đỗ như đối với những tiên hiền khác. Chúng tôi nghĩ rằng nếu thực Chu Văn An đỗ thái học sinh thì chắc chính sử thế nào cũng chép để cho thấy rõ chí hướng «coi thường danh lợi» của ông không chịu ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Có thể Chu Văn An không chịu đi thi vì bản tâm không ham danh lợi, chỉ muốn ở nhà dạy học trò và đọc sách, trong một thời kỳ mà tầng lớp quý tộc nhà Trần sau những cuộc chiến thắng quân Nguyên, đã bắt đầu nảy sinh tư tưởng hưởng thụ, hành lạc và đa số sĩ phu cũng tiếm nhiệm tư tưởng ủy mị sa đọa ấy.

Tư nghiệp Quốc tử giám.

Uy tín ngày càng tăng của trường học họ Chu trên bờ sông Tô-lịch, kể sát kinh thành Thăng-long đã vang dội đến triều đình, nhất là trong đám quan tại triều có cả Phạm Sư Mạnh và Lê Bá Quát là hai học trò giỏi cũ của trường này. Sử chép rằng vua Trần Minh Tông (1314 — 1329) đã mời Chu Văn An ra làm tư nghiệp Quốc tử giám, dạy thái tử học. Thái tử nói đây tức là con Trần Minh Tông, tên là Vượng, sinh năm 1319, đến cuối năm 1328 được lập làm Đông cung thái tử, khi lên 10 tuổi. Trước đó, hoàng tử Vượng đã từng

(2) Có lẽ dựa vào bản thần tích này mà ông Lê Trần Đức trong bài *Sơ yếu lịch sử y học cổ truyền Việt-nam* (tài liệu in rô-nê-ô của Viện Đông y) khi nói về Chu Văn An ở tr. 4 đã ghi năm sinh là 1292. Theo tài liệu này, Chu Văn An còn là một nhà đông y (xem phần sau).

(1) *Lược sử lên phố Hà-nội* do Sở Văn hóa Thông tin Hà-nội xuất bản năm 1964 ở mục Chu Văn An (tr. 32) ghi «thời Trần Anh Tông (1293 — 1314) ông thi đậu thái học sinh (tức tiến sĩ)». Điều khẳng định này có lẽ dựa vào chỗ «Phần Bổ di» trong *Đặng khoa lục* nói trên được đặt sau khoa Giáp thìn thời Trần Anh Tông (1304). Thực ra ở phần Bổ di này có chép cả tên Lý Dụng Quang ghi rõ là đỗ đời Lý Thánh Tông và Nguyễn Hí Chu ghi rõ là đỗ thời cuối Trần (Trần mạt). Như vậy không thể khẳng định cả quyết được rằng Chu Văn An đỗ thời Trần Anh Tông.

học thiếu bảo Trần Khắc Chung (*Đại Việt sử ký toàn thư* bản dịch, tập II, tr. 119 trong việc Trần Minh Tông sai giết thượng tể Trần Quốc Chấn). Như vậy Chu Văn An được mời ra kinh đô dạy học vào khoảng năm 1328 hay sớm hơn đôi chút khi thái tử Vượng từ 8 đến 10 tuổi. Điều này phù hợp với bài văn bia của Nguyễn Công Thê (1) viết vào năm Vĩnh-thịnh thứ 3 (1717) bia dựng tại đền Huỳnh-cung cũng như với *Phượng sơn từ chỉ lược*, cuốn sách về đền Núi Phượng thờ Chu Văn An ở huyện Chí-linh — Hải-hung (phần I, Hành trạng), cả hai tài liệu đều ghi rằng Chu Văn An ra làm tư nghiệp Quốc tử giám vào khoảng niên hiệu Khai thái (1324 — 1329) thời Trần Minh Tông. Dù sao việc Chu Văn An ra dạy thái tử — một em bé dưới 10 tuổi, có thể có một tầm quan trọng nào đó đối với triều đình nhà Trần, nhưng chỉ là thứ yếu nếu xét về mặt học thuật chung thời bấy giờ. Đối với giới sĩ phu hồi đó, một người nổi tiếng về đạo đức mà tài học như Chu Văn An đã từng dạy nhiều học trò thành đạt, nay chịu rời bỏ cuộc đời hầu như ẩn sĩ của mình để nhận một chức giảng dạy ở Quốc tử giám, (chức tư nghiệp đứng ngay sau chức tể từ cầm đầu trường quốc học này). Hành động ấy được coi như một sự kiện khá quan trọng có ảnh hưởng lớn đến nền văn hóa giáo dục đương thời. Bài thơ của Trần Nguyên Đán một tôn thất sau này từng giữ chức tư đồ, một nhà văn thơ nổi tiếng đời Trần, mặc dầu không tránh được lối nói khuếch đại ở một bài chúc tụng, nhưng cũng thể hiện một phần nào niềm vui mừng và sự kỳ vọng của tầng lớp sĩ phu đối với việc Chu Văn An giữ việc giảng dạy ở ngôi trường lớn nhất trong nước:

Học hải hồi lan, tục tài thuần.

Thượng tường sơn đầu đắc tự nhân

Hoa Huân chỉ thị thùy y trị

Tranh đắc Sào Do tác nội thần (2)

(Bề học xoay chiều sống, phong tục trở về
thuần hậu

Trường lớn trong nước được thầy dạy như
Bắc đầu Thái sơn

Vua Nghiêu Thuấn chỉ ngồi rửa áo mà nước
được thịnh trị,

Huống chỉ lại được ẩn sĩ Sào Do ra nhận
việc nội thần)

Chu Văn An làm tư nghiệp Quốc tử giám được ít lâu thì Minh tông nhường ngôi cho thái tử Vượng, học trò ông. Vượng lên ngôi năm 1329 lúc đó 11 tuổi, và trị vì được

12 năm, đến năm 1341 thì mất, thọ 23 tuổi, tức Trần Hiến tông. Về vua này Phan Huy Chú nhận xét trong *Lịch triều hiến chương*: « Có bầy tôi hiền giúp việc chính sự, trên dưới đều cùng nhau sửa sang, không có việc làm lầm lỗi ». Trong thời kỳ này, thượng hoàng Trần Minh tông—người đã với Chu Văn An ra giúp việc—cũng vẫn trông nom chính sự, lại được nhiều người giỏi như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát giúp sức nên việc nước được đều hòa. Chu Văn An cũng đóng góp phần mình vào trong đó.

Dạng sơ thất trăm và đi ăn.

Hiến tông chết (1341) thượng hoàng Minh tông cho lập người con thứ 11 của mình lên

(1) Nguyễn Công Thê (1683 — 1758) người thôn Kim-lũ xã Đại-kim huyện Thanh-tri đỗ tiến sĩ năm 1715, nổi tiếng là hay chữ, làm đến chức tham tụng và là một nhân vật chính trong việc phế bỏ Trịnh Giang, lập Trịnh Doanh năm 1740. Nguyễn Công Thê thường được phiên âm là Nguyễn Công Thái (xem bản dịch *Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí v.v...*), vì chữ Hán tên nhân vật này có hai âm. Nhưng gia đình họ Nguyễn ở Kim-lũ cho biết âm « Thê », không kiêng húy âm « Thái ».

(2) *Hoàng Việt thi tuyển* q. II tr. 17a. Sách này ghi đầu đề bài thơ là « Hạ Tiều ẩn Chu tiên sinh bá Quốc tử tư nghiệp » (Mừng ông Chu hiệu Tiều ẩn được cử giữ chức tư nghiệp Quốc tử giám). Chữ « Tiều ẩn » chắc là dùng lầm, vì Tiều ẩn là tên hiệu của Chu Văn An mấy năm sau, khi lui về ẩn ở Chí-linh. Sách *Phượng sơn từ chỉ lược* q. 2 ghi hợp lý hơn: « Trần Tư đồ Chương phủ hầu Trần Công Nguyên Đán hạ trưng bá Tư nghiệp ». Nhưng sách này ghi rõ rằng bài thơ được gửi tặng mừng ngay sau khi Chu Văn An được vời ra, và đây là một điều không hợp lý. Theo bài « Bãng hồ di sự lục » của Nguyễn Trãi thì Trần Nguyên Đán mất năm 1390 thọ 65 tuổi, như vậy ông sinh năm 1326. (*Hợp tuyển thi văn Việt-nam* tập II ghi năm sinh của ông là 1320, không rõ lấy tài liệu ở đâu). Như vậy vào niên hiệu Khai thái (1324—1329) ông mới dưới 9 tuổi, không thể đã làm bài thơ này. Chúng tôi cho rằng bài này được làm sớm nhất vào thời Thiệu phong (1341—1357) khi Trần Nguyên Đán trên 21 tuổi.

ngôi, tức Dụ tông. lúc đó mới 6 tuổi. Trong giai đoạn đầu của vua này công việc không có gì vướng mắc. Nhưng Dụ tông ngày càng lớn, tính phóng đãng càng lộ rõ, việc cai trị ngày càng thối nát. Trong triều thì tên thầy thuốc Trâu Canh đã lợi dụng lòng tin của vua, sau khi chữa cho vua khỏi bệnh liệt dương, Y đã thông dâm bừa bãi với cung nhân. Việc phát giác, y bị bắt và chiếu luật thì bị tội chết, nhưng rồi y lại vẫn được tha (1351). Trong nước, nhiều vụ đói kém, tỉ như vào năm 1354 đã dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy của dân chúng. Ở miền Lạng-giang Nam-sách một người tên là Tề cùng nhân dân trong vùng khởi nghĩa. Năm 1348 Ngô Bệ dấy quân vùng núi Yên-phụ (thuộc tỉnh Hải Hưng hiện nay). Tình trạng càng thêm bi đát sau khi thượng hoàng Minh tông chết năm 1357. Vào tháng giêng âm lịch năm 1362 Dụ tông ra lệnh cho công hầu công chúa thì nhau đánh trò chơi, cho tổ chức hát tuồng, bắt chước Lý Nguyên Cát, một nghệ nhân phường hát Trung-quốc, đã đi theo giặc Nguyên xâm lược sang nước ta và đã bị bắt khi quân ta tiến đánh quân Toa-đô. Ngoài ra Dụ tông còn triệu tập các nhà giàu trong nước vào đánh bạc trong cung và cho gọi những viên quan vào trong cung cùng uống rượu. Y còn tự mình lên đi chơi đêm, uống rượu say đến bị ốm, có lần đi thuyền nhỏ đến chơi nhà một viên quan ở mãi bến Mễ-sở (ở tả ngạn sông Hồng thuộc Hải Hưng), khi về bị mất trộm cả ấn báu gươm báu.

Tất cả những sự kiện trên đều được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Cũng theo sách này « Dụ tông thích chơi bời, lười việc chính sự, bọn quyền thần nhiều người làm trái phép, An can Dụ tông không nghe, bèn dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần đều là người quyền thế vua yêu, người bấy giờ gọi là sớ « thất trảm ». *Sử ký* chỉ nói sớ thất trảm được đưa ra vào thời Dụ tông. *Phụng sơn từ chỉ lược* chép thêm rằng sớ này được đưa ra vào khoảng niên hiệu Đại trị thời Dụ tông tức khoảng từ năm 1358 đến tháng 5 năm 1369. Điều khẳng định trên có thể tin là đúng. Việc dâng sớ chắc vào khoảng thời gian sau khi Minh tông mất (1357) hoặc sớm hơn đôi chút, khi Minh tông đã bị năm bệnh hoặc quá yếu không thể thực hiện được nhiệm vụ thái thượng hoàng, dồn dốc kiểm tra công việc của con mình là Dụ tông. Nhưng thời điểm này cũng không thể quá sát năm 1369 là năm Dụ tông mất. Vì sử ghi rằng Chu Văn An tụy về ẩn ở Chí-linh nhưng gặp những ngày hội họp lớn trong triều thì vẫn về kinh tham dự. Như vậy có thể tạm xác định

được việc dâng sớ và về ẩn vào khoảng trước 1369 độ 4, 5 năm, nghĩa là giữa những năm 1358—1365, lúc này Chu Văn An đã trên 65 tuổi, nếu ta tin ở năm sinh ghi trong thần phả.

Bảy kẻ nịnh thần mà Chu Văn An xin chém là ai? Sử chỉ chép rằng chúng là « người quyền thế vua yêu ». Nếu ta điếm lại những cận thần hư hỏng thời ấy mà sử có nói đến, thì ta thấy rằng chúng chắc cùng một loại với Bùi Khoan, viên chính chương phụng ngự, bạn rượu của Dụ tông đã có lần lập mẹo nói dối uống hết 100 thăng rượu (một thăng là 1 lit 035) để được thăng chức (1364), Trâu Canh tên thầy thuốc vừa nói ở trên, Dương Nhật Lễ con trai người hát chèo, được Cung tức vương (anh Dụ tông) nhận làm con nuôi, sau khi lấy mẹ Nhật Lễ làm vợ, Nhật Lễ được Dụ tông rất yêu, nên Dụ tông trước khi mất đã truyền ngôi cho y (1369).

Trong chế độ phong kiến, việc dâng tờ sớ chỉ định rõ để xin trừng phạt những người hầu cận đang được vua tin dùng là một hành động gan dạ, có cơ nguy đến tính mạng. Cũng cần phải nói rằng dưới triều Trần không thấy sử sách ghi lại những hành vi dộc đoán giết hại những bầy tôi dám nói thẳng, đặc biệt là ở dưới những triều đại Minh tông, Hiến tông, Dụ tông. Nhưng dù sao đưa ra một bản sớ quyết liệt xin chém một lúc 7 người cận thần đang được vua tin cậy, cũng tỏ lộ một tinh thần khẳng khái không sợ mất lòng người trên, không sợ gây thù oán với bọn gian nịnh. Bản sớ sáng ngời chính nghĩa, nên vua không thể tìm cớ gì để bác bỏ, nhưng cũng không có đủ can đảm để thi hành. Vì vậy Dụ tông chỉ có một thái độ lấp lửng, là lặng thinh không trả lời. Chu Văn An có thể vẫn an nhiên giữ chức vụ. Nhưng ông không phải là người hám danh lợi, và chắc ông cũng nhận thấy rằng Dụ tông là người khó mà cảm hóa được. Nên ông đã bỏ ra về. Theo sách *Quang-liệt Chu thị di thư* thì ông đã « treo mũ ở cửa Huyền vũ » (tức cổng bắc hoàng thành) rồi bỏ quan về quê nhà ». Nếu câu này không phải chỉ là một hình tượng thuần túy văn học mà phản ánh đúng sự thực, thì đây là một hành động công khai phản kháng triều đình, càng tỏ rõ tinh cương nghị của ông. Nhưng dù cho rằng chuyện treo mũ ngoài cổng thành không có thực, thì việc từ quan về nhà, sau khoảng ba mươi năm trời giữ nhiệm vụ giảng dạy và lãnh đạo trường cấp cao nhất trong nước, ở một thầy dạy học nổi tiếng về đạo đức và tài học từ hồi còn trẻ như Chu Văn An, nhất định đã có một tiếng vang không nhỏ, làm chấn động dư luận thời bấy giờ.

Vẫn theo sách trên, ông về quê cũ, dựng nhà sách, lại tiếp tục dạy học.

Sau đó ít lâu, ông ra chơi tỉnh Đông tức miền Hải-dương (phần phía đông của tỉnh Hải Hưng hiện nay). Ông đến thăm làng Kiệt-đặc huyện Chí-linh. Tại đây phong cảnh nước non thật là kỳ thú, có núi «bảy mươi hai ngọn» gồm núi Kỳ-lân, núi Phụng-hoàng, có suối nước ngọt chảy từ đỉnh núi xuống, có ao Miết-tri (ao Ba ba) với làn nước trong veo, có sông Thanh-lương uốn khúc ở phía nam. Mến cảnh đẹp ông đã làm nhà ở sườn núi Phụng-đề ở, lấy tên hiệu là Tiểu ần (người đi ần hải củi). Những cảnh đẹp khắp vùng đều có gót chân ông bước tới, và đều có thơ ngâm vịnh (1). Ông lấy việc yêu mến vui thú cảnh thiên nhiên để di dưỡng tâm hồn rộng lớn của mình. Thiên hạ khâm phục khi tiết đạo đức của ông nên cấp sách đến cửa ông học tập rất đông (2). Tuy đã lui về, ông vẫn chú ý đến việc nước, và vẫn luôn luôn trở lại kinh đô dự những ngày lễ lớn hoặc những buổi nghị bàn quan trọng. Trong những bài thơ làm vào thời kỳ này, bên cạnh những câu tả cảnh thiên nhiên xinh đẹp, còn có những lời phản ảnh tâm trạng day dứt trước tình trạng xã hội đương thời. Tỷ như bài «Miết tri» (ao Ba ba) (3), bên cạnh cảnh đẹp ánh chiều tà bằng lăng, ông vẫn đau lòng vì triều đình thiếu vua sáng suốt, rồng và hạc đều vắng bóng, chỉ thấy núi non trơ trọi và lũ cá—hình ảnh bọn giao nin—giống đùa :

*Thủy nguyệt kiêu biên lộng tịch huy
Hà hoa hà điệp lưỡng tương y
Ngư du cổ tỉnh long hà tại
Vân mẫn không sơn hạc bất qui*

*Thốn tâm thù vị như hồi thổ
Văn thuyết tiên hoàng lệ ẩm huy.
(Bóng chiều tà chấp chờn bên cầu
trăng nước*

*Hoa sen lá sen, êm lặng gần kề
Cá bơi ao cũ, rồng đâu tá
Mây phủ non không, hạc chẳng về.*

*Tắc lòng chưa thê như tro nguội,
Nghe nói vua xưa, thăm gặt lệ sẵn bi).*

«Vua xưa» đây chính là chỉ những vua Trần trước đời Dụ tông dâm lạc, những vua đã có bao công lớn dựng nước và chống giặc ngoại xâm. Cũng chính vì tấm lòng thiết tha với lợi ích chung của dân nước, mà như trên đã nói, mỗi khi có những buổi hội họp lớn trong triều, vua cho vời, ông không ngại đường xá xa xôi, sông nước ngăn cách, lặn lội

từ Chí-linh trở về kinh kỳ. Sử chép: «Dụ tông muốn ủy thác trông nom chính sự, ông từ chối không nhận». Có lẽ vua có ý nài ép, muốn làm khó dễ, nên bà thái hậu Hiến từ đã phải bảo: «Đối với kẻ sĩ có đức hạnh thanh cao, thiên tử không thể bắt làm bầy tôi được, sao có thể dùng chính sự sai khiến người ta làm?» (4). Hiến từ thái hậu là mẹ Dụ tông, vốn người rất nhân hậu, sử cũ từng khen là «Nghieu Thuấn trong nữ giới». Nói câu trên, bà vừa biểu dương Chu Văn An, đồng thời có ý răn Dụ tông: đối với người hiền không thể lấy uy của vua chúa mà cưỡng ép, cần tỏ ra có đức độ để người hiền vui lòng ra giúp việc. Mà đức độ của Dụ tông thì chưa đủ để giữ được Chu Văn An ở lại trong triều. Dụ tông đành phải chịu. Để tỏ lòng mến phục vua thường gửi tặng phẩm đến ông. Mỗi lần như vậy, ông nhận rồi lại đem cho người khác. Thiên hạ đều khen ông là người có khí tiết cao.

Năm 1369 Dụ tông mất, để chiếu lại nhường ngôi cho Dương Nhật Lễ là con nuôi của Cung tức Vương Dục, anh ruột Dụ tông. Nhật Lễ sau khi lên ngôi vua, hàng ngày rượu chè hoang dâm vô độ, giết thái hậu Hiến từ, mẹ Dụ tông, giết cha con thái tể Nguyên Trác, lại muốn đổi lại họ là họ Dương tức là xóa hẳn cơ nghiệp nhà Trần, khiến triều đình và nhân dân xôn xao không phục. Vương triều nhà Trần tưởng như tan rã. Cung đình vương Trần Phủ con thứ 10 của Dụ tông chạy ra ngoài cùng Trần Nguyên Đán khởi binh, đem quân về kinh sư, phế Dương Nhật Lễ làm Hôn đức công rồi lên ngôi vua tức Trần Nghệ tông. Vua về tới kinh đô (tháng XI âm lịch năm 1370) sắp xếp mọi công việc. Chu Văn An nghe tin lấy làm vui mừng, chống gậy đi từ Chí-linh đến kinh thành vào yết kiến.

(1) *Phụng sơn từ chí lược*, q. I, Hành trạng.

(2) *Quang-liệt Chu thị di thư* tờ 1b.

(3) *Hoàng Việt thi tuyển* bản dịch sách đã dẫn I, 82, dịch là «Ao rùa». Chúng tôi chưa có điều kiện kiểm tra tên chính xác của địa phương.

(4) *Việt sử thông giám cương mục* chính biên q. X, t. 28b chép tên Thái hậu là Huệ từ. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch q. II in lầm Hiến từ là Hiền từ, ở tất cả mọi chỗ có tên nhân vật này. Việc in lầm này đáng tiếc vì Hiền từ là tên truy tôn của hoàng hậu Thuận thiên mất năm 1248, mẹ đẻ của Trần Thánh tông (sách dẫn trên, q. II tr. 21 *Việt sử thông giám cương mục* Chb q. VI, t. 31).

Lúc này tuổi ông đã cao, ít nhất cũng trên bảy mươi. Việc ông đi từ Chí-linh đến Thăng-long chứng tỏ một tấm lòng thiết tha với thời cục. Mọi người đều cảm thấy như vậy. Nghệ tông muốn giữ ông ở lại để giúp việc. Trần Nguyên Đán người đã có công lớn cùng với Nghệ tông khởi binh chống Dương Nhật Lễ, bảo vệ xã tắc nhà Trần, nhân dịp này lại tặng ông một bài thơ trong đó có bốn câu biểu lộ một kỳ vọng nồng nhiệt của triều đình và sĩ phu đương thời vào việc Chu Văn An sẽ rời bỏ cảnh đi ẩn, quay lại triều đình:

*Huệ trưởng vật sai cô hạc oản
Bồ tuần hảo vị hạ dân hồi
Xương kỳ xã tắc thiên phượng tộ
Khảng sử tiên sinh lão bích ôi*

(Trưởng huệ đừng hiềm nổi oán hờn của chim hạc lẽ
Bồ tuần hảo vị hạ dân hồi
quay về,
Trời vừa giúp non sông sang thời thịnh trị,
Chẳng để tiên sinh sống già ở chốn rừng khe).

«Trưởng huệ» chỉ chỗ ở của người hiền, nức mùi thơm lan huệ. Bánh xe lát cỏ «bồ» cốt để đi cho êm, xưa dùng làm nghi lễ mời đón người hiền. Những hình ảnh đưa vài câu thơ tỏ lộ tấm lòng kính trọng của kẻ sĩ lúc bấy giờ đối với Chu Văn An. Bóng dáng người thầy dạy học đạo đức và uyên bác, trong bài thơ trước, bóng dáng người hiền ẩn sĩ vẫn lo lắng chuyện đời trong bài thơ này, đều có những nét rất đẹp của một người tri thức tiêu biểu, lúc nào cũng chăm lo giữ vững tiết tháo của mình, và dù trong cảnh đi ẩn vẫn băn khoăn lo âu đến thời cục.

Sử chép rằng: «Ông chối từ không nhận chức gì. Vua ban cho rất hậu, ông đều trả lại hết».

Liên sau câu trên, sử chép tiếp «Không bao lâu ốm chết ở nhà». Thần tích Thanh-liệt ghi rằng ông mất ngày 26—XI âm lịch, có lẽ dựa vào sự suy đoán thấy *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự việc Chu Văn An mất sau mục: «Ngày 26 [tháng 11] năm Canh tuất [1370] trị Trần Nhật Hạch về mưu đánh đổ xã tắc».

Theo sử ngày 15 tháng 11 âm lịch năm 1370 Nghệ tông lên ngôi vua ở phủ Kiến-hưng (tức huyện Nghĩa-hưng tỉnh Nam-hà hiện nay) ngày 21 mới về đến bến Đông của kinh thành Thăng-long. Sau khi được tin này Chu Văn An mới lên đường đến kinh đô mừng vua. Sau đó, ông lại trở về Chí-linh rồi «không bao lâu ốm chết ở nhà». Việc Chu Văn An đi từ Chí-linh đến kinh đô rồi lại trở về nhà kể cả thời gian ở lại trong triều, không cho phép

Chu Văn An mất vào ngày 26 tháng 11 âm lịch. Chúng tôi cho rằng ngày mất ít nhất cũng vào cuối tháng 11 và rất có khả năng sang đến tháng 12 âm lịch năm đó hoặc chậm hơn.

Sau khi được tin, Vua đã cho quan đến làm lễ tế viếng đặt tên thụy là Văn Trinh và sau có lệnh cho thờ phụ ở Văn-miếu. *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi là vua tặng tên thụy. *Việt sử thông giám cương mục* nói rõ tên thụy được đặt là Văn Trinh. Trong bài văn bia ở đền Phụng-sơn (1840) Ngô Thế Vinh đã thích nghĩa rất sát 2 chữ tên thụy này: «*Văn, đức chi biểu dã; trịnh, đức chi chính cô dã*» Văn là bên ngoài (thuần nhĩ) của đức, *Trịnh* là tính chính trực kiên định của đức». Tên thụy «Văn Trinh» như vậy, nhằm biểu dương một người đã kết hợp được hai mặt của đạo đức: bên ngoài thuần nhĩ hiền hòa, với bên trong chính trực kiên định. Theo *Phụng sơn từ chỉ lược* (phần hành trạng) ông còn được ban tên thụy là Khang Tiết tiên sinh, để so sánh ông với Thận Ung (1011—1077) đời Tống, một nhà nho được Tống Thần tông vời ra làm quan nhưng không chịu, chỉ ở nhà dạy học viết sách, khi chết được ban tên thụy là Khang Tiết tiên sinh (Khang tiết có nghĩa là yên vui ở tiết hạnh).

Ngoài ra vua Trần còn cho ông một vinh dự lớn bậc nhất đối với một tri thức cũ sau khi chết: được thờ theo ở Văn miếu. Từ trước tại Văn miếu chỉ thờ những hiền triết của đạo Nho ở Trung-quốc. Chu Văn An là người đầu tiên ở nước ta được đưa vào thờ theo (tòng tự) ở đây. Trong đời Trần còn có thêm hai người nữa là Trương Hán Siêu (mất năm 1354) nhưng mãi đến năm 1371 mới được đưa thờ theo (ở Văn miếu) và Đỗ Tử Bình (mất vào khoảng 1380—1385). Về sau còn lại chỉ có Chu Văn An. Đầu triều Nguyễn, Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn Bắc thành đã xin với Gia Long cho phục hồi lệ cũ, đưa Chu Văn An thờ theo ở Văn miếu. Gia Long đã bác bỏ đề nghị trên, lấy cớ rằng Văn miếu ở Thăng-long không thể không theo đúng chế độ Văn miếu ở Phú-xuân là đất kinh đô, từ trước vẫn không thờ Chu Văn An dù chỉ là thờ theo. Mãi đến năm 1837, Minh Mạng mới chuẩn y lời của đình thần quay lại chế độ thờ theo ở Văn miếu đối với Chu Văn An (Xem *Phụng sơn từ chỉ lược*). Trong lời đề nghị của đình thần có những câu «Chu An thời Trần mở ra con đường lý học đáng gọi là bậc đại nho. Lại xem tờ sơ chém bảy người, chính nghĩa cảm động cả quí thần. Thêm nữa thực hiện việc tu dưỡng bản thân (thành kỷ) cùng dạy dỗ

người khác (thành nhân) nhất nhất đều theo lẽ chính đáng, bỏ ích nhiều cho nên danh giáo nước ta. » Những dòng trên có thể nói rằng đã thấu tóm được lòng mến phục của sĩ phu qua các đời đối với ông thầy học ở trường Huỳnh-cung cũ.

Sự nghiệp trước tác.

Theo *Văn tịch chỉ* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì Chu Văn An đã để lại mấy tác phẩm quốc âm có *Quốc ngữ thi tập*, chữ Hán có *Tứ thư thuyết ước* và *Tiểu ẩn thi tập*.

Quốc âm thi tập nay không còn. Đây là một điều rất đáng tiếc vì tập thơ này là một trong những tác phẩm tiếng Việt xưa nhất được ghi trong sử sách, mà lại là của một người hiểu biết rộng lớn, tâm hồn thanh cao, cuộc đời lâu năm gắn liền với dân chúng.

Tứ thư thuyết ước theo Phan Huy Chú gồm 10 quyển. Theo tên sách, đây là một cuốn biên luận giải ước về Tứ thư, tức về 4 cuốn sách kinh điển của đạo nho (Đại học — Luận ngữ, Trung dung và Mạnh tử). Sách này cũng như *Quốc âm thi tập*, nay không còn. Nguyễn Bảo (1) trong *Phượng sơn từ chỉ lược* có đặt nghi vấn về sách này, vì xét thời Nguyễn bên Trung-quốc có một nhà nho tên là Chu Thiên cũng làm một bộ sách trùng tên. « Thiên và tiên sinh cùng họ với nhau, sách làm lại cùng tên, e rằng người chép tiền sử của tiên sinh đã phụ họa thêm vào ». Tuy nhiên Nguyễn Bảo cũng tỏ ra dè dặt cho rằng rất có thể có sách trùng tên mà do hai người khác nhau viết, mà nhất là nếu Chu Thiên có sách đó, thì ông Tồn am (tức Bùi Huy Bích) há lại không biết, thế mà ông không hề nghi ngờ gì và khi làm bài ký ở đền thờ Văn-diễn ông đã nói quyết đoán rằng tiên sinh có làm sách trên. Như vậy tất cũng có chứng cứ nào đó. Chúng tôi chưa tìm thấy tên Chu Thiên, những sách từ điển Trung-quốc như *Từ nguyên*, *Từ Hải*, *Trung-quốc nhân danh đại từ điển*, không thấy có tên này.

Tiểu ẩn thi tập gồm những bài thơ có lẽ hầu hết làm ở thời kỳ Chu Văn An lui về ẩn ở Chi-linh, lấy tên hiệu là Tiểu ẩn. Theo Nguyễn Bảo thì thơ của Chu Văn An, mãi đến thời Cảnh Hưng (giữa thế kỷ thứ 18) mới được Lê Quý Đôn ghi chép lại trong *Toàn Việt thi lục* được 11 bài. Mười một bài thơ phần lớn là thơ tám câu và thơ bốn câu nhưng đã phản ánh được khá rõ nét một tâm hồn lớn, yêu mến cảnh đẹp của đất nước, tuy đi ẩn nhưng vẫn thiết tha với vận mệnh non sông.

Cảnh thiên nhiên trong thơ Chu Văn An rất sinh động, và là một bức tranh tổng hợp trong đó cái nọ tác động đến cái kia, có lẽ cũng phản ánh một phần nào quan niệm của một nhà lý học coi muôn vật chỉ là một (vạn vật nhất thể).

*Bích liên thảo sắc thiên như túy
Hồng thấp hoa sao lộ vị cạn*
(Xuân đán)

(Bích liên sắc cỏ trời như say
Hồng ướt ngọn hoa, sương vẫn đọng)
*Trào hồi giang địch quỳnh
Thiên khoát thụ vân đề*
(Nguyệt tịch, bộ Tiên du sơn)

(Ngọn trào lui, tiếng sáo trên sông vọng
đi xa
Vòm trời rộng, mây phủ chòm cây sà
xuống thấp).

Cũng như phần lớn thơ Á đông, thơ Chu Văn An thường mượn cảnh để tả tình. Qua những hình ảnh thiên nhiên, ta thấy cả tâm hồn rộng lớn và cao thượng của nhà thơ: Cảnh ao Ba ba (Miết tri) đã khiến ông liên tưởng đến thời cực thiếu vua sáng suốt để cho bọn tiểu nhân hoành hành, và đau xót nhớ công đức của vua cũ:

*Ngư du cổ chiều long hà tãi
Vân mẫn không sơn hạc bất qui*
(Miết tri)

(Cá dong bơi ao cũ, rồng đầu tá
Mây phủ kín non trơ, hạc chẳng về)

Đó là những câu thơ rất đẹp phản ánh cách nhìn và cảm nghĩ của một tâm hồn lớn, vượt lên trên những dục vọng tầm thường về

(1) Nguyễn Bảo cũng có tên là Nguyễn Thu (1799—1855) người huyện Nông-cống Thanh-hóa, đỗ cử nhân từng làm việc ở Quốc sử quán, đầu thời Thiệu Trị (1841—1847) làm án sát ở Hải-dương đứng lên quyền tiền và trông nom việc xây dựng đền núi Phượng (Phượng-sơn từ) thờ Chu Văn An. Sau đó ông đã làm cuốn *Phượng sơn từ chỉ lược*, chủ yếu nói về vị danh nhân này và đền thờ mới thành lập. Nguyễn Bảo mới đầu tên là Bảo, đến giữa thời Thiệu Trị, vì kiêng tên húy của con vua nên đổi là Thu. Ở đây chúng tôi giữ nguyên tên Nguyễn Bảo là tên của tác giả ký năm 1841 khi viết bài tựa *Phượng sơn từ chỉ lược*, trước khi đổi tên mới là Nguyễn Thu. (Về việc đổi tên, xem tiểu sử của tác giả do cháu nội của ông viết ở cuốn sách *Phượng sơn từ chỉ lược*).

danh lợi, lúc nào cũng nghĩ đến non sông đất nước, và chăm sóc sửa mình dạy người để đóng góp phần xứng đáng nhất của mình vào sự nghiệp chung.

Ngoài 3 tác phẩm trên ghi trong *Văn tịch chi* của Phan Huy Chú, Chu Văn An còn có bài *Sớ thất trăm* nổi tiếng, đáng tiếc rằng không truyền lại được một câu nào.

Theo sự nghiên cứu gần đây của ông Lê Trần Đức ở Viện Đông y thì Chu Văn An còn là một nhà Đông y đã biên soạn quyển *Y học yếu giải tập chú di biên* gồm lý luận cơ bản Đông y, chẩn đoán biện chứng, luận trị bệnh án trong đó ông « đã vận dụng nguyên lý Đông y một cách sáng tạo » (*Sơ yếu lịch sử y học dân tộc cổ truyền Việt-nam* của Lê Trần Đức, tài liệu in rõ-nê-ô của Viện Đông y). Cũng nên ghi thêm rằng tại Thư viện Khoa học Trung ương còn có một bộ sách viết nhan đề « *Thanh-trì Quang - liệt Chu thị di thư* » (ký hiệu A.843) bị nhiều người ngỡ là không phải của Chu Văn An vì ngoài những tài liệu về y học còn có cả những điều ghi chép về phong thủy và những điều « chiêm nghiệm về thiên văn » tức những điềm tốt xấu của các hiện tượng về trời đất và thời tiết. (Xem Gaspardone, *Thư mục Việt-nam* (Bibliographie annamite) BEFEO tập 34. *Lược truyện tác gia Việt-nam* do Trần Văn Giáp chủ biên).

..

Dấu vết người hiền.

Chu Văn An còn để lại khá nhiều di tích, nhất là ở khu vực huyện Thanh-trì. Như trên đã nói, ông được thờ làm thành hoàng ở quê hương, tại làng Quang tức làng Thanh-liệt hiện nay. Ngôi đình ở hữu ngạn sông Tô-lich và nhìn ra sông, địa thế rất đẹp bên cạnh những rừng nhũn nhũn vài um tùm. Trong đình còn có nhiều câu đối, trong đó có đôi câu đối nôm:

*Thất trăm sớ còn thơm, gương sử thẹn cho
phường mại quốc,*

*Lục kinh tro chữa nguội, bảng huỳnh treo
khắp chốn danh hương.*

Bên cạnh đền Thanh-liệt còn có đền làng Huỳnh-cung. Tên làng này được đặt sau khi Chu Văn An mất để đánh dấu nơi trường dạy học nổi tiếng của ông (1) (Cũng như tên thôn Văn tương truyền cũng là tên được đặt sau khi Chu Văn An được vua ban tên thụy là Văn trịnh). Đền Huỳnh-cung có từ đã lâu xưa là một nhà ba gian, sau thời Bảo-thái (1720—1729) mới làm lại, dùng gỗ lim làm rường cột và lợp ngói, đến thời Cảnh hưng năm giáp ngọ (1774)

làm nhà bát đường 5 gian và mười năm sau (Ất tị 1785) xây tường chung quanh. Việc xây dựng cuối này do hành tham tụng Bùi Huy Bích, người Thịnh-liệt và thiêm-sai Lư Côn người Nguyệt-áng chủ trì. Đền Huỳnh-cung là một đền lớn, ruộng tự điền có đến 15 mẫu.

Đền này trước kia do triều đình hàng năm về tế, sau đó trấn Bắc thành và sau 1831 do tỉnh Hà-nội đứng tế, và cuối cùng do hàng huyện tế. Ngoài bài vị thờ Chu Văn An có bài vị các tiên hiền trong huyện tổng cộng 61 người, trong đó chỉ có 2 người là không ghi là đỗ đại khoa, tức Chu Văn An đứng đầu danh sách, và gần cuối là Nguyễn Đình Tư người Linh-đường là ông ngoại của chúa Trịnh Sâm (2). Ngoài ra, đều là những người đỗ đại khoa dưới triều Lê, trong đó có một số nhân vật nổi tiếng như Nguyễn Như Đổ, Bùi Xương Trạch, Nguyễn Công Thê, Bùi Huy Bích, Lưu Tiếp v.v... Đền đã bị hoàn toàn phá hủy trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Còn lại có hai cột đồng trụ ở cổng, bên cạnh một bãi đất rộng có rất nhiều mộ nhỏ. Các vị cổ lão cho biết rằng những mộ đất là những chỗ ngồi của các học trò đến nghe giảng sách. Một số câu đối ở đền còn ghi lại trong trí nhớ các cụ, cũng như còn được chép lại trong « Huỳnh cung phả »:

Khí tiết lẫm hồ, liệt nhật thu sương

Đạo học nghiêm như Thái sơn Bắc đẩu

(Khí tiết lẫm liệt như mặt trời chói lọi,
như sương mùa thu,

Đạo học cao vời như núi Thái-sơn như sao
Bắc đẩu)

(1) Tên cũ làng này vẫn gọi là Huỳnh-cung sau đổi là Cung-hoàng, đến năm Đinh-mùi niên hiệu Chiêu Thống (1787) mới lại quay về tên cũ là Huỳnh-cung (Cung-hoàng có lẽ chỉ họ Cung và họ Hoàng, tức Cung Toại và Hoàng Bá hai quan lại có tiếng là giỏi cai trị dân thời Hán) (Tài liệu ở cuốn Huỳnh-cung phả. Những chi tiết về ngôi đền Huỳnh-cung trình bày trong bài đều rút từ cuốn sách chép tay này).

(2) Nguyễn Đình Tư, từng giữ chức thị giảng trong phủ Trịnh Doanh, có con gái là Hoa Dung lấy Trịnh Doanh và là mẹ đẻ của chúa Trịnh Sâm. Sau khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa, Hoa Dung được phong làm thái phi, và sau đó đã đứng lên sửa chữa đền Huỳnh-cung, và cho 20 mẫu ruộng tư làm ruộng cúng tế của đền. Tư văn trong huyện nhân đây đã xin cho Nguyễn Đình Tư được phối hưởng và đã được lệnh chỉ đồng ý (Xem *Thành từ thái tôn sự tích* tài liệu của thôn Thanh-liệt, có miếu thờ Thái phi Hoa Dung).

*Hạnh cung thư phổ huân cao tại
Tô lịch văn nguyên tâm nhuận trường*
(Vườn sách chốn Huỳnh cung, khối hương
eòn mãi
Nguồn văn sông Tô-lịch, nhuận thấm dài
lâu)

Ngoài ra đền còn giữ được một số sắc phong trong đó có đạo sắc niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783). Khác với những đạo sắc phong thần linh thông thường, đạo sắc này ngoài duệ hiệu còn ghi lại sự nghiệp của vị tư nghiệp Quốc tử giám bằng những câu khá điển hình: «Đứng đầu các nhà nho; làm rường cột cho đạo ấy. Ghét ác trừ gian, lắm liệt một thời chính khí; giúp dân giữ nước, bằng bạc muôn thuở anh linh» (dịch từ chữ Hán).

Chu Văn An còn được thờ ở một đền thờ ba trong địa hạt huyện Thanh-tri là đền làng Văn-diễn, được dựng tương đối muộn hơn vào đầu thế kỷ thứ 19. Đền cũng bị phá trong kháng chiến chống Pháp, còn lại một bia đá hình tròn dựng năm 1803 có khắc bài văn của Bùi Huy Bích (ký tên là Bùi Bích), vốn quê ở Thịnh-liệt cùng huyện. Trong bài, có những câu ca tụng đức độ của Chu Văn An như: «Ông lập chí theo đạo, dốc sửa nét mình, không cầu danh lợi, trong triều cương trực không a dua, tiến theo lễ, lui theo nghĩa, chỉ nghe nói tới phong thái ông, đủ khiến kẻ yếu hèn cũng vươn dậy».

Ngoài những đền ở vùng Thanh-tri Hà-nội, còn có di tích về Chu Văn An tại khu vực núi Phượng-hoàng làng Kiệt-đạc huyện Chi-linh là nơi ông về ẩn sau khi từ sở thất phẩm không được Trần Dụ tông nghe theo. Sau khi ông mất, nhân dân vẫn ghi nhớ chỗ ẩn cư. Thái Thuận, một nhà thơ thời Hồng-đức, trong bài thơ vịnh núi Phượng-hoàng có những câu:

*Thanh phong mãn viện trúc quân tử
Lương từ siêu nhân tùng trượng phu.*

*Tương phùng vị hữu hưu quan ước
Linh triệt hoàn ưng tiến bất như*
(Gió mát đầy viện, khóm trúc quân tử
ý chịu rét khác người, cây tùng trượng phu.

Gặp nhau chưa từng nói hẹn sẽ bỏ quan về
Ông Linh triệt hẳn cười ta chưa sánh được
bằng) (1)

Theo *Phượng sơn từ chỉ lược* đến thời Cảnh Hưng, Án sát Hải-dương là Lê Duy Đản chỉ dẫn theo lời đề nghị của Bùi Huy Bích hồi đó làm Hành tham tụng đã tìm đến chỗ ẩn cư của Chu Văn An và dựng cột đá khắc tám chữ: «Chu Văn-trình tiền sinh ẩn cư xứ» và đề bài dẫn

ở mặt sau. Cột đá được dựng năm Giáp thìn (1784). Đến năm 1841, ngôi đền Phượng sơn được dựng lên, với quy mô khá lớn, đánh dấu lòng mến trọng của nho sĩ đầu triều Nguyễn đối với vị thầy dạy học lỗi lạc cuối nhà Trần.

Gương giáo dục và đạo đức sáng ngời.

Sở dĩ Chu Văn An được giới sĩ phu và nhân dân mến phục, căn bản là do ông đã nêu một tấm gương chói lọi trong đời sống, gây được một ảnh hưởng sâu rộng trong thời đại của ông và ở những thế hệ về sau ở hai mặt chính: sự nghiệp giáo dục, và sự nghiệp đạo đức.

Trong lịch sử giáo dục nước ta, Chu Văn An đã giành được một địa vị cao quý bậc nhất. Dân tộc ta vốn có truyền thống hiếu học, nhưng tiếc rằng có rất ít sử liệu nói về những nhà sư phạm và những trường học cũ, ngoài mấy trường của bọn đồ hộ phương Bắc như Tích Quang, Sĩ Nhiếp. Sang thời kỳ phong kiến độc lập, những trường học đều chủ yếu do các nhà sư giảng dạy. Đến thế kỷ thứ 11, tại Thăng-long có một trường nổi tiếng là trường của Lý Công Ấn, một tôn thất triều Lý, học rộng, không chịu ra làm quan, ra ở phường Bái-ân, dựng nhà đọc sách đồng thời cũng là trường dạy học (nay là thôn Bái-ân xã Nghĩa-đô huyện Từ-liêm). Trường này có thể coi là ngôi trường cổ nhất của kinh thành Thăng-long, mà đến nay còn có tài liệu ghi lại. Trường đã đào tạo được một học trò kiệt xuất là Lý Thường Kiệt. Tuy trường được đặt ở một nhà tư, không phải ở chùa thờ Phật, nhưng chắc hẳn thầy dạy chịu ảnh hưởng của đạo Phật khá sâu vì Lý Công Ấn đã từng là học trò tâm đắc của sư Vạn-hạnh, mà có thể cuối đời ông đã từng đi tu và mất ở núi Trung-hàng miền bề (2).

Chu Văn An có chịu ảnh hưởng của đạo Phật không? Trong những bài thơ còn lại của ông có bài «Dề đình Thủy hoa của Lăng công» trong đó có câu «Vị ác thanh liên sắc» (vì yếu màu sắc hoa sen xanh), chứng tỏ rằng nhân vật này thích đạo Phật — nếu không phải là sùng đạo Phật, vì hoa sen xanh vốn là tượng trưng cho mắt Phật. Ở một bài khác, bài «Nam thôn tiêu yết» (có sách chép là Thôn sơn nam

(1) Sách *Công dư liệt kỷ lục biếm* chú thích: Linh triệt là tên hiệu của Chu Văn An. Theo *Tang thương ngẫu lục*, Chu Văn Trình đời Trần Hủy là Văn An, tự là Linh Triệt, hiệu là Tiêu Ấn.

(2) Xem *Tây hồ chí* (ký hiệu TVKH A3192) ở những mục Cổ tích, Đề trạch và Nhân vật).

tiểu yết) (tạm nghỉ ở thôn Nam) có câu: « *Phật giới thanh u trần giới viễn* ». (Cảnh Phật thanh u) « cách xa cõi bụi bậm », cho thấy Chu Văn An không phải là hoàn toàn thờ ơ hay chống đối lại đạo Phật.

Trong *Phượng sơn từ chi lược*, ở cuối quyển I, Nguyễn Bảo tỏ ý muốn gạt bỏ những bài thơ có khuynh hướng tán đồng đạo Phật như bài « Nam thôn tiểu yết » nói trên, cho rằng không hợp với « nền học thuần nhất chân chính, tự cho mình có trách nhiệm chống lại những thuyết sai trái » của Chu Văn An.

Chúng tôi không đồng ý với quan điểm trên, và nghĩ rằng rất có thể Chu Văn An đã tiếp thu ở đạo Phật lòng nhân đạo sâu sắc, tức lòng từ bi hỉ xả, chống « tham sân si » của đạo này, là những tư tưởng từ xưa vẫn ăn nhập với tâm hồn cổ hữu của nhân dân ta vốn quen « thương người như thể thương thân », luôn luôn nhắc nhở « bầu ơi thương lấy bí cùng ». Đây chính là tinh thần đoàn kết, quên mình cho tập thể, đã hình thành ở dân tộc ta rất sớm trong cuộc sống gay go cần tập hợp lực lượng để đấu tranh chống thiên nhiên cũng như chống xâm lăng.

Nhưng dù sao thì tư tưởng Phật giáo không hề thấy đậm nét trong thơ Chu Văn An. Có thể cho rằng trường Huỳnh-cung là trường học tư nhân tương đối lớn đầu tiên của một thầy dạy chăm lo truyền bá cái học chân chính của thánh hiền, và tách khỏi hệ thống tôn giáo của Thiệu-ca màu-ní.

Ngoài điều nói trên, ở nhà sư phạm Chu Văn An còn có một đặc điểm khác đáng chú ý. Trong thời đại ông, cũng có nhiều trường học tư nhân khác, không phải do các nhà sư, mà do các nho sĩ thành lập. Tỷ như Nguyễn Sĩ Cổ nhà thơ quốc âm mà trên kia có nhắc tới, đã từng dạy nhiều học trò trong đó có hai người nổi tiếng là hai anh em Phạm Mại và Phạm Ngộ (*Đại Việt sử ký toàn thư* bản dịch tập II, tr. 114). Nhưng chắc những trường này chỉ là những trường tư có phạm vi nhỏ hẹp, thường chỉ dạy một số học trò hạn chế, và của một ông thầy chỉ làm việc dạy học trong những thì giờ rỗi rãi sau những buổi làm việc ở công đường hoặc trong một thời gian đặc biệt nào đó tạm về nghỉ ở nhà. Riêng về Chu Văn An thì có thể nói suốt cả đời đã dành cho nghề dạy học, hồi còn trẻ thì mở trường ở quê nhà, khi được vời ra kinh sư thì dạy ở trường Quốc tử giám, khi cởi áo mũ bỏ quan về thì lại mở trường ở quê và khi đi ẩn ở núi Phượng-hoàng thì vẫn tiếp tục dạy học.

Trường của ông cũng lại là một trường

còn để lại cho ta thấy một số tài liệu về cách giảng dạy — tuy rằng dĩ nhiên còn thiếu sót rất nhiều chi tiết về mọi mặt. Chu Văn An là một ông thầy lỗi lạc, suốt đời đã tự lấy mình làm gương mẫu trong việc học tập tu dưỡng và xử thế để cảm hóa học trò. Sử thường chép về tinh nghiêm nghị của ông, nhưng đức tính này không phải chỉ khiến học trò sợ, mà căn bản đã gây được lòng mến phục, khiến cho những người sau này dù đã thành đạt vẫn tự thấy có nhiệm vụ và vui sướng về thăm thầy học cũ để nhận thêm lời giáo huấn.

Ngoài những đức tính của người thầy gương mẫu, Chu Văn An còn nêu cao tiêu chuẩn đạo đức của một người trí thức ở thời đại cũ. Các nhà viết sử cũ đều nhấn mạnh ở điều này. Lê Quý Đôn khi chép về Chu Văn An không nói lời sự nghiệp giáo dục của ông chỉ nêu cao việc dâng sớ xin chém nịnh thần và cáo quan về nhà rồi kết luận « đây là bậc thanh cao nhất ». (*Kiến văn tiểu lục* q. 5, tài phẩm). Phan Huy Chú ca ngợi ông « học nghiệp thuần túy tiết tháo cao thượng, làng nho nước Việt, trước sau chỉ có một ông, các ông khác không thể so sánh được » (*Lịch triều hiến chương loại chí*, q. XI).

Xét về mặt pho học thì ngay từ đời Lý nhiều người xuất thân từ đạo học Khổng Mạnh đã được triều đình phong kiến tin dùng. Lê Bá Ngọc thời kỳ Nhân tông « từ nho học mà được vào hầu vua » làm đến chức thái sư « công cao vọng trọng, lừng lẫy hai triều, là người giúp việc đứng đầu trong thời ấy » (*Lịch triều hiến chương loại chí* q. 7). Sang triều Trần, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn là những người đỗ cao, giữ chức vụ quan trọng trong triều, được các nhà chép sử khen ngợi là gương mẫu về đạo đức liêm chính. Những người này sống vào một thời kỳ mà quý tộc nhà Trần tinh thần còn tương đối lành mạnh cho nên họ dễ có dịp thi thố tài năng. Đến thời Chu Văn An, quý tộc nhà Trần ngày càng sa đọa, lối nho sĩ bó buộc phải lựa chọn: hoặc theo hון quyền quý, buông xuôi theo con đường dâm lạc, hoặc giữ vững cái học chân chính của mình, chống lại khuynh hướng đồi bại đương thời. Một số người nho học đã theo con đường thứ nhất. Đó là Nguyễn Sĩ Cổ, một nhà nho nổi tiếng về tài làm thơ nôm, coi việc giảng ngũ kinh, làm ở tòa Hàn lâm nhưng thường cùng với Trần Khắc Chung « đánh bạc, có khi đến hai ba ngày, đêm này sang ngày khác, cùng ngồi ngay ở bàn mà ăn cháo không nghĩ lúc nào » (*Đại Việt sử ký toàn thư* q. VIII, bản dịch

tập II tr. 127). Đó là Hồ Tông Xác (thường đọc lầm là Hồ Tông Thốc) đã đỗ thái học sinh, nổi tiếng văn học, nhưng khi làm quan đã lấy tiền của dân, đến khi việc phát giác, đã trắng trợn nói với vua Nghệ tông: « Một người đội ơn vua, cả nhà ăn lộc trời » (*Đại Việt sử ký toàn thư* quyển 8 năm Xương phủ thứ 10 — 1386).

Nhưng Chu Văn An đã chọn con đường sau. Ông đã chống lại khuynh hướng đồi bại đương thời bằng thái độ cứng cỏi trước sau như một của mình: Sửa mình cho nghiêm ngặt, dạy người thật nhiệt tình, dám nói thẳng để khuyên can vua chúa, và bất cứ ở hoàn cảnh nào, dù ở nhà dạy học, dù ra làm quan hay bỏ mũ áo về đi ẩn, lúc nào cũng tự tạo những điều kiện thuận tiện để giúp ích cho đời.

Nhiều nhà nho cũ khi nói tới Chu Văn An như Bùi Huy Bích trong bài văn bia ở đền Văn-diên, huyện Thanh-tri thường nhấn mạnh ở sự nghiệp « làm sáng đạo thánh hiền, bài trừ điều sai trái » (minh thánh đạo, tịch tà thuyết) và nhấn mạnh ở chỗ trong đám học trò có những người đã lớn tiếng công tích đạo Phật, ý nói tới Lê Quát đã từng viết bài văn bia nổi tiếng ở chùa Thiệu-phúc lộ Bắc-giang (xem *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập II tr. 160—161).

Nhưng theo ý chúng tôi, hiện nay ta chưa có tài liệu để xác định việc tham dự của Chu Văn An về vấn đề này. Và ngay các việc công kích đạo Phật nói chung ở thời kỳ này mức độ đến đâu, ảnh hưởng ra sao, cũng là một vấn đề cần phải đi sâu thêm.

Từ trước đến nay, Chu Văn An vẫn được coi như một nhà nho gương mẫu về đạo đức cũng như về học vấn, về đức hạnh cũng như về hành động xuất xứ, một ông thầy « nét mặt nghiêm nghị mà học trò phải tôn », một người « coi việc thờ vua tất phải nói thẳng ý mình » có « lời nói lẫm liệt khiến kẻ nịnh phải sợ » (lời Ngô Sĩ Liên).

Đĩ nhiên đối với chúng ta, việc « đi ẩn » của Chu Văn An để đối phó với tình trạng thối nát của triều đình không phải là một biện pháp hoàn toàn hay, cũng như lẽ « xuất xứ » của đạo nho không còn thích hợp với thời đại mới. Nhưng ở thời Chu Văn An, với ý thức hệ của tầng lớp nho sĩ lúc bấy giờ, ông không thể hành động cách khác. Chỗ đáng

Có điều rõ ràng là Chu Văn An đã kiên quyết chống lại cái khuynh hướng xu thời làm hại đến cái học chân chính của mình như vừa được trình bày ở trên. Bằng nghị lực và cuộc đời gương mẫu của mình, Chu Văn An không những đã cảm hóa được những học trò của mình ở trường Giám mà còn tác động được cả giới nho sĩ đương thời và cả bọn quý tộc ngay cả những kẻ đã đối trụy, ít nhất cũng khiến bọn chúng phải kiêng nể e dè.

Chính vì có tác động như vậy mà Trần Nguyên Đán đã ghi trong lời thơ mừng Chu Văn An khi dạy học ở Quốc tử giám: « Bề học xoay làn sóng, phong tục trở lại thuần hậu ». Ngô Thế Vinh trong bài bia ở đền Phụng-sơn đã nhắc tới gương sáng Chu Văn An đã được Bùi Mộng Hoa noi theo. Nhân vật này làm chức trung tán đã thắng thần dân số năm 1392 nhắc lại câu hát của trẻ em « Thâm độc thay thái sư họ Lê » để can vua không nên dùng Lê Quý Ly, người đang được vua tin yêu và đang nắm hết quyền hành trong triều. Vua không nghe. Bùi Mộng Hoa bèn bỏ đi ẩn. Ngoài Bùi Mộng Hoa, và trước ông này có thể kể tới Trương Đỗ người đã ba lần can Trần Duệ tông trong việc cử binh đi đánh Chiêm - thành. Thấy lời can không có hiệu quả, ông bèn treo mũ bỏ về. Rõ ràng ở cuối đời Trần một số người trong giới nho sĩ vẫn còn giữ nguyên được lòng dũng cảm dám nói sự thực khuyên ngăn vua chúa, dù có nguy cơ mang lụy đến mình. Và Chu Văn An đã đóng góp phần xứng đáng của mình để giữ vững các « khí phách của kẻ sĩ » (sĩ khí) đó.

khen phục ở ông là dù phải đi ẩn, ông vẫn chú ý đến thời cục, vẫn có thể bằng cuộc sống thanh cao đầy tiết tháo của mình, tác động mạnh mẽ đến những người đương thời, và ngay cả những vua quan đã hư hỏng cũng phải e sợ nể vì. Cho đến nay, xét về toàn bộ cuộc đời của ông, Chu Văn An vẫn có thể coi như tiêu biểu cho truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đặc biệt của giới trí thức và nhất là trong ngành giáo dục: tinh ham say học hỏi và ý thức trau dồi cái học chân chính đặc dụng nhất, quyết tâm chăm lo sửa mình và dạy người, tinh cứng cỏi khẳng khái không màng danh lợi, dù trong hoàn cảnh nào cũng không quên nhiệm vụ của mình đối với nước với dân.

Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ HÙNG VƯƠNG VÀ THỤC VƯƠNG

—NGUYỄN LỘC—

Sự tích của nhiều vị thần có công xây dựng bảo vệ làng, xã, đất nước, vốn là truyền thuyết dân gian bị phong kiến hóa. Tuy vậy, nếu biết tước bỏ những chi tiết hoang đường, phong kiến, thì dù nhiều hay ít, chúng ta cũng còn lại được cái lõi thật của truyền thuyết dân gian, tức cũng là cái thật của lịch sử.

Theo thống kê bước đầu của cơ quan Bảo tồn Bảo tàng, tỉnh Vĩnh-phú có gần sáu trăm (581) địa điểm thờ Hùng Vương và vợ con, tôn phái, tượng tá của người. Địa điểm nào có thần tích thì cũng có truyền thuyết về Hùng Vương. Thường thì có từ một đến

bốn năm truyền thuyết trong một thần tích. Ví dụ như ở làng Di-nậu có thần tích về Hùng Vương, thì có truyền thuyết về các ông Cao Sơn, Quý Minh, Bạch Thạch, Uy Minh, Hiếu Lang, là tướng của vua Hùng. Thần tích làng Lâu-thượng có sự tích Hùng Vương, sự tích ông Tản Viên Sơn Thánh là tướng của vua Hùng, lại có sự tích của Hai Bà Trưng mà trong thần tích nói là những người cháu gái của vua Hùng. Trong hàng trăm thần tích truyền thuyết về Hùng Vương như thế, một số lớn có những chi tiết nói về cuộc chiến tranh Hùng—Thục và quan hệ giữa Hùng Vương và Thục Vương mà dưới đây, chúng tôi xin gọi tắt là truyền thuyết Hùng—Thục.

I — TƯ LIỆU TRONG CÁC TRUYỀN THUYẾT HÙNG—THỤC

A — Một số chi tiết trong truyền thuyết Hùng — Thục (loại còn văn bản).

1) *Trích đoạn trong cuốn « Nam Việt Hùng Vương ngọc phả », viết năm Thiên phúc nguyên niên (980) (1).*

«... Hùng Duệ Vương truyền ngôi cho con trưởng là Kinh Vương, trị vì được sáu năm (Hùng Kinh Vương) chết... lại truyền cho con rể là Tản Viên làm hiền quân được 10 năm, bèn nhường ngôi cho Thục An Dương Vương, cũng là cháu trong tôn phái họ Hùng ngày trước, đi làm phụ đạo bộ chủ... ».

2) *Trích đoạn trong bản « Cổ Việt Hùng thì nhất thập bát thế thánh vương ngọc phả cổ truyền », viết năm Hồng đức nguyên niên (1470) (2).*

(1) Bản này do cụ Hiếu xã Hy-cương chép lại và đọc cho chúng tôi ghi.

(2) Bản này có ghi: « Lưu tại quan lang, phụ đạo... Nghĩa - cương xã, Trưởng tạo lệ. Hộ nhì Trung-ngũia hương ». Hiện giữ tại Phòng Bảo tồn Bảo tàng, Ty Văn hóa Vĩnh-phú.

«...Sau khi xây xong Loa thành, Thục Vương lại sai thần Cao Lỗ làm nỏ, lấy móng chân của thần Kim Quy cho, làm lẫy, đặt tên là «Linh quang kim trảo thần nỏ»... Tản Viên nghe biết Thục Vương sẽ đem quân đánh chiếm thành đô của Hùng Vương, bèn đem binh mã đến trước tận Loa thành, thiết lập trận đồ để gây thanh thế». Nhưng Tản Viên lại nghĩ rằng: Họ Hùng hưởng nước đã lâu, vả lại Thục Vương là bộ chủ Ai Lao, cũng trong tôn phái họ Hùng ngày xưa cả, không nên đánh nhau mà hại đến sinh linh. Cho nên ông đã khuyên Hùng Vương nhường ngôi cho Thục Vương. Hùng Vương nghe lời con rể mà nhường ngôi cho Thục An Dương Vương. Thục Vương được ngôi lấy làm cảm kích cái công đức to như trời đất đó, bèn đến núi Nghĩa-lĩnh, sai lập đền đài để cả nước thờ cúng, lại lập 2 cột đá ở giữa núi, đứng ngửa mặt lên trời mà thề rằng: «Nguyện có trời xanh lồng lộng chứng giám cho nước Nam được bền vững, mãi mãi trông nom lăng miếu họ Hùng, nếu vua sau lên ngôi tự thay sai lời hứa này, sẽ bị trắng vùi gió dập».

3) Trích sự tích Tản Viên Sơn thành (1).

«...Ngày qua tháng lại, thắng quân Thục đã được 10 năm, bỗng một hôm có sứ Thục đệ đến 100 hốt vàng, 100 tấm gấm và 1 bức thần thư của Thục Vương xin cầu hòa với Hùng Vương. Lời thư như sau: ... Ai Lao bộ chủ thần Thục, kính vâng mệnh trời, chủ tể một phương, trước đây có chót đại, đồng cuống như vậy là chưa biết hết lễ lễ làm bầy tôi, lấy nhỏ thắng lớn, tội đáng rõ rệt, mà quốc gia vẫn được vẹn toàn, thật là được cái ơn lớn của Thiên hoàng đế. Vậy nay trộm nghĩ: Thần vốn là giòng dõi nhà Hùng, ông cha mở nước dựng nghiệp, công dày, đức lớn, vì nước vì nhà, mưu để cho con cháu, riêng một cơ đồ... Thần nay chưa được tẩm gội ơn sâu, không yên tâm khi chín tuổi... Vì thế há dám sợ trách mắng, kính phục uy nghiêm, cúi xin soi xét lỗi trước cho thần Thục, chuẩn cho hòa thuận, thần đáng lễ triều cống, may được tẩm gội ơn Vua, ngõ hầu thỏa nguyện lúc bình sinh, không phụ bốn phận làm con cháu vậy.

Vua Hùng Duệ xem xong, hỏi đức Sơn thánh. Sơn thánh tâu: Thục chủ là giòng dõi Vua cha, chủ tể một phương, trước đây muốn xâm phạm bờ cõi, để phiền lòng hệ hạ... Hệ hạ không chứa oán ấy, ngày nay Thục chủ cầu hòa là biết tiến biết lui, vả lại Thục chủ như vậy cũng là tôi hiền... Nhân việc cầu hòa này mà triệu đến nhường ngôi, ấy hệ hạ là thánh

nhân vậy... Hùng Vương nghe lời, cho triệu Thục chủ đến nhường ngôi... Thục chủ, nhận ngôi xong, cảm thông công đức vua Hùng, xa giá đến núi Nghĩa-lĩnh, lập đền, miếu thờ kính tiền tổ các đời Hùng Vương. Lại giao cho xã Trung-độ... làm Trường tạo lệ, thờ kính Đức Tản Viên, còn chính phần ở động Lăng-xương đồng kính bái...»,

B — Một số chi tiết trong truyền thuyết Hùng — Thục (loại không còn văn bản)

1 — Thần tích xã Lâm-thượng (Việt-tri):

... Vào thời Hùng Nghị Vương (ngành thứ 17), ở bộ Ai Lao, có ông bộ chủ, cũng trong tôn phái họ Hùng, là người tài năng đức độ, được cử đi phụ đạo ở đây. Thục Vương nghe biết, cất quân sang đánh bộ Ai Lao để cướp lấy ông phụ đạo đó. Bị đánh bất ngờ, ông bộ chủ Ai Lao không chống lại được, sai người cáo cấp với Hùng Nghị Vương. Hùng Nghị Vương đem 10 vạn Hùng quân, thẳng đến thành Ai Lao để đánh cứu. Thục Vương bèn đưa thư cho Nghị Vương rằng: Quân Thục từ phía tây lại, ý muốn đem bộ chủ về để truyền ngôi, há dám đem tay con họ ngựa địch với muôn cỗ xe dẫu... Nghị Vương thấy vậy liền rút quân. Thục Vương đem bộ chủ Ai Lao về nước Thục, gả công chúa cho, và nhường ngôi, lại sai sứ đến tạ Hùng Nghị Vương, nguyện xin Tây triều là em, Nam triều là anh, hai nước giảng hòa, không xảy ra nạn đao binh...

Đến đời Hùng Duệ Vương (ngành thứ 18) muốn nhường ngôi cho con rể là Tản Viên. Thục Vương là bộ chủ Ai Lao xưa, cũng trong tôn phái họ Hùng, nghe tin đó âm khố binh nhưng, muốn sang đánh vua Hùng, thay ngôi trị nước. Nhưng Duệ Vương biết tin ấy, bèn sai Tản Viên đem ba vạn Hùng binh, cử các tướng lĩnh, chiếm cứ các nơi, và mộ thêm Phiên binh làm quân thủ túc... Lúc ấy, quân Thục đã tiến đến châu Quỳnh-nhai. Tản Viên dẫn Hùng binh đến Mộc-châu, bày trận đánh quân Thục. Tản Viên được các tướng giỏi, lại quen thông thạo, như Trần Bạch Thạch (trước đây quê ở châu Quỳnh-nhai) và Phiên binh các nơi giúp sức, nên đánh thắng được quân Thục.

Được 2 năm sau, Thục chủ lại sai quân chia làm 5 đạo, tiến đánh Hùng Vương... Tản Viên lại được vua Hùng giao cho đi binh Thục.

(1) Bản dịch lưu tại Phòng văn hóa huyện Lâm-thao. Chính bản lưu ở đền Lăng-xương xã Trung-nghĩa, huyện Thanh-thủy.

Trận này ông chỉ huy trực tiếp đánh quân Thục ở vùng Sóc-sơn, và chiến thắng ở đó. Sau Tần Viên khuyên Hùng Duệ Vương nên nhường ngôi cho Thục chủ để yên trăm họ. Hùng Duệ Vương nghe lời, nhường ngôi cho Thục chủ.

Thục chủ được nhường ngôi, chuyển đô về vùng Cổ-loa, hiệu là Thục An Dương Vương. Còn vùng Việt-trí, Lâu-thượng, Lâu-hạ... là nơi ngày xưa các vua Hùng ở, thì làm nơi thờ cúng các Vương và các tướng của Hùng triều.

Đến khi Triệu Đà cướp được nước Âu Lạc, thường đi chu du khắp nơi. Có lần y đến cổ thành của tiền triều ở đây. Đà ngắm xem lâu sỏ, đi tới trước cửa đền thờ các vương, các tướng của tiền triều, không xuống xe. Tự nhiên trời đất tối tăm, lại có nhiều vũ sĩ cầm gươm, đao, ngăn xe lại. Đà phải xuống xe, hỏi dân địa phương đây là từ cung gì? Dân nói: Đây là linh từ của tôn phái Hùng triều ngày trước. Nghe nói, Đà run sợ, bèn vào đền gục đầu bái tạ, thì tự trong cung có tiếng mắng: Người được như vậy có biết vì sao không mà người dám khinh nhờn các tiền vương hoàng đế ta? Đà lại càng sợ hãi, lui xe về, sai người đem lễ đến tạ tội (1).

2. Thần tích đình Mạo-phổ (huyện Thanh-ba) :

Ở đây thờ các ông Lang Bút, Lang Lôi, Lang Mao là con bà Thánh mẫu, người địa phương, là thứ phi của vua Hùng... 3 ông đã có công đi đánh quân Tây Thục ở vùng sông Đà...

3. Thần tích đình Thắng-trí (huyện Kim-anh) :

Ngày xưa gọi là trại Xuân-ba... Vào thời Hùng vương thứ 17, có một vị tướng là Thục Phán nổi lên chống lại vua, nhưng bị thất bại, phải rút về miền Ai Lao. Đến thời Hùng vương thứ 18, con Thục Phán là Thục An Dương lại nổi lên định cướp ngôi vua Hùng. Lúc đó có 2 ông tướng giỏi là Cao Sơn, Quý Minh đã giúp vua Hùng chống quân Thục ở vùng Sóc-sơn. Khi kéo quân về qua đây, dân làng đón tiếp tử tế, nên các ngài đổi tên cho trại là Xuân-ba...

4. Thần tích đình Thuần-lương :

Ở đây thờ ông Cao Sơn và ông Quý Minh là tướng của vua Hùng Duệ Vương. Các ông đã cùng ông Tần Viên đem Hùng binh đi bình Thục... Khi mới kéo quân đến vùng Sóc-sơn, các ông còn đang hội quân thì đã bị quân Thục bao vây tứ phía. Giáp chưa kịp mặc, yên ngựa chưa kịp đóng, các ông đã phải vọt văng mở đường máu, để thoát vòng vây. Nhưng sau trận này, các ông vẫn thắng.

5. Thần tích đền Mẫu-thọ (huyện Tam-nông) :

Ngày xưa gọi là Non-xuyên, thờ ông Dục Vãn, làm quan Lạc tướng thời Hùng vương. Lúc đó có Thục Phán nổi lên đánh Hùng vương. Ông được vua Hùng sai đi bình Thục, được phong là Đại nguyên súy. Ông đi bình Thục nhưng trận này bị thua, phải chạy về Non-xuyên, lấy bà Đào là người địa phương... Sau ông lại được vời đi bình Thục, nhưng tuổi đã già, ông không nhận chức nguyên súy nữa, rồi ông cùng ông Tần Viên đi bình Thục ở vùng Kinh Bắc... Bình Thục xong, Hùng Vương nghe lời Tần Viên, nhường ngôi cho Thục chủ.. Ông không bằng lòng nên cáo quan về Non-xuyên, cùng vợ con làm ăn và hóa ở đây.

6. Thần tích đình Lạng-hồ, Vu-tử (huyện Lâm-thao) :

Ở đây thờ các ông Hùng Dũng, Hùng Việt, Hùng Lược. Tương truyền các vị thần này là tướng của vua Hùng, đi bình Thục bị thua, chạy về đến bên kia sông Hồng (vùng Tam-nông), không vượt sông được, tự nhiên có một bè gỗ trôi qua, các ông phải hô quân sĩ bo vào gỗ, vượt qua sông, sang đến đất Lâm-thao, là nơi cổ đô của vua Hùng, được dân chài làng Lạng-hồ giúp đỡ, đón tiếp... Sau ngày thắng trận, các ông lại đến trả ơn cho dân làng Lạng-hồ, Vu-tử, nên dân địa phương lập đình thờ.

7. Thần tích đình Giếng Già, Sơn-vi (huyện Lâm-thao) :

Ở đây thờ ông Hải Công. Ông là con bà Ngọc Dung, người Vĩnh-lan, là vợ thứ tư ông Hùng Cao, làm bộ quan Lạc hầu, cũng trong dòng dõi Hùng vương. Khi đó, trong nước có quân Thục chủ nổi lên, định cướp ngôi vua Hùng. Ông đã dẫn một đạo Hùng quân đi đánh quân Thục ở gần núi rừng Quỳnh-nhai lần thứ nhất, và lần thứ hai, ông lại dẫn đạo Hùng quân theo đường sông Thao, về vùng Kinh Bắc, đánh quân Thục. Sau khi chiến thắng, ông trở về hóa ở đây, được Hùng vương sai lập đền thờ. Đến thời Thục An Dương Vương lên ngôi, gặp năm đại hạn, có sai sứ thần đến đền ông cầu đảo. Ông linh ứng cho mưa to. Vua Thục thấy linh ứng, bèn gia phong mỹ tự « Linh thông phổ huệ cảm ứng đại vương », và sai sứ đến đền Giếng Già lễ tạ.

(1) Cụ Nguyễn Đức Đồng, xã Lâu-thượng, kể theo thần tích.

8. Thần tích đình Hạ-khe (huyện Cẩm-khe) :

Ở đây thờ ông Bão công và bà Quế Hoa. Tương truyền quê ông ở vùng Quốc-cai, Hà-tây ngày nay. Ông đến học ở trang Hạ-khe. Ông học rất giỏi, nên được thầy dạy học gả con gái cho. Ông lại được nhân dân quanh vùng mến phục... Ông đã từng tích trữ binh lương, định đi đánh vua Hùng để cướp ngôi. Nhưng sau ông nằm mộng thấy có thần sứ nói: ông được giáng sinh để giúp vua Hùng, cớ sao ông dám đem quân chống lại? Thấy mộng như vậy, ông bèn cấp tiền gạo cho quân sĩ về nhà làm ăn. Còn ông với một người gia thần là Ma Xuân, đến xin làm bầy tôi vua Hùng. Vua Hùng thấy ông là người tài mạo phi thường, bèn phong cho ông là Khai cơ trị quốc, và rất kính nể... Đến khi vua Hùng Duệ đã già, bị quân chủ nước Ai Lao, cũng trong dòng dõi vua Hùng, đem 5 đạo quân đến đánh, định cướp ngôi trị nước. Ông đã cùng các ông Tản Viên (còn gọi là Tuấn), Cao Sơn (Sùng công), Quý Minh (Hiền công)... đi đánh quân Thục...

Sau vua Hùng Duệ vương nghe lời con rể là Tản Viên mà nhường ngôi cho Thục chủ. Nhưng Thục vương sau khi lên ngôi, đi bình Triệu, ông lại giúp Thục, nên có phong chức cho ông là Khai cơ trị thuận hộ quốc công, và khi ông chết, phong làm phúc thần trang Hạ-khe.

9. Thần tích đình Hữu-bồ-hạ (huyện Lâm-thao) :

Ở đây có ông Đình Công Tuấn. Ông là con nuôi bà Xuân Trường, vợ vua Hùng ngày trước. Ông là một người có tài thao lược, được Thục An Dương Vương vời đi đánh Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc... Khi Triệu Đà bị thua, xin cầu hòa, ông can vua không nên hòa, mà phải đánh đuổi hết quân Triệu đi. Thục Vương không nghe ông, nhận lời hòa, lại gả My Châu (là con gái vua) cho Trọng Thủy (là con trai Triệu Đà), hai bên thông hiếu với nhau. Ông cáo quan về Hữu-bồ làm ăn...

Sau Triệu Đà cướp được nước Âu Lạc, có sai sứ đến mời ông ra làm quan, ông bèn mang sứ Triệu rằng: «Ta chỉ một lòng sắt đá là chém đầu chúa mày, khi nào ta lại làm tôi chúa mày?». Mắng xong, ông sai gia thần

đuổi sứ Triệu đi. Sứ về tâu với Triệu Đà. Đà tức giận, bèn đem quân đến đánh, định bắt sống ông. Biết tin đó, ông bèn triệu tập quân dân Hữu-bồ, Kinh-kê, Á-nguyên và lập đồn ở Á-nguyên để chống quân Triệu. Có trận ông đã vượt sông Thao đánh đuổi quân Triệu, nhưng không may 4 tướng giỏi của ông bị tử thương, ông sai quân đem tử thi về Hữu-bồ chôn cất tử tế, còn ông vẫn cầm quân quyết chiến với quân Triệu... Quân Triệu thấy vậy bèn đem quân tiếp viện, mỗi lúc một đông. Chúng đã dồn quân sĩ của ông chạy sát ra đến bờ sông Thao. Sông sâu, bão chiều lại lớn, không thể sang sông được. Tự nhiên có một cái thây bò chết trôi đến, ông phải nhảy xuống sông, bỏ vào cái thây bò, vượt qua sông, sang đến bên Á-nguyên. Ông chôn cất thây bò cẩn thận, và dặn dân làng, từ Á-nguyên lên đến Hữu-bồ không ăn thịt bò, và làng Á lập miếu thờ bò để thay ông tỏ lòng biết ơn. Vì thế nên nhân dân vùng từ Á-nguyên đến Hữu-bồ thường gọi tránh con bò là con nhồm, và kiêng không ăn thịt bò... Đến khi ông chết, nhân dân Hữu-bồ lập đình thờ ông và lập am thờ 4 tướng của ông.

10. Thần tích đình các làng Xuân-dương, Hạ-bì, Bì-châu (huyện Thanh-thủy) :

Ngày xưa ở trang Xuân-dương có 3 anh em họ Hà, đều làm quan với Thục An Dương Vương. Khi nước có quân Triệu Đà xâm lược, các ông lại cầm quân đi đánh quân Triệu Đà, và đã lập được công to. Sau Thục Vương gả My Châu cho con Triệu Đà, các ông can không được, bèn cáo quan về Xuân-dương, dạy dân trồng dâu chăn tằm.

Nhân dân trong vùng đến học rất đông.

Đến khi Triệu Đà cướp được nước Âu Lạc của Thục Vương, có vời ba ông ra làm quan, các ông không chịu ra, còn dùng lời lẽ lăng mạ Triệu Đà. Đà liền sai quân đến đánh, các ông đã chống cự lại được vài ba trận. Nhưng sau các ông thấy thế yếu, nên phải nhảy xuống giếng tự tử. Tương truyền rằng: Thi hài của các ông ở dưới nước đến nghìn năm sau cũng không nát mà cứ trắng như ngọc vậy. Nhờ đến công ơn các ông, 3 trang Xuân-dương, Hạ-bì, Bì-châu, lập đình thờ 3 ông làm thành hoàng làng và có câu đối ca ngợi như sau :

Lập triều danh tướng vô song phẩm
Phụ quốc công thần đệ nhất lưu.

II — VAI NHẬN XÉT VỀ MỐI QUAN HỆ HÙNG — THỤC

NHỮNG chi tiết chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên đã cho chúng ta thấy được cuộc chiến tranh Hùng — Thục là một cuộc

chiến tranh lâu dài, gian khổ và gay go, quyết liệt. Thục chủ đã đánh nước Văn Lang từ thời Hùng Nghị Vương đến thời Hùng Duệ Vương

mới chấm dứt. Lại có chi tiết nói ông Thánh Dực khi đi chống quân Thục chủ, thất bại, phải lui về vùng Tam-nông lấy vợ, rồi lúc già lại đi chống Thục. Và trong cuộc chống Thục chủ, có trận quân của vua Hùng bị thất bại đã phải chạy về đến đất Kinh đô cổ thủ, có trận chưa kịp bày binh bố trận đã bị quân Thục chủ bao vây, phải mở đường thoát khỏi vòng vây.

Ngoài những chi tiết như thế, con số phần lớn các di tích ở Vĩnh-phủ thờ các nhân thần là tướng tá của vua Hùng đã có công trong cuộc chiến tranh Hùng—Thục, cũng chứng minh rằng cuộc chiến tranh đó rất gay go và quyết liệt.

Như vậy, phải chăng Thục chủ là kẻ thù ngoại xâm của dân tộc ta, hay là người cùng có công dựng nước, được vua Hùng cử đi làm phụ đạo một bộ của nước Văn Lang, và sau được vua Hùng nhường cho ngôi báu để tiếp tục giữ nước? Muốn giải đáp được phần nào câu hỏi đó, chúng ta có thể lấy thái độ của nhân dân ta đối với người có công chống quân xâm lược và đối với kẻ thù xâm lược qua các thần tích có liên quan đến mối quan hệ Hùng—Thục mà đối chiếu soi rọi để tìm ra vấn đề.

Lòng biết ơn và chí căm thù là những nét tâm lý trường tồn của nhân dân ta, từ xưa tới nay. Lịch sử nước ta từ khi dựng nước cho đến cuộc kháng Mỹ, cứu nước ngày nay, đã chứng minh cho tâm lý trường tồn đó. Ngày xưa, các vị anh hùng có công chống ngoại xâm bảo vệ đất nước, hay có công đầu khai phá rừng hoang bãi rậm thành đồng ruộng, đổi nương, ... đều được nhân dân lập đền miếu thờ phụng, hoặc lấy tên người có công đầu đó làm tên cánh đồng, khu đồi v.v... (1). Đến ngày nay, lòng biết ơn đó được thể hiện rất rõ đối với các anh hùng liệt sĩ vì nước hy sinh. Những anh hùng liệt sĩ đó, dù tuổi nhỏ như Lý Tự Trọng, Kim Đồng..., cũng đã được nhân dân ta miễn phục và truyền tụng công đức, lập dựng tượng và lấy tên để đặt tên cho đơn vị mình.

Còn chí căm thù đối với bọn cướp nước thì từ xưa, những lời nói và hành động của các nhân vật lịch sử tiêu biểu như Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Bỉnh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ... đều đã biểu thị rất rõ. Đến nay, tâm lý đó càng được thể hiện một cách triệt để, qua các thái độ và hành động căm ghét bọn xâm lược Mỹ, mà từ em bé đầu xanh đến các cụ già tóc bạc, ai ai cũng một lòng một dạ quyết đánh đuổi chúng: « Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi » (2).

Hai tâm lý đó, đã là tâm lý trường tồn của

dân tộc thì tất nhiên cũng được thể hiện một cách rõ nét trong văn học dân gian — nền văn học của nhân dân ta. Vậy thì trong các truyền thuyết Hùng—Thục, chúng ta thấy những gì liên quan đến điều đó? Có thể phân tích qua mấy biểu hiện sau đây:

1. *Lòng biết ơn đối với các vị có công với nước:*

- Oai quyền và đức độ của Hùng Vương.
- Sự tôn thờ các vua Hùng của Thục Vương.
- Sự biểu dương các tướng lãnh giúp vua Hùng dựng nước và giữ nước: Tản Viên, Hải công, Bạch Thạc...

2. *Chí căm thù quân xâm lược:*

- Tản Viên mắng Triệu Đà.
- Đinh Công Tuấn mắng sứ Triệu và đánh lại Triệu Đà.

- Ba anh em họ Hà không chịu ra làm quan với Triệu Đà và đánh lại quân Triệu, khi thất bại thì tự tử, không chịu lọt vào tay giặc...

Đó là những biểu hiện của hai tâm lý khác nhau được phản ánh trong thần tích.

Bây giờ đem hai tâm lý đó mà soi rọi, xem xét sự thể hiện, ghi nhớ nhân vật Thục An Dương Vương trong thần tích để tìm hiểu mối quan hệ Hùng—Thục, chúng ta thấy nổi lên những hiện tượng mâu thuẫn:

1. *Trong các truyền thuyết Hùng—Thục, Thục An Dương Vương bị xem như kẻ đối địch của các vua Hùng:*

- Cuộc chiến tranh Hùng—Thục được nhấn mạnh nhiều lần trong các truyền thuyết, thần tích với tính chất lâu dài, và gay go quyết liệt.

- Các tướng lĩnh của vua Hùng chống Thục đều được các thần tích biểu dương công trạng như các anh hùng cứu nước.

2. *Nhưng mặt khác mâu thuẫn Hùng—Thục lại được giải quyết một cách ôn hòa:*

- Có nhiều chi tiết công nhận Thục chủ cũng trong tôn phái vua Hùng, được cử đi phụ đạo bộ Ai-lao (một trong 15 bộ của nước Văn Lang).

- Tuy lúc đầu, vua Hùng có đánh nhau với họ Thục, nhưng sau đấy thì hoặc là do Thục chủ cầu hòa, hoặc là do vua Hùng nghe lời khuyên của con rể là Tản Viên mà nhường ngôi cho họ Thục.

(1) « Dộc ông Thụ » ở thôn Bảo-lợi, Hạ-hòa; « Đồi Bà Dung » ở xã Dị-nậu, Tam-nông...

(2) Trích Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ngày 3-11-1968.

— Sau khi được nhường ngôi, Thục chủ lên ngôi vương. Không thấy có hành động trả thù họ Hùng, mà lại lập đền thờ các vua Hùng và tướng lĩnh của vua Hùng. Không những chỉ thờ phụng, mà lại còn có những lời thề nguyện thống thiết, tỏ quyết tâm gìn giữ giang sơn mà vua Hùng trao cho, và coi đó là trọng trách, là vinh dự của mình.

— Có tướng lĩnh của Hùng vương (như Hải công) đánh Thục, nhưng sau đây lại linh ứng âm phù cho sự nghiệp của Thục.

— Cuối cùng, Thục Vương và tướng lĩnh của ông cũng được nhân dân biểu dương trong các truyền thuyết, thần tích, lập đình miếu thờ cúng, được coi như một vị thần có công với nước.

Những hiện tượng mâu thuẫn như thế, chúng ta có thể hiểu như thế nào? Ở chỗ này, trước hết hãy thử đem so sánh hiện tượng Thục An Dương Vương với hiện tượng Triệu Đà.

Chúng ta thấy, giữa các truyền thuyết, thần tích, thái độ đối với Triệu Đà luôn luôn là một thái độ cứng rắn, quyết liệt: từ cự tuyệt, tuyệt giao đến mắng nhiếc, chống đối, thậm chí chiến đấu cho đến chết chứ không theo hàng phục. Sự khác nhau trong thái độ và phương pháp phản ánh, ghi nhận các hiện tượng Thục An Dương Vương và Triệu Đà ở trong văn học dân gian như thế là điều rất đáng chú ý. Nó chứng tỏ rằng trong tư tưởng và tình cảm dân gian, có sự phân biệt

rõ rệt giữa Thục An Dương Vương và Triệu Đà. Về nhân vật Triệu Đà, sử sách tiền bộ của chúng ta gần đây mới có sự đánh giá khác với sử sách phong kiến cũ. Nhưng, hiện tượng Triệu Đà, qua sự nghiên cứu hai tâm lý trường tồn phổ biến của dân tộc, qua cách phản ánh theo qui luật và đặc trưng biểu hiện của văn học dân gian, chúng ta thấy rằng từ xưa, nhân dân ta đã kết luận: Triệu Đà rõ ràng người ở tận phương xa cướp ngôi Thục Vương. Triệu Đà là quân ngoại xâm. Kết luận này của văn học dân gian, của truyền thuyết, thần tích trong dân gian, đối chiếu với những kết luận của sử sách tiền bộ bây giờ, rõ ràng là phù hợp.

Trong tình hình như thế, chúng ta trở lại xem xét sự phản ánh, ghi nhận hiện tượng Thục An Dương Vương của văn học dân gian: Đối với họ Thục, Thục-chủ, tuy có lúc truyền thuyết, thần tích coi là kẻ đối địch với vua Hùng, nhưng nhân vật này không bị lên án và căm ghét như quân xâm lược, trái lại, còn được biểu dương như là người anh hùng chống quân Triệu Đà xâm lược. Như vậy dưới con mắt của nhân dân ta mà truyền thuyết, thần tích đã phản ánh, sự mâu thuẫn trong mối quan hệ Hùng—Thục có thể chỉ là mâu thuẫn tạm thời và nhỏ bé (trong ý nghĩa nhất định của nó), không thể xem như mâu thuẫn trong quan hệ Thục—Triệu được.

Vậy thì mối quan hệ Hùng—Thục là mối quan hệ gì?

KẾT LUẬN

CHƯNG tôi đã tiếp cận với các truyền thuyết, thần tích ở Vĩnh-phú bằng con đường « dân gian » của chúng tôi. Dựa vào thái độ yêu ghét của nhân dân đối với các nhân vật lịch sử trong truyền thuyết, thần tích, nói một cách khác là lấy thái độ căm thù kẻ ngoại xâm và lòng yêu quý, biết ơn các vị anh hùng có công chống kẻ ngoại xâm, bảo vệ và xây dựng đất nước, là thái độ trường tồn không thay đổi của dân tộc ta, của nhân dân ta mà các truyền thuyết thần tích đã phản ánh một cách khách quan, trung thực, chúng tôi nghĩ rằng: nếu đem so sánh khoảng cách giữa Hùng vương và Thục chủ, với khoảng cách giữa hai họ Hùng—Thục và kẻ ngoại xâm họ Triệu, thì rõ ràng hai khoảng cách đó không giống nhau, mà lại trái ngược nhau.

Căn cứ vào hai khoảng cách khác nhau đó, chúng tôi giả thiết rằng: bước tiến từ họ Hùng đến họ Thục là bước tiến từ nước Văn-Lang đến nước Âu Lạc, đánh dấu sự tập hợp ngày càng rộng hơn của những cộng đồng người nhỏ (hay những bộ lạc, bộ tộc nhỏ) nhưng gần gũi nhau về nhiều mặt: địa dư, trình độ phát triển xã hội, văn hóa... thành một cộng đồng thể lớn hơn, tiến tới hình thành một « nhà nước » có cương vực lớn hơn, có các cơ cấu hoàn chỉnh hơn, để đáp ứng với yêu cầu của tình thế lúc đó là: chống quân ngoại xâm và phát triển sản xuất.

Có thể vì những ý đó mà chúng ta xem cuộc chiến tranh Hùng—Thục (đã phản ánh trong các truyền thuyết dân gian ở Vĩnh-phú) là những cuộc chiến tranh giữa bộ lạc (hay bộ tộc) với bộ lạc (bộ tộc), thường không

hệ tránh được trên bước đường trưởng thành của các dân tộc trong thời cổ đại, mà « cuối thời kỳ đồ đá mới, chiến tranh giữa các bộ lạc xảy ra luôn » (1). Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng chỉ có các nhà sử học, bằng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học của mình, mới trả lời vấn đề này một cách thỏa đáng và chính xác. Còn nhiệm vụ của truyền thuyết dân gian, cũng như người sưu tầm truyền thuyết dân gian chúng tôi, thì chỉ là nêu lên một số giả thiết và gợi ý có tính chất chất vấn đối với sử học. Ở đây, chúng tôi chỉ bước đầu có nhận xét: mối quan hệ Hùng—Thục là mối quan hệ « đồng bào », « đồng chủng », hay ít ra cũng là mối quan hệ « bầu » và « bí » trong câu:

« Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn ».

Và cho dù là Lạc Việt hay Âu Việt đi chăng nữa, thì cũng đều sống gần gũi nhau lâu đời trên lãnh thổ chữ « S » ngày nay cả. Cho nên những « chiếc bia không mòn » mới truyền tụng lâu dài (có thể là ngay từ khi các sự kiện xảy ra cho đến ngày nay) những chi tiết trong mối quan hệ đó, thành những câu chuyện dân gian—rồi thành thần tích để cho chúng ta tiếp cận bây giờ.

Vài nhận xét gợi ý bước đầu, rất mong được sự chỉ giáo của các bạn xa gần.

Vĩnh-phủ, ngày 15-7-1970

(1) *Lịch sử Việt-nam (sơ giản)* của ông Văn Tấn, trang 25.

GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU...

(Tiếp theo trang 42)

Nói tóm lại, khi nghiên cứu tư tưởng Nguyễn Trãi, chúng ta phải xuất phát từ thực tiễn Việt-nam, từ những qui luật đặc thù của sự phát sinh và phát triển các tư tưởng lớn

ở Việt-nam. Bởi vì « những nhà triết học không phải mọc lên như những cái nấm, họ là sản phẩm của thời đại họ, của dân tộc họ... » (Mác).

NUYỄN TRÃI là một biểu hiện tập trung tất cả những gì tinh túy nhất, tốt đẹp nhất của dân tộc.

Chúng ta yêu mến, khâm phục Nguyễn Trãi, tự hào vì có một thiên tài lỗi lạc như vậy. Tuy nhiên, trong khi đánh giá Nguyễn Trãi, ca ngợi Nguyễn Trãi, làm cho sự nghiệp và tên tuổi Nguyễn Trãi ngày càng lớn lên, rạng rỡ lên, chúng ta vẫn nhìn thấy ở Cụ những hạn chế về mặt ý thức giải cấp và tư tưởng của thời đại. Nghĩa là chúng ta cũng không đặt Cụ vượt ra khỏi giới hạn của những điều kiện lịch sử lúc bấy giờ.

Sự xuất hiện thiên tài tư tưởng Nguyễn Trãi trong lịch sử Việt-nam trước đây quả là một trường hợp đặc biệt, đột xuất, giống

như « trời định ». Có lẽ ai cũng đều cảm nghĩ như vậy. Song đó lại là điều trở thành tất yếu. Nguyễn Trãi không phải là một siêu nhân. Cụ là con người của lịch sử.

Nguyễn Mộng Tuân, người bạn cùng khoa với Nguyễn Trãi đã ngợi khen Nguyễn Trãi: « Gió thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc. Cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ ». Đúng thế. Nguyễn Trãi với tài năng, trí tuệ của mình đã làm vẻ vang, vinh dự cho đất nước, cho dân tộc ta rất nhiều. Đồng thời cũng phải nói: Chỉ có dân tộc, thời đại và non sông đất nước Việt-nam mới chung đúc nên được một con người như Nguyễn Trãi.

Tháng 9-1970

« BINH THƯ YẾU LƯỢC »

PHAN AN

Tiếp sau *Nguyễn Trãi toàn tập*, nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học lại cho dịch và xuất bản sách « *Binh thư yếu lược* ». Toàn bộ tập sách dày hơn 400 trang (khổ 13×19) gồm hai phần mà phần chính là bản dịch *Binh thư yếu lược*, do các ông Nguyễn Ngọc Tỉnh, Đỗ Mộng Khương phiên dịch, ông Đào Duy Anh hiệu đính, chủ thích. Và, ở đầu tập sách còn có bài của ông Văn Tân, một công trình khảo cứu về xuất xứ, nguồn gốc bản dịch và giới thiệu những vấn đề cơ bản của nội dung tập sách. Có thể nói đây là một việc làm có nhiều ý nghĩa nhằm « mong muốn đáp ứng trong muốn một yêu cầu học tập truyền thống đấu tranh quân sự của cán bộ và nhân dân » (Văn Tân — Lời giới thiệu). Đây cũng còn là lần đầu, và đặc biệt hơn các lần trước, một tác phẩm khoa học quân sự thời cổ của nước ta được in ra có hiệu đính, chủ thích khá công phu và nghiêm túc.

Cùng trong tập *Binh thư yếu lược*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học còn cho dịch và in kèm tập *Hồ trướng khu cơ* của Đào Duy Từ, một nhà quân sự có tài ở thế kỷ XVIII. Tác phẩm quân sự này được soạn ra để dạy cho các tướng sĩ xứ Đàng trong. Đó là tác phẩm quân sự duy nhất của Việt-nam còn lại nguyên vẹn cho đến ngày nay. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin được phép nói về tác phẩm *Binh thư yếu lược*.

Cho đến nay vấn đề nguồn gốc và tác giả sách *Binh thư yếu lược* mà chúng ta hiện đọc bản dịch, chưa thể kết luận dứt khoát, nhưng điều chắc chắn đó « vẫn là một bộ sách quân sự (thời cổ xưa—P.A.) quý của chúng ta » (lời

giới thiệu). Trên ý nghĩa đó chúng tôi xin đề cập đến một vài suy nghĩ nhỏ trong khi đọc tập sách.

∴

Trong bài « *Hịch tướng sĩ văn* », Trần Quốc Tuấn tác giả tập sách, vị anh hùng dân tộc, nhà quân sự chính trị kiệt xuất ở thế kỷ XIII đã giới thiệu về *Binh thư yếu lược* như sau : « Nay ta đã đọc hết các sách binh pháp của các danh gia và soạn thành một quyển gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các người chuyên tập sách này theo lời dạy bảo thì mới phải đạo thần tử. Nhược bằng khinh bỏ sách này trái lời dạy bảo thì tức là kẻ thù nghịch ». Có thể nói rằng sách *Binh thư yếu lược* là một cảm nang quân sự thời Trần và đã có một tác dụng lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên — Mông.

Dân tộc ta vốn có một truyền thống chống giặc ngoại xâm từ rất lâu. Lịch sử những cuộc chiến đấu giữ nước của tổ tiên chúng ta trong các thế kỷ trước đã chứng minh điều đó. Dân tộc ta, ông cha ta không chỉ có lòng dũng cảm, ý chí kiên cường bất khuất, mà hơn nữa còn là những người biết cách đánh giặc và thắng giặc. Trong cuộc chiến đấu với kẻ thù, nắm vững nghệ thuật đánh giặc là điều cần thiết và quan trọng. Nghệ thuật đánh giặc của cha ông chúng ta chính là sự đúc kết những kinh nghiệm rút ra từ trong quá trình thực tiễn của cuộc chiến đấu. Từ những thành công và cả những thất bại nữa, cha ông chúng ta đã rút ra được nhiều bài học quý báu, ta còn biết học tập một cách

sáng tạo những thành tựu khoa học quân sự của các nước láng giềng. Trên cơ sở đó, nhân dân ta từ xưa đã xây dựng được một khoa học quân sự độc lập thích hợp với Việt-nam. *Binh thư yếu lược* là một tác phẩm về khoa học quân sự như vậy. Đường thời, tập sách nhằm đáp ứng những yêu cầu về chiến lược chiến thuật của quân và dân thời Trần trong cuộc kháng chiến chống giặc xâm lược Nguyên. Nhưng mặt khác tập sách cũng đã phản ánh tương đối đầy đủ những kinh nghiệm đấu tranh quân sự chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thế kỷ XIII và trước đó.

Một trong những đặc điểm lớn của đường lối quân sự của dân tộc ta là lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh, tự lực cánh sinh dựa vào sức mình là chính. Lịch sử của những cuộc chống xâm lăng trên đất nước ta đã chỉ rõ rằng thường thường dân tộc ta phải đương đầu với kẻ thù mạnh hơn ta về số lượng. Sự chênh lệch về mặt đối sánh lực lượng giữa chúng ta và kẻ thù đòi hỏi phải có một đường lối quân sự riêng thích hợp để khắc phục tình trạng kém về số lượng. Đọc lại *Binh thư yếu lược* chúng ta càng nhận thấy thêm sự tài tình của ông cha chúng ta trong nghệ thuật đánh giặc. Nghệ thuật đánh giặc được trình bày trong *Binh thư yếu lược* là một nghệ thuật rất Việt-nam, nó mang đậm nét tính chất dân tộc, nó phù hợp với những đặc điểm lịch sử và địa lý của nước ta. Lần gỡ các chương trong *Binh thư yếu lược* như « Kén mộ », « Chọn tướng », « Đạo làm tướng », « Dùng cách lừa dối », « Liệu thể giặc »... người đọc sẽ thấy hiện lên cả một nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh rất khôn khéo. Đây là nghệ thuật đánh giặc của một dân tộc người không đông, đất không rộng chống lại một kẻ thù hùng mạnh. Vì vậy đội quân ấy không thể không lợi dụng những mưu mẹo, dựa vào dân, dựa vào điều kiện địa hình quen thuộc để chiến đấu tiêu hao và tiêu diệt kẻ thù. « Điều cốt yếu để đánh được địch không phải chỉ dùng sức mạnh để chống, mà còn phải dùng thuật để lừa. Hoặc dùng cách lừa của ta mà lừa nó, hoặc nhân cách lừa của nó mà lừa nó, lừa bằng tình, lừa bằng lợi, lừa bằng vụng, lừa bằng khôn, cũng lừa bằng sự lẫn lộn hư thực, lấy sự lừa của nó để làm cho nó bị lừa. Cho nên người giỏi việc binh lừa người mà không bị người lừa ». (Dùng cách lừa dối—trang 143). Đặc biệt chú ý vào tính chất lợi hại của việc dùng mưu kế, tác giả tập sách nhấn mạnh « ..Đại phạm dùng kế, không phải chỉ một kế mà làm riêng được, mà phải có mấy kế giúp đỡ nhau. Lấy

mấy kế giúp một kế, do trăm nghìn kế kéo lấy vài kế... trăm kế lần lượt nảy ra. Tuy tướng trí giặc mạnh cũng có thể chết ngay được » (Liệu thể giặc—trang 169). Trong cuộc chiến đấu với một kẻ địch mạnh hơn, rõ ràng chúng ta không thể nào lấy sức mà chọi sức, cái khôn ngoan của cha ông chúng ta là giỏi mưu kế, tài trí, tùy lúc tùy cơ ứng biến linh hoạt sẵn sàng đối phó với mọi tình thế. « Phàm đánh trận thì đánh chỗ tĩnh yếu, lánh chỗ tĩnh mạnh, đánh chỗ nhọc mệt, lánh chỗ nhàn rỗi, đánh chỗ sợ lớn, lánh chỗ sợ nhỏ » (Quyết chiến—Trang 183). Thật là thú vị khi chúng ta bắt gặp những đoạn trên đây trong tập sách, và càng nhận thấy rõ thêm « ưu điểm trội nhất của cuộc kháng chiến đời nhà Trần là mưu cao mẹo giỏi » (1).

Đọc *Binh thư yếu lược* chúng ta không chỉ nhận thấy sự trình bày về những mưu mẹo một cách đơn điệu, mà đúng hơn *Binh thư yếu lược* là một tập sách hoàn chỉnh và phong phú của cả một khoa học quân sự nước ta thời cổ. Tác giả đã tổ ra là một thiên tài quân sự, một hiểu biết vô cùng uyên bác những kiến thức quân sự của thời đại, trong và ngoài nước. Lần lượt từ chương đầu đến chương cuối tác giả đã trình bày và rõ ràng về các mặt cơ bản của khoa học quân sự. Tập sách đã đi sâu phân tích về các mặt lý luận, cách vận dụng lý luận quân sự vào điều kiện thực tiễn. Từ cách tổ chức một đội quân chiến đấu, việc tuyển mộ quân lính, cử người làm tướng, trang bị của quân sĩ (quyển I), cho đến việc hành quân chiến đấu, cách bày binh bố trận, điều tra địch tình... (quyển II) rồi cách chiến đấu của từng thứ quân thủy bộ... trên những điều kiện địa hình hoàn cảnh khác nhau, cách nhận hàng (quyển III, IV) v.v... tác giả đều trình bày cặn kẽ và tỉ mỉ. Bên cạnh đó, tác giả còn nêu ra nhiều nhận-xét cụ thể, ý kiến phê phán đối với các quan điểm quân sự của các nhà quân sự trong và ngoài nước. Tác phẩm *Binh thư yếu lược* đã tập trung khá đầy đủ những kiến thức quân sự cơ bản của dân tộc ta vào thế kỷ XIII và các thế kỷ sau.

Song song với việc trình bày kỹ thuật chiến đấu, cách chế tạo, trang bị vũ khí v.v... *Binh thư yếu lược* còn đề cập khá nhiều đến yếu tố tinh thần và vai trò con người trong chiến đấu. Từ rất sớm, tổ tiên chúng ta đã nhận thức được vai trò quan trọng của yếu tố tinh

(1) Trương-Chính — *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, in lần thứ 5. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1964, trang 8.

thần trong cuộc chiến đấu. Yếu tố tinh thần có một quyết định rất lớn đến kết quả chiến đấu. Nếu không chú ý đến yếu tố tinh thần chúng ta sẽ khó giải thích được nguyên nhân thắng lợi của dân tộc ta trong sự nghiệp chống xâm lược. Làm sao có thể lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh, dựa vào sức mình là chính nếu quân và dân ta không có tinh thần chiến đấu cao, ý chí quyết thắng và lòng dũng cảm vô song. Vì vậy rèn luyện và nâng cao tinh thần cho quân sĩ là điều đầu tiên trong chiến đấu. Có thể thấy khá nhiều phần trong các chương « kén mộ », « đạo làm tướng », « kén luyện »... tác giả luôn nhấn mạnh đến sự cần thiết phải chú ý đến yếu tố tinh thần. Ngay trong việc rèn luyện quân sĩ tác giả viết: « Ý phấn khởi mà sức nhứt nhát, ấy là người khi suy, sức khỏe thừa mà lòng sợ sệt, ấy là người mặt võ. Khi suy mặt võ thì trí dũng hết mà không thể dùng được. Cho nên cần phải lập thể đề mà luyện khí, khinh thắng đề mà luyện mặt, bày lòng đề mà luyện tinh, thống nhất phép dạy đề mà luyện trận ». Quả thật đó là những lời bàn rất có ý nghĩa về cách rèn luyện tinh thần chiến đấu cho quân sĩ. Không chỉ quân lính mà ngay viên tướng chỉ huy cũng phải được tôi luyện kỹ lưỡng, trước hết là rèn luyện về mặt tinh thần. « Khí lượng của tướng lớn nhỏ khác nhau. Tướng mà che điều gian, giấu điều họa, không nghĩ đến sự quần chúng oán ghét, tướng ấy chỉ huy mười người. Tướng mà sơm dậy, khuya nằm, lời lẽ kín đáo, tướng ấy chỉ huy được trăm người. Tướng thắng mà biết lo, mạnh mà giỏi đánh đó là tướng chỉ huy được nghìn người. Tướng mà ngoài mặt hăm hở, trong lòng ân cần, biết người khó nhọc, thương kẻ đói rét, đó là tướng chỉ huy được vạn người. Tướng mà gần người hiền tiến người tài, thường ngày cần thận, thành thực rộng rãi, giỏi việc dẹp loạn, đó là tướng chỉ huy được mười vạn người. Tướng mà dùng nhân ái đối với kẻ dưới, lấy tín nghĩa để phục nước láng giềng, trên biết thiên văn dưới biết địa lý, giữa biết việc người coi bốn biển như một nhà, đó là tướng chỉ huy được cả thiên hạ không ai địch nổi » (Chọn tướng — trang 35). Viên tướng giỏi ở đây phải là một viên tướng có tài năng và đạo đức. Chính nhờ vào yếu tố tinh thần mà quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Nguyên đã khắc phục và vượt qua biết bao khó khăn gian khổ. Dựa vào yếu tố tinh thần cha ông chúng ta đã chuyển yếu thành mạnh, bại thành thắng, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Đọc *Binh thư yếu lược* chúng ta càng hiểu

thêm tài năng đánh giặc của ông cha ta, hiểu thêm thành tựu trí tuệ về khoa học quân sự của dân tộc ta thời xưa. Qua những trang sách *Binh thư yếu lược* chúng ta không chỉ đọc thấy đơn thuần các phép dùng binh, dàn trận tiến thoái v.v... mà toàn bộ tập sách đã được gắn kết với nhau rất chặt chẽ bởi một đường lối chính trị của một hệ tư tưởng chủ đạo bao trùm lên toàn bộ khoa học và nghệ thuật quân sự. Đó là đường lối chính trị của một cuộc chiến tranh vệ quốc tiến hành nhằm mục đích giải phóng dân tộc. Nếu các sách binh pháp của Trung-quốc cổ xưa nặng nề về các cách chinh phục, thôn tính lẫn nhau, thì trái lại *Binh thư yếu lược* là một tác phẩm quân sự của Việt-nam hoàn toàn bàn về cách đánh trả những cuộc xâm lăng của nước ngoài. Đường lối chính trị và quân sự trong *Binh thư yếu lược* chính là đường lối chiến tranh của quân và dân nhà Trần tiến hành chống giặc Nguyên bảo vệ độc lập đất nước. Đọc *Binh thư yếu lược* chúng ta thấy rõ thêm sự kết hợp tài tình và nhuần nhuyễn giữa đường lối chính trị và nghệ thuật quân sự, mà yếu tố chính trị vẫn là gốc. Nắm vững và xác định đường lối chính trị của một cuộc chiến tranh là điều quan trọng hàng đầu, nó chính là kim chỉ nam cho mọi hoạt động quân sự: «... dân không bao giờ có hai lòng... bị dân khinh thì thua » (Đạo làm tướng—trang 43) hoặc « Phàm động binh phải dẫn do có lợi cho nước, giúp đỡ được nhân dân... » (Lệu thế giặc—trang 168). Đường lối dựa vào dân, tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc mang tính chất nhân dân cũng chính là đường lối chính trị quán xuyên toàn bộ trong tập sách *Binh thư yếu lược*. Đó còn là tư tưởng chủ đạo của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của quân và dân nhà Trần. Trong lời trăng trối của Trần Quốc Tuấn trước phút lâm chung, ông đã không quên dặn lại: «...phải khoan dung sức dân để làm cái kế rã sâu gốc bèn, đó là thường sách giữ nước không gì hơn... » Cho đến nay gần bảy thế kỷ trôi qua, dù thời đại có khác, sự phát triển về khoa học kỹ thuật quân sự có nhiều thay đổi, nhưng bài học dựa vào sức dân để tiến hành chiến tranh, để bảo vệ đất nước vẫn là bài học quý báu và giá trị đối với chúng ta. Dựa vào dân có nghĩa là phải biết « nuôi khí dân, định chí quân » (chọn tướng. Trang 33). Và muốn phát huy được sức mạnh của nhân dân thì trước hết phải biết đoàn kết và tập hợp lực lượng của toàn dân. Trong cuộc đấu tranh quân sự thời Trần yếu tố đoàn kết đã được phát huy cao

độ, tiếng hô quyết đánh trong hội nghị Diên Hồng, hai chữ « Sát Thát » trên cánh tay quân sĩ, những đội quân « phụ tử » v.v... chính là những bằng chứng hùng hồn. Đoàn kết là sức mạnh. Chính cái yếu tố đoàn kết đồng cam cộng khổ giữa quân và dân, tướng và sĩ đã làm cho « quân sĩ có cái vui mô trâu, khí thế ném đá vượt rào, họ yêu mến tướng như con em yêu mến cha anh, như chân tay giữ gìn đầu mắt, không ai có thể ngăn nổi họ » (Đạo làm tướng—trang 54). Đoàn kết chính là bí quyết của mọi sự thành công. Toàn bộ tập sách đã được viết ra bằng tài năng lỗi lạc của một nhà quân sự kiêm chính trị với sự nghiên cứu một cách khoa học và nghiêm túc về mặt khoa học quân sự cũng như nhiều mặt kiến thức khác.

Cùng với việc trình bày những vấn đề cơ bản về khoa học quân sự, đọc *Binh thư yếu lược* chúng ta sẽ phát hiện thêm một vấn đề đặc sắc khác nữa đó là sự thể hiện tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu hòa bình của tác giả. Xin hãy đọc những dòng sau đây : « Hòa mục có công hiệu rất lớn cho cuộc trị an. Hòa ở trong nước thì ít dụng binh. Hòa ở ngoài biên thì không có sự báo động... Hòa mục là một đạo rất hay cho việc trị nước, hành binh không tạo giờ đổi được...» hoặc «.. trăm trận trăm thắng, không bằng không đánh mà khuất phục được quân người...» Thật là độc đáo, một tác phẩm lớn bàn về quân sự lại có khá nhiều lời lẽ kêu gọi hòa bình tha thiết như vậy. Hòa bình và chiến tranh gần như hai điều đối lập nhau, nhưng người đọc có thể tìm thấy trong tập sách khá nhiều ý kiến đề cập đến hòa bình, đến việc

tìm một giải pháp tránh đổ máu, tránh hao binh tổn tướng một cách vô ích. Đặc điểm đó của *Binh thư yếu lược* cũng chính là đặc điểm truyền thống của dân tộc ta : lòng nhân đạo, yêu hòa bình. Đó còn là biểu hiện tư tưởng chính trị nhân nghĩa trong cuộc sống và chiến đấu của tổ tiên chúng ta. Dân tộc ta là một dân tộc biết cách đánh giặc, nắm vững nghệ thuật quân sự, nhưng dân tộc ta là một dân tộc trọng nhân nghĩa chỉ cầm vũ khí để bảo vệ độc lập và tự do.

Binh thư yếu lược là một tác phẩm quân sự ra đời vào thế kỷ XIII, và trải qua hơn 7 thế kỷ thêm bớt của nhiều người đời sau, cái còn lại với chúng ta ngày nay là một tác phẩm khoa học quân sự Việt-nam cổ xưa (1). Đọc lại tập sách, chúng ta không khỏi ngạc nhiên và khâm phục tài trí, nghệ thuật đánh giặc của tổ tiên chúng ta trong một giai đoạn lịch sử quá khứ. Sự tập hợp tài tình những thành tựu, kiến thức quân sự của cả một thời đại, với một nội dung tư tưởng chính trị xuất sắc đã làm cho *Binh thư yếu lược* có một giá trị khoa học lớn về chính trị, quân sự, lịch sử... Mặc dù còn những hạn chế bởi thời đại, nhưng « *Binh thư yếu lược* » vẫn là một tập sách quý đối với chúng ta trong khi tìm hiểu và nghiên cứu truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm vẻ vang của dân tộc.

(1) Xin xem thêm lời giới thiệu tập *Binh thư yếu lược* của ông Văn Tân in trong tập sách, trang 5 đến trang 15.



ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 137

MARS - AVRIL 1971

SOMMAIRE

LA RÉDACTION	— Les anniversaires célébrés en 1971.	1
PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN VĂN ĐỨC	— La commune de Paris et la révolution vietnamienne.	4
PHAN GIA BÈN	— Les insurrections de Ong Keo — Komadam (1901 — 1937 et de Phò Cà-đuột (1901 — 1903).	18
NGUYỆT HƯƠNG	— Les femmes sud-vietnamiennes dans la lutte contre les agresseurs américains et leurs fantoches	25
NGỌC LIÊN	— Contribution à l'étude de l'origine de la pensée huma- niste de Nguyễn Trãi.	35
VŨ TUẤN SÂN	— Chu Văn An, professeur et intellectuel éminent (péri- ode de la fin des Trần)	43
NGUYỄN LỘC	— Etude préliminaire sur les rapports entre Hùng vương et Thục vương.	54
PHAN AN	— Revue des livres : « Bình thư yếu lược ».	61

CONTENTS

EDITORIAL BOARD	— Anniversaries celebrated in 1971.	1
PHAN NGỌC LIÊN — NGUYỄN VĂN ĐỨC	— The Commune of Paris and the Vietnamese Revolution.	4
PHAN GIA BÈN	— The uprisings of Ong Keo — Komadam (1901 — 1937) and Phò Cà-đuột (1901 — 1903).	18
NGUYỆT HƯƠNG	— South Vietnamese women struggle against the US agressors and their henchmen.	25
NGỌC LIÊN	— About the origin of Nguyễn Trãi's humanism.	35
VŨ TUẤN SÂN	— Chu Văn An, an outstanding teacher and intellec- tual (end of the Trần dynasty).	43
NGUYỄN LỘC	— Preliminary study of connections between Hùng vương and Thục vương.	54
PHAN AN	— Book review : « Bình thư yếu lược ».	61

Đã xuất bản :

- ★ BÀN VỀ NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG TRONG
LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM HIỆN ĐẠI (1930 — 1954)

Vũ Đức Phúc
(Viện Văn học)

- ★ TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG DÂN TỘC TRONG
LOẠI HÌNH TỰ SỰ DÂN GIÀN VIỆT - NAM

Nhiều tác giả
(Viện Văn học)

- ★ TỪ ĐIỂN MÈO — VIỆT (loại nhỏ)

Nguyễn Văn Chỉnh
(Viện Ngôn ngữ học)

Đang in :

- ★ NGƯỜI DAO Ở VIỆT-NAM

Bê Viết Đăng — Nguyễn Khắc Tụng
Nông Trung — Nguyễn Nam Tiến

- ★ VỊ TRÍ CUỐN « CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG
DƯ » TRONG DI CẢO KINH TẾ CỦA CÁC MẠC

V.X. Vurgôtxki
(Trần Xuân Mỹ dịch)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dây nói : 4773

Chỉ số : 12.437

In xong ngày 12-4-1971 tại nhà in Việt — Hoa

Giá : 0đ60